

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ CÔNG NGHIỆP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT NGÀNH KTCN

*(Kèm theo Quyết định số 297/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 02 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	TS. Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Hiệu trưởng Đại diện Hội đồng KH-ĐT	Phó chủ tịch HĐ	
3.	TS. Ngô Thúy Hà	Trưởng khoa KTCN	Phó chủ tịch HĐ	
4.	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Hiệu trưởng Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5.	PGS.TS. Đào Huy Du	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6.	TS. Lê Xuân Hưng	Trưởng phòng QT-PV	Thành viên	
7.	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng phòng QLNH và TTTV	Thành viên	
8.	TS. Nguyễn Đức Tường	Trưởng phòng Thanh tra và QLCL	Thành viên	
9.	ThS. Phạm Khánh Luyện	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10.	TS. Trương Tuấn Anh	Phó trưởng phòng HC- TC	Thành viên	
11.	ThS. Lại Thị Thanh Hoa	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
12.	TS. Trần Thị Thu Huyền	Phó trưởng khoa KTCN	Thành viên	
13.	SV. Hà Thị Thu Trang	Lớp K58KTN01, ngành Kinh tế công nghiệp	Thành viên	
14.	ThS. Nguyễn Thị Hồng	Giảng viên - Khoa KTCN	Thành viên	
15.	ThS. Dương Hương Lam	Giảng viên - Khoa KTCN	Thành viên	
16.	ThS. Ma Thị Thu Thủy	Giảng viên - Khoa KTCN	Thành viên	
17.	TS. Nguyễn Thị Kim Huyền	TBM - Khoa KTCN	TV-Thư ký	

Danh sách gồm có 17 người

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU, HÌNH VẼ.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
Phần I. KHÁI QUÁT.....	1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1.1. Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá.....	1
1.2. Mục đích và nội dung tự đánh giá.....	2
1.3. Quy trình tự đánh giá.....	3
1.4. Phương pháp và bộ công cụ tự đánh giá.....	3
1.5. Phương pháp mã hóa minh chứng.....	4
1.6. Hội đồng tự đánh giá và tham gia của các bên liên quan.....	4
2. TỔNG QUAN CHUNG.....	5
2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên.....	5
2.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế công nghiệp.....	8
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	10
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT.....	10
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT.....	17
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH).....	23
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	32
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH.....	38
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên.....	50
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (NV).....	65
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH.....	74
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	85
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	96
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	113
Phần III. KẾT LUẬN.....	130
1. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM MẠNH VÀ NHỮNG ĐIỂM CẦN PHÁT HUY CỦA CTĐT.....	130
1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	130
1.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo.....	130
1.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	131
1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	131
1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	131
1.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	131
1.7. Về đội ngũ nhân viên.....	132
1.8. Về người học và hỗ trợ người học.....	132
1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	132
1.10. Về nâng cao chất lượng.....	132

1.11. Về kết quả đầu ra	133
2. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CỦA CTĐT	133
2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	133
2.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo	133
2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	133
2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học	134
2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	134
2.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	134
2.7. Về đội ngũ nhân viên.....	135
2.8. Về người học và hỗ trợ người học.....	135
2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị	135
2.10. Về nâng cao chất lượng	135
2.11. Về kết quả đầu ra.....	136
3. TÓM TẮT CÁC KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG.....	136
3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	136
3.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	137
3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học	137
3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	137
3.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	138
3.7. Về đội ngũ nhân viên.....	138
3.8. Về người học và hỗ trợ người học.....	139
3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị	139
3.10. Về nâng cao chất lượng	140
3.11. Về kết quả đầu ra.....	140
4. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT	141
CÁC PHỤ LỤC	144

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU, HÌNH VẼ

Tên sơ đồ, bảng, biểu, hình vẽ	Trang
Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN	12
Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế công nghiệp	15
Sơ đồ 3.1. Định hướng đào tạo cử nhân KTCN	35
Hình 6.1. Cơ cấu GV cơ hữu của Khoa KTCN	57
Hình 6.2. Số lượng đề tài các cấp, các công bố trong nước và quốc tế - Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN giai đoạn 2018 - 2022	63
Hình 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch giai đoạn 2018 - 2023 - Khoa KTCN	65
Hình 6.4. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 - 2023 - Khoa KTCN	65
Hình 6.5. Dữ liệu hỗ trợ kinh phí học tập giai đoạn 2018 - 2023	65
Hình 6.6. Kết quả đánh giá CBVC và thi đua khen thưởng giai đoạn 2018 - 2023 - Khoa KTCN	68
Hình 6.7. Dữ liệu nâng bậc lương đúng hạn, nâng bậc lương trước hạn của khoa KTCN giai đoạn 2018 - 2023	68
Bảng 11.1. Tỷ lệ SV ngành KTCN tốt nghiệp trong 5 năm (2018-2023)	120
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV ngành KTCN thôi học trong các năm 2018-2023	121
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp TB ngành KTCN và ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trong 5 năm 2018 - 2023	121
Bảng 11.4. Các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn	124
Bảng 11.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTCN	127
Bảng 11.6. Thống kê tổ chức hội thảo và thông tin tuyển dụng của các DN	127
Bảng 11.7. Hoạt động NCKH của SV ngành KTCN	129
Bảng 11.8. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV qua các năm	130
Bảng 11.9. Bảng đối sánh kết quả cuộc thi cấp quốc gia Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh (Học viện phụ nữ) qua các năm	130
Bảng, biểu, hình vẽ thuộc Phụ lục	
Bảng 1.1. Tổng hợp góp ý từ các bên liên quan về CDR của CTĐT 2019	150
Bảng 2.1. Đối sánh cấu trúc bản mô tả CTĐT ngành KTCN năm 2019 và 2022	150
Bảng 2.2. Đối sánh cấu trúc ĐCCT các học phần năm 2019, 2022	151
Bảng 3.1. Phân bổ khối lượng kiến thức	151
Bảng 3.2. Bảng đối sánh CTDH năm 2022 và năm 2019	152
Bảng 3.3. CDR học phần nguyên lý kế toán	152
Bảng 3.4. Bảng đối sách CTDH phiên bản năm 2019 và phiên bản năm 2022	152
Bảng 3.5. Bảng thống kê các HP bổ sung, loại bỏ khỏi CTDH phiên bản 2022 so với phiên bản 2019	153

Bảng 4.1. Các khối kiến thức trong CTĐT ngành Kinh tế Công nghiệp	153
Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa CDR của CTĐT và phương pháp giảng dạy	154
Bảng 5.1. Rubrics đánh giá HP Lịch sử các học thuyết kinh tế	156
Bảng 5.2. Nội dung đánh giá HP Nguyên lý kế toán	156
Bảng 8.1. Thông tin tuyển sinh các năm của ngành KTCN	157
Bảng 8.2. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng và rất hài lòng của SV	157
Bảng 8.3. Thống kê số SV ngành KTCN có việc làm sau khi tốt nghiệp	157
Bảng 8.4. Mức độ đánh giá của NH cuối khoá về khoá học	158
Bảng 10.1. Nội dung CTDH	159
Bảng 10.2. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning	160
Bảng 10.3. Danh mục các phần mềm tin học, website, email	160
Bảng 11.11. Nội dung và đối tượng khảo sát, lấy ý kiến phản hồi	161
Bảng 11.12. Kết quả lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV	162
Bảng 11.13. Mức độ đánh giá của NH cuối khoá về khoá học	162
Bảng 11.14. Thống kê số SV ngành KTCN có việc làm sau khi tốt nghiệp	163
Hình 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo Quyết định số 185/QĐ-ĐHKTCN	158
Hình 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN	159
Hình 10.3. Quy trình rà soát đánh giá CTDH hằng năm của khoa	159

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCN	Ban chủ nhiệm
BGH	Ban giám hiệu
CBGV	Cán bộ giảng viên
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CLGD	Chất lượng giáo dục
CNL-CVHT	Chủ nhiệm lớp - Cố vấn học tập
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSTĐ	Chiến sĩ thi đua
CSV	Cựu sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
DN	Doanh nghiệp
DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
ĐH	Đại học
ĐHKTCN	Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
ĐHQG	Đại học Quốc gia
ĐHTN	Đại học Thái Nguyên
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GDTC	Giáo dục thể chất
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HCTC	Hành chính tổ chức
HĐT	Hội đồng trường
HP	Học phần
KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
KQHT	Kết quả học tập
KT	Kế toán
KTCN	Kinh tế công nghiệp
KTHP	Kết thúc học phần
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KHCN&HTQT	Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
KHTC	Kế hoạch tài chính
KHTN	Khoa học tự nhiên
KHXH	Khoa học xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học

NCV	Nghiên cứu viên
NLĐ	Người lao động
NV	Nhân viên
NH	Người học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PP	Phương pháp
QCCTNB	Quy chế chi tiêu nội bộ
QLCN	Quản lý công nghiệp
QLNH&TTTTV	Quản lý người học và thông tin thư viện
QTKD	Quản trị kinh doanh
QTPV	Quản trị - Phục vụ
SV	Sinh viên
TBCTL	Trung bình chung tích lũy
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
TĐNL	Trình độ năng lực
TK	Tài khoản
TS	Tiến sĩ
TT&QLCL	Thanh tra và quản lý chất lượng
TTDVTH	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
TTS&TT	Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
TTHTDN	Trung tâm hợp tác doanh nghiệp
THPT	Trung học phổ thông
VC	Viên chức
XH	Xã hội

Phần I. KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đảm bảo chất lượng giáo dục là hoạt động quan trọng được Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) nói chung và Khoa Kinh tế công nghiệp (KTCN) nói riêng chú trọng thực hiện vì đảm bảo chất lượng giáo dục (CLGD) là cơ sở phục vụ công tác đánh giá ngoài/kiểm định CLGD, đặc biệt làm tốt công tác này sẽ góp phần từng bước đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo bền vững, qua đó quyết định sự tồn tại và phát triển của Nhà trường.

Để đảm bảo chất lượng, Nhà trường thường xuyên thực hiện một hoạt động quan trọng đó là đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT), đây là một nội dung công việc không thể thiếu trong quá trình kiểm định cơ sở đào tạo đại học, hoạt động này sẽ giúp Nhà trường đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đáp ứng chuẩn đầu ra (CDR), phù hợp nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

Trường ĐHKTCN đã trải qua chặng đường gần 60 năm xây dựng, phát triển và trở thành trường đại học kỹ thuật hàng đầu trên cả nước, cung cấp hàng vạn kỹ sư chất lượng cao cho nhiều lĩnh vực trên khắp các vùng miền của Tổ quốc và kỹ sư cơ điện đã trở thành thương hiệu của cựu sinh viên (CSV) Nhà trường. Công tác đảm bảo chất lượng là hoạt động luôn được Nhà trường đặc biệt quan tâm, đảm bảo ngay từ những khóa đào tạo đầu tiên và luôn duy trì trong quá trình phát triển của Nhà trường.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường (HĐT), Ban giám hiệu (BGH) Nhà trường, khoa KTCN đã triển khai tự đánh giá CTĐT, hoạt động này là cơ sở để Khoa KTCN và Nhà trường cải tiến chất lượng, đổi mới phương pháp tiếp cận trong giáo dục đại học, đổi mới CTĐT theo hướng hiện đại, đồng thời thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ đã được giao, đồng thời hiện thực hóa sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Thông qua hoạt động tự đánh giá, Khoa KTCN căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và phát hiện những điểm còn tồn tại trong quá trình đào tạo, quản lý, đưa ra hệ thống các biện pháp và kế hoạch cải tiến chất lượng khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh... từ đó từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển thương hiệu và trở thành địa chỉ tin cậy cho nhiều thế hệ SV lựa chọn học tập và rèn luyện.

1.1. Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá

Ngoài trang bìa, danh sách các thành viên Hội đồng tự đánh giá (TĐG), mục lục, danh mục sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ, danh mục các chữ viết tắt và phụ lục của các tiêu chí, báo cáo còn bao gồm:

- Phần I: Khái quát

+ Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT (mô tả cấu trúc, nội dung của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo tự đánh giá...).

+ Tổng quan chung về Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN (tóm tắt sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách và hoạt động đảm bảo CLGD của Trường, Khoa).

- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí.

Tự đánh giá lần lượt các tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn sẽ lần lượt xem xét từng tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT với cấu trúc như sau:

Tiêu chuẩn.....

Mở đầu

Tiêu chí...

1. Mô tả hiện trạng hiện trạng (mô tả, nhận định và đánh giá thực trạng hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo các nội hàm của từng tiêu chí...).

2. Điểm mạnh (trình bày điểm mạnh nổi bật của CTĐT so với yêu cầu của tiêu chí...).

3. Điểm tồn tại (nêu những điểm tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với yêu cầu của tiêu chí...).

4. Kế hoạch hành động (đưa ra kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại của CTĐT...).

5. Tự đánh giá.

Tiêu chí...

Kết luận tiêu chuẩn...

- Phần III: Kết luận (tóm tắt những điểm mạnh, điểm yếu và những vấn đề còn tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT theo từng tiêu chuẩn; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT; tổng hợp các kết quả tự đánh giá...).

- Phụ lục: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT; Các quyết định và văn bản liên quan khác; Danh mục minh chứng.

1.2. Mục đích và nội dung tự đánh giá

*** Mục đích tự đánh giá**

CLGD luôn là vấn đề được Khoa KTCN quan tâm đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay của đất nước với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số ...; Điều này đã tác động mạnh mẽ tới việc thay đổi định hướng phát triển giáo dục đào tạo với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu về nguồn lao động trên mọi lĩnh vực, việc chuyển đổi hình thức đào tạo theo tín chỉ với phương châm lấy người học (NH) làm trung tâm, tạo mọi điều kiện cho NH phát huy tinh thần “tự học, tự nghiên cứu” là hoàn toàn đúng đắn.

Để đảm bảo chất lượng giáo dục, việc tự đánh giá CTĐT là thực sự quan trọng và cần thiết với mục đích chính là Nhà trường, khoa chuyên môn tự nghiên cứu, phân tích

về hiện trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), nhân lực, cơ sở vật chất (CSVC), cũng như các vấn đề liên quan khác tới CTĐT dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Với kết quả tự đánh giá, Nhà trường, khoa chuyên môn sẽ tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo qua đó đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động và hội nhập quốc tế đồng thời đạt các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo (CLĐT) do Bộ GD&ĐT ban hành.

*** Nội dung tự đánh giá**

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành KTCN bao gồm 11 nội dung tương ứng với 11 tiêu chuẩn, cụ thể như sau:

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT; | 7) Đội ngũ nhân viên; |
| 2) Bản mô tả CTĐT; | 8) NH và hoạt động hỗ trợ NH; |
| 3) Cấu trúc và nội dung CTĐT; | 9) CSVC và trang thiết bị; |
| 4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; | 10) Nâng cao chất lượng; |
| 5) Đánh giá kết quả học tập của NH; | 11) Kết quả đầu ra. |
| 6) Đội ngũ GV, nghiên cứu viên; | |

1.3. Quy trình tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT V/v ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Căn cứ Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT V/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT. Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTCN được thực hiện theo 6 bước chính sau:

- | | |
|--|---|
| 1) Thành lập Hội đồng TĐG; | 4) Viết báo cáo TĐG; |
| 2) Lập kế hoạch tự đánh giá; | 5) Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG; |
| 3) Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng; | 6) Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG. |

1.4. Phương pháp và bộ công cụ tự đánh giá

Phương pháp và bộ công cụ tự đánh giá CTĐT ngành KTCN được thực hiện trên cơ sở Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, trong đó mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo các bước dựa trên Hướng dẫn kèm theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT.

- Tự đánh giá chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những mặt mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí. Phân tích, đưa ra các nhận định và giải thích nhằm giúp người đọc hiểu được vì sao lại đánh giá như vậy.

- Phân tích, so sánh và đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những biện pháp khắc phục theo từng tiêu chí.

- Phân tích và đối chiếu để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

- Lập kế hoạch để tiếp tục duy trì mặt mạnh và đưa ra các giải pháp khắc phục các mặt còn tồn tại.

- Tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu của từng tiêu chí.

Quá trình tự đánh giá CTĐT được tiến hành một cách khách quan, trung thực, công khai, minh bạch. Các giải thích, nhận định, kết luận được đưa ra đều dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng và đủ độ tin cậy.

1.5. Phương pháp mã hóa minh chứng

Việc mã thông tin và minh chứng được thực hiện theo Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT. Thông tin, minh chứng được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

1.6. Hội đồng tự đánh giá và tham gia của các bên liên quan

Hội đồng TĐG CTĐT ngành KTCN được thành lập qua các quyết định:

STT	Số QĐ	Ngày ký	Thành viên	Thư ký	Nhóm chuyên trách
1	896/QĐ-ĐHKTCN	16/6/2023	13	9	2
2	1098/QĐ-ĐHKTCN	14/7/2023	13	9	1
3	1047/QĐ-ĐHKTCN	07/9/2023	15	8	6
4	297/QĐ-ĐHKTCN	01/2/2024	17	9	6

Trong quá trình thực hiện TĐG, Khoa KTCN cũng đã huy động phần lớn GV, viên chức của Khoa tham gia thực hiện. Nhà trường đã huy động các đơn vị liên quan trong trường phối hợp thực hiện quá trình TĐG CTĐT. Trưởng các phòng, ban và khoa liên quan được Chủ tịch hội đồng tổ chức tham gia họp định kỳ theo kế hoạch với hội đồng TĐG CTĐT ngành KTCN để phối hợp thực hiện. Do đó, việc thực hiện TĐG CTĐT ngành KTCN đã đảm bảo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên

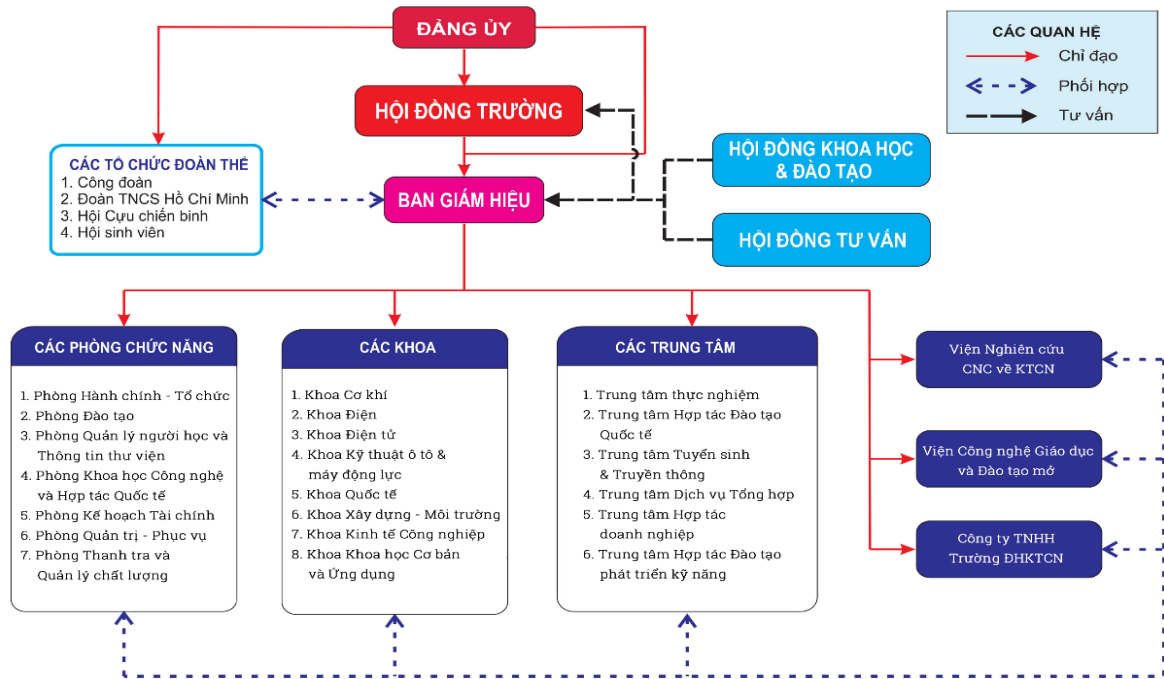
Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp là một trong 10 đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) được thành lập theo Quyết định số 146/CP ngày 19/8/1965 của Chính phủ với tên gọi là Phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái Nguyên; Phân hiệu chịu sự lãnh đạo chung của hai bộ là Bộ Công nghiệp nặng và Bộ Giáo dục, đồng thời đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 6/12/1966, Hội đồng Chính phủ đã ra quyết định số 206/CP đổi tên phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái Nguyên thành phân hiệu Cơ điện thuộc quyền quản lý của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Trong quyết định đã giao nhiệm vụ: “Phân hiệu Cơ điện có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học cho các ngành cơ khí, luyện kim và điện lực. Việc đào tạo và bồi dưỡng này tiến hành theo các hình thức học tập trung và học tại chức...”.

Tháng 10/1976, Trường Đại học Cơ Điện được đổi tên thành Trường ĐHKTCN Việt Bắc. Ngày 14/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 332/CT đổi tên trường ĐHKTCN Việt Bắc thành trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên. Ngày 04/4/1994, Chính phủ ra Nghị định số 31/CP về việc thành lập ĐHTN và trường trở thành một trong các đơn vị thành viên của ĐHTN với tên gọi là Trường Đại học kỹ thuật Công nghiệp.

Tổ chức bộ máy: Trường có 24 đơn vị, trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn chuyển giao và phát triển các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Về nhân lực, tính đến nay, Trường có 473 viên chức (VC), người lao động (NLĐ) với 349 giảng viên (GV) với 125 Tiến sĩ (trong đó có 01 GS; 28 PGS); trên 90% GV giảng dạy lý thuyết thành thạo ngoại ngữ hoặc có trình độ tiếng Anh trên 450 TOEFL ITP. Nhà trường hiện đang triển khai đào tạo gần 8.000 sinh viên trong nước và quốc tế hệ chính quy và phi chính quy với 21 ngành đào tạo/37 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.. Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển khai tổ chức 02 CTĐT liên kết quốc tế.

Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN



Trường ĐHKTCN xác định sứ mạng, tầm nhìn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực, đồng thời gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía bắc và trên cả nước. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa của Trường được công bố và ban hành kèm theo quyết định số 34/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/04/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản và các phương tiện truyền thông.

* Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi:

- **Sứ mạng:** Trường ĐHKTCN - ĐHTN là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Trường ĐHKTCN - ĐHTN trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín ở trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước và khu vực.

- Triết lý giáo dục: Khai phóng, Thiết thực.

Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho NH một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

- Các giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hợp tác - Sáng tạo

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy NH say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết giúp NH độc lập trong nhận thức, cộng tác trong mọi hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy NH thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử, nhận thức được trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

- Chính sách chất lượng

Trường ĐHKTCN cam kết xây dựng môi trường học thuật tự do và sáng tạo, trải nghiệm thực tiễn, đổi mới liên tục nhằm cung ứng nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

- Công tác đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Chính sách chất lượng của Trường ĐHKTCN hướng đến mục tiêu liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ, mang lại cho NH các điều kiện tốt nhất để phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được Trường ĐHKTCN xây dựng gồm: Hội đồng đảm bảo chất lượng và bộ phận đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường ĐHKTCN. Trong đó, phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng (TT&QLCL) là đơn vị đầu mối được Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ tham mưu, tư vấn các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng với hệ thống 58 quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, triển khai và áp dụng từ năm 2021. Phòng TT&QLCL cũng là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng kế hoạch, giám sát các hoạt cải tiến chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hiện tại, phòng TT&QLCL - Trường ĐHKTCN gồm có 10 thành viên, hằng năm đều được Trường ĐHKTCN cử tham gia các khóa học tập, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng do các cơ quan quản lý, các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cụ thể: hoàn thành tự đánh giá chu kỳ 2 và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Nhà trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 2/2023); hoàn thành tự đánh giá và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 3/2023) và 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-AQ 4.0 (tháng 9/2023); hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 (tháng 4/2024); hoàn thành tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 4/2024).

2.2. Giới thiệu về Khoa Kinh tế công nghiệp

Khoa KTCN - Trường ĐHKTCN - ĐHTN tiền thân là Bộ môn Kinh tế và tổ chức sản xuất của Trường Đại học Cơ Điện Bắc Thái với nhiệm vụ ban đầu là đào tạo kỹ sư kinh tế, tuy nhiên vì nhiều lý do mà việc đào tạo kỹ sư kinh tế bị gián đoạn và Bộ môn chỉ đảm nhận giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho ngành Cơ khí và Điện khí hóa trong giai đoạn 1965 - 1993.

Năm 1982, trường Trung học công nghiệp miền núi sáp nhập với trường Đại học Cơ Điện Bắc Thái và khoa Trung học được thành lập với chức năng đào tạo hệ trung cấp các ngành Thực phẩm, Động lực, Kinh tế (chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp).

Năm 1993, Ban Kinh tế được thành lập với chức năng nhiệm vụ là đào tạo cán bộ trung cấp kế toán và giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các ngành đào tạo thuộc khoa Cơ khí, khoa Điện và sau này là một số khoa khác của Nhà trường.

Năm 1998, Ban Kinh tế được Nhà trường giao thêm nhiệm vụ đào tạo bậc Cao đẳng với 2 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp (DNCN). Năm 2001, Ban Kinh tế lại tiếp tục được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế bậc đại học của 2 chuyên ngành kể trên.

Ngày 06/12/2002, Khoa KTCN chính thức thành lập với nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế bậc đại học, cao đẳng với 2 chuyên ngành Kế toán DNCN và Quản trị DNCN; đào tạo trung cấp kế toán và giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các ngành đào tạo khác của Nhà trường.

Tháng 10/2004, thực hiện sứ mạng lịch sử của ĐHTN trong việc hình thành một đơn vị đào tạo mới, toàn bộ cán bộ GV, sinh viên (SV) khoa KTCN được điều chuyển về trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Giai đoạn này việc giảng dạy môn học Kinh tế và tổ chức sản xuất cho các khoa chuyên môn tại trường ĐHKTCN vẫn được triển khai bởi các cán bộ GV của khoa KTCN cũ.

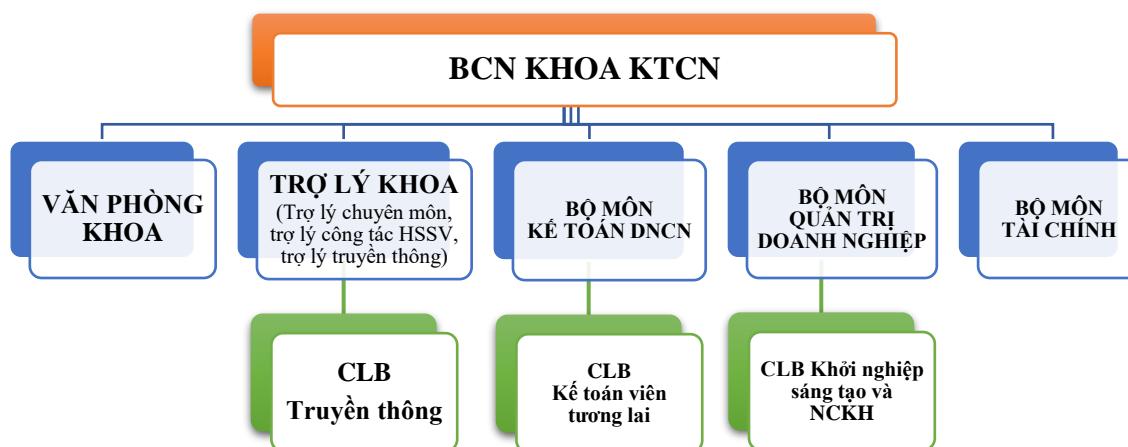
Năm 2007, Nhà trường đã thành lập khoa Quản lý Công nghiệp và Môi trường với nhiệm vụ đào tạo kỹ sư xây dựng, kỹ sư môi trường và cử nhân Quản lý công nghiệp (QLCN), cử nhân KTCN; đồng thời tiếp tục đảm nhận giảng dạy một số học phần theo yêu cầu của các khoa chuyên môn khác trong nhà trường.

Năm 2011, khoa KTCN được tái thành lập trên cơ sở chia tách khoa Quản lý Công nghiệp và Môi trường theo Quyết định số 139/QĐ-ĐHTN ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Giám đốc ĐHTN. Từ năm 2011 đến nay khoa được giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân kinh tế ngành Quản lý công nghiệp và ngành KTCN (chuyên ngành Kế toán DNCN và Quản trị DNCN).

Hiện nay, khoa KTCN có tổng số 14 cán bộ GV cơ hữu trong đó: GV có trình độ tiến sĩ là 07; cán bộ giảng viên (CBGV) có trình độ thạc sĩ là 07. Về cơ cấu tổ chức, khoa có 03 bộ môn đảm nhận đào tạo 03 chuyên ngành; Khoa KTCN tiếp tục duy trì

và phát triển cơ cấu tổ chức 02 cấp: (1) Khoa, (2) Các bộ môn và bộ phận văn phòng khoa. Mỗi bộ phận sẽ thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như phụ trách các câu lạc bộ (CLB) SV trực thuộc khoa.

Sơ đồ 1.2. Cơ cấu tổ chức Khoa Kinh tế công nghiệp



- **Sứ mạng:** Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Quản lý công nghiệp, Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Logistics cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và lân cận.

- **Tầm nhìn:** Khoa KTCN sẽ trở thành Top 3 đơn vị đào tạo ngành Quản lý công nghiệp và KTCN tốt nhất khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc với quy mô trên 500 SV vào năm 2025.

- **Giá trị cốt lõi:**

Sáng tạo: Xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo cho cán bộ, GV, SV, được tự do sáng tạo, phát triển tư duy; tôn trọng ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học.

Đoàn kết: Tập thể cán bộ GV khoa KTCN đồng tâm nhất trí vì sự phát triển; sẵn sàng hợp tác, chia sẻ nguồn lực, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Hợp tác: Cộng đồng SV, CSV và các đối tác doanh nghiệp luôn có sự gắn kết chặt chẽ và hiệu quả.

Trách nhiệm: Suy nghĩ và hành động với tinh thần trách nhiệm cao, luôn nỗ lực vì sự phát triển của khoa và Nhà trường, lợi ích của mỗi cá nhân gắn liền với sự phát triển của Trường.

- **Triết lý giáo dục:** “Thay thái độ - Đổi tư duy - Bền vững thành công”.

- **Mục tiêu tổng quát:** Đến năm 2030, khoa KTCN có các CTĐT đạt chuẩn kiểm định của Bộ GD&ĐT và AUN-QA cùng hệ thống hỗ trợ thực hành phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh hoạt động NCKH và khởi nghiệp sáng tạo, trở thành lựa chọn tốt nhất cho NH có hoài bão, tâm huyết muốn đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

CTĐT trình độ đại học ngành KTCN do khoa KTCN - Trường ĐHKTCN - ĐHTN xây dựng có mục tiêu và CĐR phù hợp mục tiêu của giáo dục đại học, với nhiệm vụ đào tạo đã được phát biểu trong các văn bản công bố về sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHKTCN, của khoa KTCN, đồng thời phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; Mục tiêu và CĐR của CTĐT luôn được rà soát, điều chỉnh qua từng giai đoạn để đảm bảo phù hợp với thực tế và được quán triệt sâu sắc tới tập thể cán bộ lãnh đạo, NH trong khoa đồng thời được công khai với xã hội dưới nhiều hình thức: website, fanpage của trường/khoa, phổ biến trực tiếp cho NH ... Khoa KTCN luôn đồng hành cùng các bên liên quan: Nhà tuyển dụng/người sử dụng lao động; chuyên gia/nhà quản lý giáo dục; nhà khoa học/GV; CSV và SV năm cuối trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT. CTĐT ngành KTCN có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT có sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Khoa, Hội đồng khoa, Hội đồng khoa học và đào tạo (KH&ĐT) trường, được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn. Đồng thời, được công bố công khai trên các phương tiện thông tin để các bên liên quan được biết và giám sát.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục (CSGD) đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - *Quyết định Ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy năm 2022* [H1.01.01.01], mục tiêu của CTĐT ngành KTCN định kỳ được cập nhật, điều chỉnh và được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT ngành KTCN đính kèm Quyết định 1848/QĐ-ĐHKTCN là “Đào tạo cử nhân KTCN trình độ đại học có phẩm chất chính trị tốt, tư cách đạo đức tốt, có đủ sức khỏe tham gia công tác, có trình độ năng lực chuyên môn sâu về kế toán/quản trị, có tư duy sâu về lĩnh vực kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, đánh giá và đưa ra ý kiến tư vấn hữu ích giúp các nhà quản trị trong việc ra quyết định điều hành hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế” [H1.01.01.01]. So với CTĐT được ban hành 2019 [H1.01.01.02], mục tiêu của CTĐT hiện hành được làm rõ hơn về nội hàm khi nhấn mạnh các khía cạnh cần đạt được trên cả bốn phương diện là kiến

thức, năng lực nghiên cứu, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất nghề nghiệp cũng như nêu rõ kỳ vọng về triển vọng nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp như yêu cầu trong thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.01.03]. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng của khoa KTCN đã được công khai trên website, fanpage của khoa đồng thời phổ biến trực tiếp cho NH, cụ thể là “Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Quản lý công nghiệp, Kế toán doanh nghiệp công nghiệp và Logistics cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và lân cận” [H1.01.01.04], phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường là “là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của đất nước” và “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế” [H1.01.01.05]. Đặc biệt phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, trong đó đặt ra mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao [H1.01.01.06].

Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTCN hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục ban hành năm 2019 [H1.01.01.07], đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu cụ thể của Luật giáo dục đại học là “Đào tạo để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H1.01.01.08]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTCN cũng được cập nhật, bổ sung căn cứ trên Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHKTCN giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.09] và Kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHKTCN giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.10].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCN được các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý giáo dục,... tham gia xây dựng một cách bài bản, rõ ràng [H1.01.01.11] đó là đào tạo NH có kiến thức và lập luận về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật ở trình độ đại học, có thể tiếp thu tốt các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế, kế toán, quản trị; có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm; năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, kiểm tra, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa đến từng học phần [H1.01.01.12] thể hiện sự đóng góp của từng học phần đối với từng mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.13].

Trường ĐHKTCN và khoa KTCN đã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh CTĐT để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực, theo đó mục tiêu của CTĐT cũng được định kỳ xem xét và điều chỉnh. Chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT được thực hiện 2 năm một lần dựa trên kế hoạch chung của Nhà trường; Việc điều chỉnh CTĐT năm 2019 chỉ rõ cấu trúc CTĐT với khối lượng tín chỉ tối thiểu trong từng khối kiến

thức, đồng thời chú trọng đào tạo năng lực, kỹ năng thực tế cho NH [H1.01.01.14]; Luân rà soát, điều chỉnh gần đây nhất là kế hoạch rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO [H1.01.01.15], phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.16], và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GD&ĐT Quy định về chuẩn CTĐT, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H1.01.01.19], [H1.01.01.03]. Bên cạnh đó quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT đã được thực hiện theo một quy trình thống nhất được triển khai từ Nhà trường, Khoa, Bộ môn quản lý chuyên ngành và đặc biệt là tham khảo từ các nguồn thông tin cũng như dựa trên ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H1.01.01.20]; việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thực hiện thông qua phiếu khảo sát trực tuyến và thảo luận trực tiếp với các chuyên gia được mời tham gia rà soát, điều chỉnh CTĐT để nắm bắt nhu cầu thực tế của thị trường lao động, qua đó giúp hệ thống lại khung CTĐT và đưa ra được mục tiêu phù hợp.

Mục tiêu của CTĐT được công khai trên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa [H1.01.01.21], trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học các năm [H1.01.01.22], trên mục công khai thông tin theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.01.23] để xã hội, NH, người sử dụng lao động biết, đồng thời để thực hiện việc kiểm định và đánh giá CLGD theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCN được xác định rõ ràng, cụ thể và chi tiết đến từng học phần; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa và của Trường; phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thu thập được số lượng lớn ý kiến phản hồi của các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục ... để có thêm luận cứ chắc chắn điều chỉnh mục tiêu CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

- Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT giữa hai thời điểm điều chỉnh chưa được cập nhật liên tục, đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ phối hợp với Phòng Thanh tra và quản lý chất lượng (TT&QLCL) để thiết kế bảng hỏi phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau, qua đó thu thập được nhiều hơn ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT. Khoa KTCN sẽ phối hợp với Bộ môn quản lý chuyên ngành trong triển khai khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp, qua đó có đầy đủ thông tin khách quan làm cơ sở cho việc phân tích và điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ở chu kỳ kế tiếp.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KTCN được xây dựng và điều chỉnh logic, chặt chẽ, có hệ thống, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong hệ thống văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.02.01], [H1.01.01.15]; phù hợp với Hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.02] đồng thời đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.01.03] và Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.16]. CĐR của CTĐT ngành KTCN đã phản ánh được mục tiêu đào tạo, năng lực của NH dựa trên cơ sở phân tích, đối sánh với CĐR và CTĐT cùng ngành của các trường đại học trong nước và quốc tế [H1.01.02.03].

CĐR của CTĐT bám sát mục tiêu đào tạo đã được xây dựng đồng thời bao hàm cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của NH cũng như triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.01]. CĐR giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức, rèn luyện các kỹ năng và chủ động xây dựng kế hoạch học tập đáp ứng các yêu cầu của CTĐT. Bên cạnh đó, CĐR giúp GV xây dựng, điều chỉnh nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá SV được phù hợp hơn.

Về khối kiến thức và lập luận ngành, CĐR ngành KTCN đã xác định rõ các yêu cầu về kiến thức nền tảng của khối kiến thức đại cương; kiến thức cơ sở cốt lõi ngành KTCN và kiến thức cơ sở liên ngành của một số ngành như QLCN, Điện; kiến thức chuyên sâu đặc thù của các chuyên ngành có tính cập nhật cao.

CĐR ngành KTCN cũng chỉ rõ những kỹ năng mà NH được trang bị và sẽ đạt được khi hoàn thành CTĐT, bao gồm các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, CĐR còn xác định rõ yêu cầu về năng lực từ hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, kiểm tra, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội.

Việc xây dựng CĐR ngành KTCN đã bám sát Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.01.03] và Hướng dẫn phát triển CTĐT trình độ đại học theo hướng tiếp cận CDIO của trường ĐHKTCN [H1.01.01.15]; CĐR chung của CTĐT ngành KTCN được xây dựng ở cấp độ 2 với 16 năng lực cụ thể [H1.01.01.01], sau đó được triển khai đến cấp độ 3 khi xây dựng ĐCCT các học phần [H1.01.01.12]. Ngoài các CĐR bao quát chung, CĐR riêng của từng chuyên ngành thuộc ngành KTCN cũng được xây dựng. CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh đảm bảo đo lường đánh giá được các cấp độ tự duy thể hiện trong ma trận tương quan kiến thức kỹ năng, cũng như thể hiện trong ma trận mức độ đóng góp (I, R, M) của từng học phần đối với CĐR của CTĐT ngành KTCN [H1.01.02.04].

CĐR của CTĐT ngành KTCN được rà soát, điều chỉnh nhất quán với mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.13] và căn cứ vào hệ thống văn bản chế tài của Chính phủ, Bộ, ngành cũng như các quy định của Nhà trường; bên cạnh đó quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT đã được thực hiện theo một quy trình thống nhất được triển khai từ Nhà trường, khoa, bộ môn quản lý chuyên ngành và đặc biệt là tham khảo từ các nguồn thông tin cũng như dựa trên ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H1.01.01.11], [H1.01.01.20], vì vậy đã hệ thống lại được khung CTĐT và đưa ra được CĐR phù hợp, hoàn thiện. CĐR của CTĐT ngành KTCN được công khai trên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa [H1.01.01.21], trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học các năm [H1.01.01.22], trên mục công khai thông tin theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.01.23] để xã hội, NH, phụ huynh, người sử dụng lao động biết và giám sát dưới nhiều hình thức khác nhau về năng lực đào tạo cũng như chất lượng đào tạo của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCN được xác định rõ ràng, logic, được thiết kế để đo lường, đánh giá được, đảm bảo nhất quán với mục tiêu của CTĐT theo các cấp độ tư duy từ thấp đến cao, qua đó làm căn cứ thiết kế, triển khai giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và cấp bằng cho NH.

Chuẩn kiến thức cơ sở ngành có tính liên thông ngang giúp NH có thể dễ dàng chuyển đổi giữa các chuyên ngành, hoặc học song song hai chuyên ngành; hoặc học được nhiều hướng chuyên sâu đặc thù trong CTĐT ngành KTCN.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến cho CĐR của CTĐT từ các bên liên quan (CSV, GV, các nhà khoa học và người sử dụng lao động ...) chưa được thực hiện thường xuyên theo từng năm học.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ phối hợp với Phòng TT&QLCL và Bộ môn quản lý chuyên ngành trong việc thiết kế bảng hỏi phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau, qua đó thu thập được nhiều ý kiến phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở điều chỉnh để đảm bảo cho CĐR của CTĐT ngày càng phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội trong từng giai đoạn.

Việc khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh CTĐT sẽ được triển khai thường xuyên theo từng năm học.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Rà soát, điều chỉnh CTĐT là một nhiệm vụ quan trọng luôn được Đảng ủy, BGH nhà trường quan tâm chỉ đạo, theo đó năm 2018, trường Đại học KTCN đã ban hành quyết định số 185/QĐ- ĐHKTCN V/v Quy định xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR trình độ đại học của trường ĐHKTCN [H1.01.02.01]. CĐR của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ 2 năm 1 lần theo kế hoạch chung của nhà trường. CĐR của CTĐT ngành KTCN được rà soát chỉnh sửa năm 2019 [H1.01.01.14] và Nhà trường đã ban hành CTĐT ngành KTCN theo quyết định số 456/QĐ- ĐHKTCN [H1.01.01.02]. Gần đây nhất, CĐR của CTĐT ngành KTCN đã được rà soát, điều chỉnh theo định hướng tiếp cận CDIO [H1.01.01.15], theo đó CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành KTCN đã được ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ- ĐHKTCN, ngày 12/7/2022 của Hiệu trưởng Nhà trường [H1.01.01.01]. CĐR của CTĐT ngành KTCN phù hợp với các quy định hiện hành và ngày càng cụ thể, rõ ràng, minh bạch hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình. Điểm khác biệt cơ bản của CĐR của CTĐT ngành KTCN được ban hành theo Quyết định 1848/QĐ-ĐHKTCN so với CĐR của CTĐT được ban hành năm 2019 chính là CĐR được xây dựng chung cho ngành và có thêm các nội dung chi tiết cho từng chuyên ngành [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

CTĐT ngành KTCN được bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung: Trình độ đào tạo, tên ngành đào tạo; mã ngành; tên chuyên ngành; thời gian đào tạo, loại hình đào tạo ... CĐR của CTĐT ngành KTCN cũng được trình bày chi tiết, cụ thể: CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp; Bên cạnh đó CĐR về kiến thức được phân chia rõ về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và kiến thức chuyên ngành. CĐR của CTĐT đã nêu ra các yêu cầu về kỹ năng, yêu cầu về thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp, đã chỉ ra sự cần thiết về khả năng học tập suốt đời, những phẩm chất và ý thức về vai trò trách nhiệm trong nghề nghiệp [H1.01.01.01]. Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT đã được thực hiện theo một quy trình thống nhất, cụ thể: Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ Đại học [H1.01.01.19]; BCN khoa chuyên môn và bộ môn phụ trách ngành thực hiện họp triển khai, đề xuất phương án nhân sự tham gia tổ chuyên môn, hội đồng ngành; theo đó, Nhà trường ra quyết định thành lập các HĐ ngành, HĐ liên ngành để triển khai rà soát, điều chỉnh CTĐT của các ngành thuộc các khoa chuyên môn [H1.01.03.01]. Hội đồng ngành KTCN và tổ chuyên môn tổ chức họp triển khai thực hiện các nhiệm vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT [H1.01.01.20]. Quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT được thực hiện thông qua việc đối sánh với CĐR và CTĐT của các trường đại học trong nước và quốc tế [H1.01.02.03], điều này góp phần đảm bảo tính khách quan trong xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTCN. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR

của CTĐT ngành KTCN còn được thực hiện thông qua điều tra thu thập ý kiến của các bên liên quan như: các nhà tuyển dụng/người sử dụng lao động; chuyên gia/nhà quản lý giáo dục; nhà khoa học/GV; cựu SV và SV năm cuối bằng phiếu điều tra (*Các ý kiến tiêu biểu được tổng hợp chi tiết trong Phụ lục 1*).

Căn cứ vào kết quả điều tra, tổ chuyên môn đã thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp, hoàn thiện báo cáo điều tra sơ cấp đánh giá CTĐT [H1.01.01.11] và lấy đó làm căn cứ để điều chỉnh CĐR của CTĐT đảm bảo tính hợp lý, khách quan, đồng thời đảm bảo cho NH đạt được năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe được thể hiện trong ma trận tương quan kiến thức, kỹ năng [H1.01.02.04].

Kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT nói chung và CĐR của CTĐT nói riêng là nhằm đảm bảo thực hiện tốt chính sách đảm bảo chất lượng giảng dạy và đào tạo của Trường ĐHKTCN [H1.01.03.02], điều này được thể hiện rõ ràng trong các báo cáo kết quả xếp loại tốt nghiệp NH của các năm trong chu kỳ đánh giá [H1.01.03.03].

CĐR của CTĐT ngành KTCN được công khai trên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa [H1.01.01.21], trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học các năm [H1.01.01.22], trên mục công khai thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.01.23] để nhà tuyển dụng biết rõ về sản phẩm đào tạo của Nhà trường và NH hình dung được những vị trí công việc mình có thể đảm nhận khi kết thúc quá trình đào tạo, cũng như để phục vụ việc kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCN được xác định rõ ràng, logic, được rà soát, điều chỉnh kịp thời dựa trên phương pháp tiếp cận CDIO, có tham khảo các trường đại học trong nước và quốc tế, tham khảo ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội. CĐR của ngành KTCN được công bố công khai cho NH và GV trên các phương tiện thông tin, và luôn được thể hiện trong từng năm học, từng học kỳ và chi tiết trong từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến cho CĐR của CTĐT từ các bên liên quan (CSV, GV, các nhà khoa học và người sử dụng lao động ...) chưa được thực hiện thường xuyên theo từng năm học.

Việc công khai CĐR của CTĐT ngành KTCN chưa được thực hiện một cách bài bản mang tính sâu rộng tới tất cả các bên liên quan, chưa có những giải pháp truyền thông hiệu quả để các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động hiểu rõ CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ phối hợp với Phòng Thanh tra và QLCL trong việc thiết kế bảng hỏi phù hợp hơn, đồng thời đẩy mạnh hoạt động hợp

tác với mạng lưới cựu SV và các đối tác doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng quy mô khảo sát, đa dạng thông tin phản hồi từ thị trường lao động, lấy đó làm cơ sở điều chỉnh để đảm bảo cho CDR của CTĐT ngày càng phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội.

Xây dựng kế hoạch truyền thông về CDR và các nội dung có liên quan một cách bài bản, hiệu quả, sâu rộng tới tất cả các đối tượng cần thiết.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHKTCN; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học đồng thời vừa đáp ứng được lĩnh vực rộng ngành KTCN vừa đảm bảo hướng đào tạo chuyên sâu của các chuyên ngành. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, học kỳ đúng theo lộ trình phát triển kiến thức - kỹ năng và được triển khai đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, đảm bảo bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CDR, Nhà trường và Khoa KTCN đã chú trọng tham khảo CDR của các trường đại học có uy tín; bên cạnh đó cũng chú trọng tới ý kiến đóng góp của các bên liên quan và tập thể các GV trong Nhà trường. CDR của CTĐT khi xây dựng đã được rà soát, điều chỉnh theo sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, của Khoa KTCN, được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các bên liên quan được biết.

Tuy nhiên, việc công khai mục tiêu và CDR của CTĐT cần phải được triển khai bài bản và sâu rộng hơn nữa để các đối tượng quan tâm có thể dễ dàng nắm bắt.

Căn cứ vào đánh giá của các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTCN là một trong những thành phần của CTĐT được thực hiện rà soát, điều chỉnh và xây dựng theo kế hoạch định kỳ của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ đào tạo của khoa. Bản mô tả CTĐT gồm 2 nội dung lớn:

(i) Cung cấp đầy đủ, rõ ràng các thông tin nằm trong 4 phần: Phần I: Chương trình GDDH; Phần II: Mô tả tóm tắt nội dung học phần; Phần III: Điều kiện đảm bảo chất lượng; Phần IV: Hướng dẫn thực hiện chương trình.

(ii) Cung cấp có hệ thống ĐCCT các học phần thuộc CTĐT ngành KTCN chia thành các khối kiến thức như: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Định kỳ hằng năm, bộ môn, Khoa sẽ lập kế hoạch, thực hiện rà soát, điều chỉnh ĐCCT đã xây dựng sau khi triển khai trong giảng dạy nhằm khắc phục tồn tại (nếu có) để

điều chỉnh phù hợp với thực tiễn đào tạo, với mục tiêu đào tạo, với sự thay đổi của chế độ, chính sách về kinh tế, tài chính, kế toán của nhà nước, cũng như khoa học công nghệ.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTCN [H2.02.01.01] áp dụng từ năm học 2022 - 2023 (sau đây gọi là Bản mô tả CTĐT năm 2022) được ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/7/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN [H2.02.01.02] (sau đây gọi tắt là Quyết định 1848) thay thế cho bản mô tả CTĐT ngành KTCN ban hành theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHKTCN ngày 30/8/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN (sau đây gọi là Bản mô tả CTĐT năm 2019) [H2.02.01.03]. Quyết định 1848 được coi là cơ sở quan trọng để các CTĐT được triển khai tổ chức đào tạo từ năm học 2022 - 2023. Bản mô tả CTĐT năm 2022 đảm bảo đầy đủ thông tin bám sát các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.04] và Công văn số 2169/BGDĐT-GD&DH ngày 22/4/2010 của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.05], Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN [H2.02.01.06]. Trong quá trình triển khai đào tạo, CTĐT cũng như bản mô tả CTĐT nói riêng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch chung của nhà trường [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09]. Dựa trên kế hoạch của Nhà trường, bộ môn phụ trách ngành thực hiện họp triển khai, đề xuất phương án nhân sự tham gia tổ chuyên môn, hội đồng ngành rà soát [H2.02.01.10]; Hội đồng ngành KTCN tiến hành họp triển khai nội dung công việc liên quan, tổ chuyên môn tổ chức họp triển khai thực hiện các nhiệm vụ, cũng như rà soát, điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.10]. Quá trình rà soát, điều chỉnh được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng/người sử dụng lao động, chuyên gia/nhà quản lý giáo dục, nhà khoa học/GV, CSV và SV năm cuối bằng phiếu điều tra [H2.02.01.11]. Dựa trên kết quả điều tra thu được, tổ chuyên môn thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo điều tra sơ cấp đánh giá CTĐT năm 2019 [H2.02.01.11]. Ngoài ra, việc rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT ngành KTCN còn được thực hiện đối sánh với CTĐT cùng ngành của trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên (cùng khu vực địa lý) và trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (đơn vị có cùng lĩnh vực đào tạo, cùng mục tiêu đào tạo, khác khu vực địa lý); cũng như đối sánh với CTĐT của nhân Kế toán của Trường ĐH công nghệ Sydney, Úc [H2.02.01.12]. CTĐT trước khi ban hành được hội đồng thẩm định CTĐT (với chuyên gia mời từ đơn vị bên ngoài trường) đánh giá, góp ý để hoàn thiện [H2.02.01.13].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, so với năm 2019, Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã có sự cập nhật, hoàn thiện đầy đủ thông tin (*chi tiết Phụ lục 2 - Bảng 2.1*)

Theo đó, Bản mô tả CTĐT năm 2022 được trình bày khá rõ ràng, đầy đủ, với những thông tin cần thiết từ mô tả chung về CTĐT, cấu trúc CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần cho CTĐT, những điều kiện về đảm bảo chất lượng giáo dục cũng như hướng dẫn thực hiện chương trình. Đặc biệt những thông tin trong bản mô tả được xây dựng theo trình tự cụ thể, tuân thủ kế hoạch của trường ĐHKTCN; các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; có sự tham khảo ý kiến của các bên có liên quan, của chính bộ môn chuyên môn, của NH năm cuối. Tính rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ là một trong những yếu tố cho thấy sự cập nhật của bản mô tả.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có sự đầu tư nghiêm túc, công phu trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019 để có được bản mô tả CTĐT năm 2022 một cách đầy đủ, hoàn thiện và cập nhật, nhưng bản mô tả CTĐT năm 2022 vẫn còn những tồn tại đó là:

- Chưa thể đưa hết góp ý của các bên liên quan cho CTĐT, trong đó có nội dung bổ sung học phần Tiếng Anh chuyên ngành thay cho Tiếng Anh 3 => Nguyên nhân cần sự chỉ đạo thêm của Hội đồng KH&ĐT của Nhà trường về vấn đề này.

- Trong đối sánh với quốc tế, mới chỉ thực hiện đối sánh CTĐT chuyên ngành kế toán với trường ĐH công nghệ Sydney, Úc, còn chuyên ngành Quản trị DNCN chưa được thực hiện. Nguyên nhân do chuyên ngành này đã tạm dừng tuyển sinh 5 năm.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại kể trên, trong đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT sắp tới, Hội đồng KH&ĐT trường, khoa KTCN, khoa Quốc tế phối hợp xây dựng kế hoạch bổ sung học phần Tiếng Anh chuyên ngành thay cho Tiếng Anh 3; đồng thời Khoa KTCN cần thực hiện bổ sung đối sánh CTĐT chuyên ngành Quản trị DNCN.

Bên cạnh đó, để phát huy được những điểm mạnh hiện có, Khoa KTCN cần đảm bảo duy trì tính đầy đủ, cập nhật của CTĐT theo hướng phù hợp với những thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, với những góp ý của các bên có liên quan cũng như yêu cầu đổi mới của Nhà trường, đây là công việc cần thực hiện thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch của nhà trường hoặc khi có những thay đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần thuộc CTĐT ngành KTCN đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào mục tiêu, CDR của CTĐT, sự đóng góp của các học phần vào CDR và mục tiêu của CTĐT, ĐCCT của mỗi học phần được triển khai thiết kế theo kế hoạch và mẫu chung của toàn trường.

Ngay sau khi nội dung thứ nhất của bản mô tả CTĐT được hoàn thiện, các bộ môn họp, triển khai phân công rà soát, điều chỉnh và xây dựng ĐCCT các học phần theo mẫu hướng dẫn tại Quyết định số 2556/QĐ-ĐHKTCN, ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN [H2.02.02.01] [H2.02.01.10]. ĐCCT sau khi xây dựng được bộ môn chuyên môn thảo luận, góp ý chung để điều chỉnh, hoàn thiện. Trước khi trình hội đồng ngành họp nghiệm thu, ĐCCT được nghiệm thu tại bộ môn - nơi quản lý chuyên môn [H2.02.01.10]. Tại cuộc họp nghiệm thu, Hội đồng ngành giao nhiệm vụ tổng hợp ĐCCT theo mẫu Phụ lục 4 cho thư ký tổ chuyên môn của 2 ngành để hoàn thiện nộp Hội đồng KH&ĐT Nhà trường (đầu mối là Phòng Đào tạo) và phòng TT&QLCL nhà trường [H2.02.02.02] [H2.02.02.03].

So với năm 2019, 100% ĐCCT ngành KTCN năm 2022 đã có sự cập nhật bổ sung thêm các thông tin phù hợp với yêu cầu xây dựng CTĐT theo CDIO được Nhà trường đặt ra (*Chi tiết Phụ lục 2 - Bảng 2.2*).

100% ĐCCT thuộc CTĐT năm 2022 đều thể hiện đầy đủ ba yếu tố quan trọng gồm nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy/học tập và phương pháp đánh giá bám sát CDR của học phần, cũng như các thông tin chi tiết cần phải có trên mỗi bản ĐCCT học phần, đặc biệt các CDR của học phần được xây dựng bám sát CDR của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp của học phần đối với CTĐT đã xây dựng [H2.02.02.02] [H2.02.02.04]. Trước khi phê duyệt CTĐT, ĐCCT các học phần cũng được hội đồng thẩm định CTĐT với các chuyên gia mời từ các đơn vị ngoài trường thực hiện họp đánh giá, góp ý, nghiệm thu [H2.02.01.13]. ĐCCT được phê duyệt là cơ sở để các GV thực hiện công khai đối với NH trên trang Elearning hoặc google Classroom [H2.02.02.05]. Ngoài ra, trước khi bắt đầu năm học mới, để đảm bảo tính cập nhật thường xuyên, Hội đồng khoa KTCN yêu cầu các bộ môn thực hiện rà soát, điều chỉnh ĐCCT về phương pháp đánh giá, tài liệu học tập hoặc nội dung giảng dạy.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT các học phần của ngành KTCN được rà soát, điều chỉnh và chuẩn hóa theo kế hoạch cũng như theo quy định của Nhà trường. Việc điều chỉnh ĐCCT được thực hiện theo hướng phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT, phù hợp với sự thay đổi của chế độ, chính sách có liên quan (như đối với các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành giảng dạy cho chuyên ngành Kế toán DNCN thường cập nhật sự thay đổi của chính sách, chế độ kế toán, các văn bản, thông tư về thuế). Trước hoặc trong tuần học đầu tiên mà học phần được giảng dạy, ĐCCT của học phần sẽ được cung cấp cho NH, đây là căn cứ để NH lập hoạch học tập phù hợp.

100% ĐCCT của các học phần thể hiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Về cơ bản, mặc dù đã có sự đầu tư nghiêm túc, công phu trong quá trình rà soát, điều chỉnh nhưng ĐCCT thuộc CTĐT năm 2022 vẫn còn những tồn tại đó là:

- Trong mỗi bản ĐCCT chưa tích hợp các yêu cầu học phần đối với NH (chẳng hạn như yêu cầu dự lớp, yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ/bài tập thảo luận...) đã thể hiện trong quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường.

- Rubrics đánh giá học phần chưa chỉ ra được sự đóng góp của mỗi tiêu chí đánh giá đối với CDR của học phần.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt rà soát, chỉnh sửa bổ sung CTĐT gần nhất, Phòng Đào tạo, Phòng TT&QLCL tư vấn hoàn thiện mẫu ĐCCT; Hội đồng KH&ĐT trường phê duyệt; Các khoa chuyên môn phối hợp điều chỉnh, bổ sung sự đóng góp của mỗi tiêu chí đối với CDR của học phần trong Rubrics đánh giá; Tích hợp các yêu cầu đối với NH trong mỗi học phần.

Đầu mỗi năm học, các bộ môn chuyên môn duy trì hoạt động rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCT trên cơ sở rút kinh nghiệm sau mỗi năm học triển khai giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2022 [H2.02.01.01] và ĐCCT các học phần [H2.02.02.02] trải qua quy trình xây dựng, nghiệm thu, thẩm định khoa học, nghiêm túc sẽ được các thành viên hội đồng ngành KTCN, cũng như các GV được giao đảm nhiệm các học phần hoàn thiện theo góp ý của hội đồng thẩm định. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần hoàn thiện sẽ được gửi cho Hội đồng KH&ĐT Nhà trường (qua đầu mối là phòng Đào tạo và phòng TT&QLCL nhà trường) phê duyệt. Sau khi được phê duyệt [H2.02.01.02], bản mô tả CTĐT tóm tắt được công bố trên website của Khoa, Trường [H2.02.03.01], tại văn phòng khoa, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá [H2.02.03.02], cũng như trong nội dung giảng dạy học phần Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN [H2.02.03.03]. Riêng đối với ĐCCT các học phần, GV sẽ công bố tới NH trên trang Elearning hoặc google Classroom của học phần đó [H2.02.02.05]. Đồng thời, ĐCCT các học phần cũng được gửi đến các đơn vị liên kết đào tạo ngoài trường (AUM), ĐCCT học phần Thực tập cơ sở/Thực tập tốt nghiệp cũng được công khai đến người hướng dẫn tại các doanh nghiệp (DN) để cùng phối hợp trong quá trình liên kết đào tạo.

Ngoài ra, sau khi được phê duyệt, ban hành, CTĐT còn được tiếp tục lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng/người sử dụng lao động, chuyên gia/nhà quản lý giáo dục, nhà khoa

học/GV bằng phiếu điều tra nhằm đánh giá CTĐT [H2.02.03.05]. Riêng nhóm CSV và SV năm cuối sẽ được lấy ý kiến sau khi CTĐT được áp dụng trong 4 năm (đây cũng là khoảng thời gian đào tạo đối với ngành KTCN). Dựa trên kết quả điều tra thu được, tổ chuyên môn thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo điều tra sơ cấp đánh giá CTĐT năm 2022 [H2.02.03.04] trình Hội đồng khoa xem xét, thống nhất ý kiến trước khi triển khai chỉnh sửa ĐCCT tại các bộ môn [H.2.02.03.05].

Nhìn chung, việc công khai bản mô tả CTĐT ngay từ đầu khoá học tới NH và ĐCCT các học phần trước hoặc trong tuần đầu tiên của học kỳ có giảng dạy học phần tới NH là cơ sở quan trọng để NH có thể tìm hiểu về chương trình học, từ đó lập kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với cá nhân. Điểm đáng chú ý là kết thúc mỗi học kỳ, NH đều thực hiện đánh giá đối với GV cũng như học phần đã học, trong đó có nội dung liên quan đến vấn đề công khai ĐCCT, các tài liệu học tập và tham khảo [H.2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTCN không chỉ được công khai trên website chính thức của Nhà trường, khoa KTCN, gửi tới đơn vị liên kết đào tạo, mà còn được giới thiệu tới NH tại tuần sinh hoạt công dân đầu khoá (nằm trong nội dung do khoa lên lớp), qua học phần Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN do chính GV là lãnh đạo khoa, bộ môn của khoa phụ trách ngành đảm nhiệm.

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT các học phần đã được công khai tới NH trên các kênh thông tin dễ tiếp cận, đây là cơ sở quan trọng giúp NH định hướng học tập, rèn luyện phù hợp với năng lực của bản thân.

Ngoài ra, việc công khai bản mô tả CTĐT trên website chính thức của Khoa và Nhà trường còn giúp cho những người quan tâm đến CTĐT ngành KTCN có thể tìm kiếm và tiếp cận một cách dễ dàng, qua đó khi cần lấy ý kiến góp ý cho CTĐT, đặc biệt là mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTCN của các bên có liên quan sẽ thuận lợi hơn.

3. Điểm tồn tại

Thực tế bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành KTCN đã được công khai trên các kênh thông tin khác nhau, đối với NH việc khai thác các thông tin này tương đối dễ dàng, nhưng đối với các bậc phụ huynh hoặc các bên quan tâm tới CTĐT ngành KTCN muốn tìm kiếm thông tin về ĐCCT của tất cả các học phần thuộc CTĐT chưa thực sự dễ dàng. Mặc dù ĐCCT các học phần chưa bắt buộc phải công khai rộng rãi tới tất cả các bên quan tâm (ngoài NH), nhưng tương lai, đây là điều cần thực hiện để tăng tính minh bạch của thông tin đào tạo tới xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Sau mỗi lần cập nhật, điều chỉnh, khoa KTCN cần có kế hoạch công khai ĐCCT trên website chính thức của Khoa nhằm bổ sung thêm kênh thông tin tiếp cận cho các

bên quan tâm tới vấn đề này. Đồng thời, trường ĐHKTCN cũng cần xây dựng kế hoạch công khai ĐCCT trên website chính thức của Trường trong thời gian tới.

Đầu năm học, trước hoặc trong tuần đầu tiên khi giảng dạy học phần, các bộ môn chuyên môn duy trì việc công khai bản mô tả CTĐT sau mỗi lần điều chỉnh, cập nhật trên website của Khoa, Trường; trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá; trong học phần Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN; GV giảng dạy duy trì việc công khai ĐCCT các học phần tới NH thông qua Elearning, Google Classroom, tại lớp học trong buổi đầu tiên lên lớp.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTCN có đầy đủ thông tin và cập nhật qua đó cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho NH nói riêng, những người quan tâm đến CTĐT của ngành nói chung. Song song với bản mô tả CTĐT, ĐCCT của từng học phần có đầy đủ các thông tin và được cung cấp cho NH thông qua các kênh thông tin tương đối dễ tiếp cận, dựa trên thông tin do ĐCCT cung cấp, NH có thể xây dựng được kế hoạch học tập phù hợp với bản thân, đồng thời kết thúc quá trình học tập, NH có cơ sở đánh giá quá trình giảng dạy của GV, quá trình đào tạo ngành. Ngoài ra, để NH cũng như những người quan tâm đến CTĐT ngành KTCN dễ dàng tiếp cận, bản mô tả CTĐT đã được công khai trên website Nhà trường, đối với ĐCCT đã công khai và giới thiệu đầy đủ cho NH trong quá trình học tập. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần định kỳ được rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện và cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường, cũng như thông qua khảo sát lấy ý kiến của các bên có liên quan. Mặc dù có những điểm mạnh nhất định nhưng bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của ngành vẫn mang những điểm tồn tại cần khắc phục đã được chỉ ra trong kế hoạch hành động trong từng tiêu chí nói trên.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)

Mở đầu

CTDH ngành KTCN được thiết kế dựa trên cơ sở các Quy định và Thông tư hướng dẫn của bộ GD&ĐT, dựa trên phân tích, nghiên cứu các CTDH của các trường đào tạo cùng lĩnh vực. CTDH của ngành KTCN cũng được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn phát triển của Khoa, Nhà trường và xã hội.

CTDH ngành KTCN xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của mỗi học phần (HP) trong việc đạt CĐR đối với CTĐT; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với mỗi HP cũng được xác định rõ. Ngoài ra, CTDH được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của NH giữa các chuyên ngành, giữa các ngành.

CTDH bao gồm các HP được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, được sắp xếp cụ thể theo các kỳ học đảm bảo tính hợp lý và logic. HP tiên quyết làm nền tảng cho các HP tiếp theo. HP học trước cung cấp, bổ sung kiến thức cho các HP học sau. Các HP song hành trong các khối kiến thức cơ sở và kiến thức ngành được thiết kế có tính tích hợp. Đồng thời đưa ra các thành phần tự chọn để NH lựa chọn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân. Mỗi HP đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CDR.

CTDH đã được triển khai đánh giá, thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của các chuyên gia, GV, SV và nhà tuyển dụng lao động.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTCN được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Theo công văn số 881/ĐHKTCN ngày 5/10/2021 phù hợp với TT số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT và Kế hoạch 958/KH-ĐHKTCN ngày 02/11/2021 kế hoạch về rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH của trường Đại học KTCN [H3.03.01.01], Khoa KTCN đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành KTCN. Hệ thống CDR của ngành KTCN được xây dựng theo CV số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 Bộ GD&ĐT, theo TT số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT và QĐ 2256/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/10/2023 QĐ ban hành hướng dẫn phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO của Trường ĐHKTCN [H3.03.01.01], là văn bản hướng dẫn cụ thể quy trình xây dựng CTDH, từ xây dựng mục tiêu, CDR, quy trình rà soát, điều chỉnh khung CTĐT và ĐCCT các HP theo định hướng CDIO, đến nghiệm thu, phê duyệt CTĐT. CTĐT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến của GV có kinh nghiệm, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, GV, nhà tuyển dụng, CSV và SV cuối khóa [H3.03.01.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường có kế hoạch đáp ứng đầy đủ về CSV, thực hiện CTDH để đạt được mục tiêu đào tạo và CDR, đội ngũ GV vững về chuyên môn, nghiệp vụ [H3.03.01.03].

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các văn bản hướng dẫn của Nhà trường, CTĐT ngành KTCN được xây dựng với từng HP của CTĐT đều có mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ (TC) và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ nét trong thực hiện mục tiêu và CDR của CTĐT. Điều này thể hiện rõ ràng trong bản mô tả CTĐT, mô tả nội dung các HP [H3.03.01.04], ma trận kỹ năng và bản mô tả CDR của CTĐT [H3.03.01.05].

Sau khi rà soát, CTĐT được ban hành theo QĐ 456/QĐ-ĐHKTCN ngày 30/8/2019 quyết định về việc ban hành CTĐT 140 TC trình độ đại học theo hệ thống TC, khoa KTCN đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về khung CTĐT, việc đáp ứng mục tiêu, CDR của CTĐT. [H3.03.01.02]; [H3.03.01.06]

CTDH 2022 ngành KTCN sau nhiều lần rà soát, điều chỉnh đã được xây dựng đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức nhằm đạt được CĐR. CTDH gồm 2 chuyên ngành là kế toán DNCN và Quản trị DNCN nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH có nhiều lựa chọn theo hướng chuyên sâu phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

CTDH được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR,... một cách khoa học với các nội dung đảm bảo mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR gồm: CĐR về kiến thức và lập luận ngành kí hiệu từ 1.1 đến 1.3; CĐR về thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp ký hiệu từ 2.1 đến 2.5; CĐR về kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân kí hiệu từ 3.1 đến 3.2; CĐR về hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra - đánh giá - cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội kí hiệu từ 4.1 đến 4.6. [H3.03.01.04]

CTDH cho mỗi chuyên ngành có thời lượng kiến thức là 123 TC được chia thành 3 khối kiến thức: khối kiến thức đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp và khối kiến thức GDTC và GDQP. Khối kiến thức đại cương gồm 31 TC (chiếm 25,20%) giúp NH có kiến thức về KHTN, KHXX, pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và ngoại ngữ, tin học. Khối kiến thức chuyên nghiệp gồm 92 TC (chiếm 74,80%), giúp NH có được kiến thức chuyên môn toàn diện; NH cũng có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn (*Chi tiết Phụ lục 3 - Bảng 3.1*).

Trong bản mô tả và CTĐT cũng đã chỉ rõ các HP lý thuyết, thực hành, thực tập tốt nghiệp (TTTN) và KLTN với tỷ lệ như sau: Tổng số tiết lý thuyết là 1.510 tiết chiếm 63,71% tổng số tiết và tổng số tiết thực hành là 860 tiết chiếm 36,29% bao gồm các HP: đề án môn học, kế toán máy, tổ chức công tác kế toán, các HP TTTN và KLTN [H3.03.01.04]. Có thể thấy CTDH có sự hợp lý về tỷ lệ phần trăm nội dung kiến thức nền tảng khoa học tự nhiên (KHTN), khoa học xã hội (KHXX), kỹ thuật và cốt lõi ngành, chuyên ngành. Tỷ lệ phần trăm TC lý thuyết, thực hành, thực tế, TTTN và KLTN cũng đã được xem xét một cách kỹ lưỡng nhằm đảm bảo đào tạo tốt theo định hướng trường ĐHKTCN. [H3.03.01.04]

Ngoài ra, CTDH năm 2022 cũng đã có sự điều chỉnh về thời lượng thực hành, thực tập theo hướng tăng lên nhằm trang bị cho NH kiến thức, kỹ năng gắn với thực tế giúp NH rút ngắn thời gian làm quen công việc sau khi ra trường (*Chi tiết Phụ lục 3 - Bảng 3.2*). Bên cạnh đó, CTDH xây dựng năm 2022 đã được đối sánh với mục tiêu, CĐR và khung CTĐT cùng ngành của các Trường đại học uy tín trong nước [H3.03.01.07].

Trường ĐHKTCN và khoa KTCN còn tổ chức nhiều hoạt động học thuật, khoa học và ngoại khóa như tổ chức Hội thảo phát triển kỹ năng tài chính cho SV, cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, SV NCKH, các cuộc thi tiếng anh như “Rung chuông vàng”,

“Góc ngoại ngữ”,...tổ chức đưa SV đi tham quan, trải nghiệm tại các DN góp phần giúp NH đạt được CĐR kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. [H3.03.01.08]

CTDH cũng đã xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH nhằm đạt được CĐR mong muốn thông qua ĐCCT của các môn học,...Các phương pháp (PP) giảng dạy trong ĐCCT được thiết kế đa dạng từ giảng trực tiếp trên lớp đến thảo luận, tự học và làm tiểu luận, làm đề án; xác phương pháp đều trình bày cụ thể trong ĐCCT từng HP,... [H3.03.01.09] và bám sát các CĐR của CTDH:

+ CĐR về kiến thức: các PP giảng dạy: thuyết trình, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, thảo luận nhóm...; PP học tập của SV: tự học, trải nghiệm, học nhóm...

+ CĐR về kỹ năng nghề nghiệp: thực hành, thực tập cơ sở, TTTN, ...

+ Kỹ năng mềm: làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học...

+ Tự chủ và trách nhiệm: tự học, tự nghiên cứu thông qua đề án môn học, KLTN; nhóm các HP lý luận chính trị, an ninh, quốc phòng...).

Việc đánh giá kết quả các HP được quy định trong ĐCCT gồm điểm kiểm tra thường xuyên, thảo luận, bài tập, nhiệm vụ về nhà, chuyên cần, và điểm thi kết thúc HP. Hình thức đánh giá gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thuyết trình, thực hành nhằm đáp ứng được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H3.03.01.09].

CTDH cũng được định kỳ đánh giá lại dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan, để bổ sung và hoàn thiện. Để làm được điều này, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của doanh nghiệp, cựu SV, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục về CTDH [H3.03.01.02]. Hàng kỳ, Nhà trường đều khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H3.03.01.10], lấy ý kiến của GV thông qua các cuộc họp chuyên môn. Ngoài ra, CTDH cũng được điều chỉnh thông qua việc đánh giá lại CĐR đạt được của SV tốt nghiệp [H3.03.01.11].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTCN đã thiết kế phù hợp với CĐR và cân đối giữa lý thuyết với thực hành, thực tập doanh nghiệp; ma trận kỹ năng; quy định về kiểm tra đánh giá; đồng thời có thực hiện rà soát, điều chỉnh và lấy ý kiến các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Thời gian NH tham gia trải nghiệm, thực tế tại các DN chưa nhiều làm cho kiến thức thực tế theo chuyên ngành đào tạo của NH chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN sẽ mở rộng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH ngành KTCN và bổ sung thêm các nội dung hoặc các các học phần thực tập, thực tế tại DN để bổ sung thêm kiến thức thực tế cho NH.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực ngành KTCN, theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, theo chủ trương của Nhà trường, định kỳ ít nhất hai năm một lần, các HP đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung đáp ứng yêu cầu của ngành [H3.03.01.01]. CTĐT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của GV, hội đồng điều chỉnh CTĐT và ý kiến đánh giá, góp ý của các bên liên quan. Thông qua việc tham vấn các bên liên quan, mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của ngành, nhu cầu của xã hội và các nhà tuyển dụng [H3.03.01.02].

Khoa KTCN đã tiến hành rà soát, xây dựng, điều chỉnh, cập nhật CTDH, xây dựng lại Ma trận kỹ năng, ma trận tương quan, xây dựng ĐCCT. Thông qua các cuộc họp, các bộ môn chuyên môn và Hội đồng khoa đã tiến hành rà soát kiểm tra lại mối quan hệ giữa các HP trong CTDH với các CĐR thông qua Ma trận kỹ năng để đánh giá lại sự tương quan, từ đó đề xuất các nội dung điều chỉnh. [H3.03.02.01]

Từ quy trình trên, năm 2021, Khoa KTCN đã chỉ đạo các BM tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTDH. Sau khi rà soát, điều chỉnh, Hội đồng khoa họp và thống nhất thông qua CTĐT dựa trên sự đồng thuận của các Hội đồng chuyên môn [H3.03.02.02], Nhà trường đã ban hành CTDH mới, được thể hiện ở Bản mô tả CTĐT, ma trận kỹ năng [H3.03.01.05] và ĐCCT của các HP [H3.03.01.09].

Tất cả các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR [H3.03.01.09]. Ví dụ: HP Nguyên lý kế toán đã xác định rõ các mục tiêu HP: mục tiêu về kiến thức; mục tiêu về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm của HP, từng mục tiêu của HP được cụ thể hóa thành CĐR 1.2 về kiến thức, CĐR 2.3; CĐR 3.2 về kỹ năng nghề nghiệp, CĐR 2.4; CĐR 2.5 về năng lực tự chủ và trách nhiệm (*Chi tiết Phụ lục 3 - Bảng 3.3*).

Tất cả các HP trong CTDH đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, điều này được thể hiện rất rõ ràng trong ĐCCT mục “5. Nội dung và kế hoạch thực hiện HP theo tuần”. Trong đó, nội dung của từng HP được chia theo từng tuần, nêu rõ các phương pháp giảng dạy và học tập cụ thể, ví dụ: HP Triết học Mác - Lênin, kết hợp các phương pháp giảng dạy và học tập gồm: Thuyết trình, đàm thoại, trực quan, phát hiện và giải quyết vấn đề; HP Tổ chức công tác kế toán, gồm phương pháp: xây dựng ý tưởng, giải quyết vấn đề, trải nghiệm thực tế, tương tác, học tập nhóm. [H3.03.01.09]

ĐCCT các HP cũng chỉ rõ kế hoạch và phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp. Theo quy định, điểm HP gồm có điểm đánh giá quá trình (có trọng số 40%), điểm thi kết thúc HP (có trọng số 60%). Điểm đánh giá quá trình gồm: 2 bài kiểm tra thường xuyên, điểm bài tập và chuyên cần, phương pháp đánh giá rất đa dạng gồm: tự luận, vấn đáp, trắc

nghiệm, thực hành, nộp bài tập,...Hình thức thi kết thúc HP đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, báo cáo, bảo vệ,..., trong đó hình thức thi vấn đáp được sử dụng chủ yếu nhằm nâng cao khả năng tổng hợp thông tin của NH, đồng thời nâng cao ý thức học tập. Rubric đánh giá HP được xây dựng theo thang đo Bloom với 6 cấp độ trong đó chỉ rõ tiêu chí đánh giá và tỷ trọng điểm của từng HP [H3.03.01.09].

Trật tự các HP được sắp xếp một cách hợp lý (từ các HP cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các HP tiên quyết cần có và HP nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu đáp ứng đầy đủ lộ trình phát triển kỹ năng, đáp ứng CĐR của từng HP và của CTDH [H3.03.01.05]. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng HP [H3.03.01.09].

Nội dung mỗi một HP trong CTDH được xây dựng (bắt buộc, tự chọn) có sự đóng góp rõ ràng của HP đó đối với CĐR của CTĐT (có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp) và thể hiện cụ thể qua ma trận sự đóng góp CĐR của các môn học đến CĐR của CTĐT trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.06].

Định kỳ, vào cuối mỗi học kỳ, Trường ĐHKTCN tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về việc tổ chức giảng dạy từng HP trong CTĐT. Trong đó, NH được khảo sát mức độ hài lòng về HP được giảng dạy như: Chuẩn bị tài liệu giảng dạy và nội dung HP; Phương pháp giảng dạy; Kiểm tra, đánh giá; Thái độ và tác phong sư phạm và một số ý kiến khác [H3.03.01.10]. Từ đó GV sẽ tiến hành điều chỉnh, cải tiến nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá đối với HP mình đang giảng dạy. Như vậy, NH đã được tham gia vào quá trình cải tiến nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá đối với từng HP nhằm đạt được CĐR mong muốn của HP, từ đó góp phần đạt CĐR của CTDH. Nhà trường tiến hành xét tiến độ học tập của NH theo từng học kỳ, điều này giúp NH nắm rõ KQHT của mình; NH có thể điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp dựa trên KQHT và cây tiến trình đào tạo. Kết quả xét tiến độ học tập từng kỳ cũng là căn cứ và cơ sở để CVHT hỗ trợ NH khi điều chỉnh kế hoạch, đảm bảo NH có thể học tập và ra trường đúng tiến độ, đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.03]. Nhà trường tổ chức khảo sát đối với SV cuối khóa để đánh giá về mức độ hài lòng của NH về nội dung học tập, nội dung thực hành, phương pháp đánh giá kết quả, CĐR, tỷ lệ khối lượng học tập cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành, về CSVC phục vụ học tập và rèn luyện, các hoạt động ngoại khóa...là căn cứ để rà soát, điều chỉnh cập nhật nội dung dạy-học, nội dung/phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo hỗ trợ NH đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.11].

ĐCCT được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường, thực hiện dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các quy định, hướng dẫn chi tiết của Trường ĐHKTCN [H3.03.01.01], [H3.03.01.02]. Khoa KTCN cũng thường xuyên tiến hành rà soát, điều chỉnh ĐCCT các HP trong CTDH theo các kết quả

lấy ý kiến NH hàng năm và theo sự thay đổi liên quan đến lĩnh vực Kinh tế, Kế toán, quản trị kinh doanh (QTKD) để đảm bảo các HP đáp ứng được CĐR của CTĐT và đáp ứng đúng nhu cầu xã hội và sự phát triển của lĩnh vực đào tạo [H3.03.01.02].

2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTDH đều phù hợp và đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTDH. Các HP trong CTDH được thiết kế phù hợp, logic và hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt được CĐR. Các HP được thiết kế kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy và kết hợp nhiều phương pháp đánh giá phù hợp, hỗ trợ nhau để đạt được CĐR của HP và của CTDH. Khi xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTDH đều có lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan: NH, chuyên gia, GV, người sử dụng lao động...

Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP, có sự phân cấp rõ ràng về mức độ kiến thức theo thang đánh giá trình độ năng lực tối thiểu cần đạt được và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả của một số HP vẫn chưa hoàn thiện về nội dung cập nhật những vấn đề mới trong lĩnh vực Kế toán, Kinh tế và QTKD theo định kỳ hàng năm và đặc biệt là theo sự thay đổi, điều chỉnh của các Văn bản, Thông tư, Nghị định liên quan.

4. Kế hoạch hành động

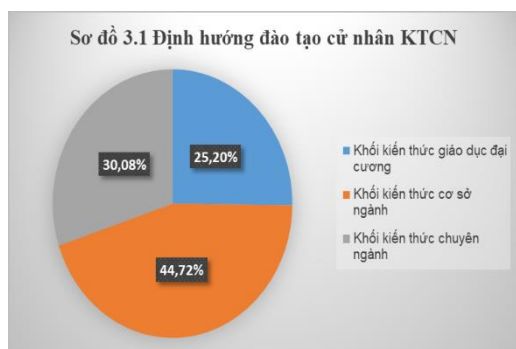
Từ năm học 2023-2024, khoa KTCN cùng Hội đồng khoa sẽ tiếp tục nghiên cứu các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh trong lĩnh vực KTCN theo định kỳ hàng năm để bổ sung những vấn đề mới trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTCN được xây dựng luôn bám sát theo chương trình khung và đặc biệt là thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, theo tài liệu quy định, hướng dẫn việc xây dựng CTDH, rà soát, chỉnh sửa CTĐT của trường trong đó nêu rõ yêu cầu, bố



cục, cấu trúc của CTDH [H3.03.01.01], với cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP giáo dục đại cương, cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và chuyên ngành, đảm bảo CTDH trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01], [H3.03.01.04].

Cấu trúc CTDH và nội dung các HP về kiến thức được sắp xếp từ cơ bản đến chuyên

sâu, khối kiến thức giáo dục đại cương 31 TC (25,20%), khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành 55 TC (44,72%) và khối kiến thức chuyên ngành 37 TC (30,08%). Cụ thể, CTDH ngành KTCN được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT, tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR năm 2019 và 2022 (*Chi tiết Phụ lục 3 - Bảng 3.4*).

Thông qua các lần điều chỉnh, tham khảo, đối sánh với CTDH của các trường đại học trong và ngoài nước [H3.03.03.02], kết quả cho thấy, nhiều HP trong CTĐT ngành KTCN tương đương với các chương trình đối sánh. Sau khi lấy ý kiến các bên liên quan và thực hiện rà soát, CTDH năm 2022 ngành KTCN của khoa KTCN đã giảm từ 124TC còn 123TC nhưng vẫn đảm bảo chuẩn kiến thức cho NH khi tốt nghiệp. CTDH 2022 có tỷ lệ cân đối, hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành, kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng, trong đó ưu tiên cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đảm bảo hướng tới đạt được CĐR và đáp ứng được yêu cầu của đổi mới nhu cầu việc làm trong XH [H3.03.01.01], [H3.03.01.07]. Các HP được sắp xếp từ khối kiến thức đại cương => cơ sở => chuyên ngành rất hợp lý, các HP học trước bổ trợ, tạo điều kiện để NH tiếp thu tốt các HP tiếp theo.

CTDH năm 2022 có bổ sung một số HP tăng tính thực hành và kỹ năng cho NH như HP Tin học trong KTCN. HP này cung cấp những kiến thức cơ bản về máy tính và tin học sử dụng trong văn phòng như Microsoft Word, Excel, Power Point và các kỹ năng soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế; kỹ năng ứng dụng trong việc giải các bài toán kinh tế,... (*Chi tiết Phụ lục 3 - Bảng 3.5*). CTDH ngành KTCN hiện hành được thiết kế giảng dạy trong 4 năm, phân bố hợp lý theo trình tự nội dung CTDH, chỉ rõ các HP học trước, HP tiên quyết, HP song hành; HP bắt buộc, HP tự chọn, chỉ rõ các HP chuyên ngành, HP thực hành, đề án..., và được quy định rất rõ trong ĐCCT của từng HP [H3.03.01.09] trong phân bố CTĐT có tính đến điều kiện để NH hoàn thành CTĐT trước 4 năm.

Tất cả các HP được bố trí hợp lý theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường (một năm 3 kỳ), được xây dựng đảm bảo tính logic, hợp lý và được thiết kế căn cứ vào trình tự tích lũy kiến thức, từ khối kiến đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành và được thể hiện rõ trong sơ đồ kế hoạch đào tạo của CTDH. Trong sơ đồ kế hoạch đào tạo mô tả rõ các HP học trước, HP song hành; đồng thời cũng thể hiện rõ HP thuộc khối kiến thức thống nhất trong CTDH [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

Ngoài việc tham vấn các bên liên quan, khi thiết kế CTDH, Khoa KTCN cũng tham khảo, đối sánh các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước như Đại học Kinh tế & QTKD, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học công nghệ Sydney, Úc [H3.03.01.07]. Sau khi tham khảo, kế thừa các điểm mạnh trong CTDH của các trường, dựa trên sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường, CTDH được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện hiện tại. Việc đối sánh và cập nhật CTDH cũng đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Sự linh

hoạt động thể hiện thông qua tăng các HP tự chọn theo định hướng nghề nghiệp để NH có thể đưa ra định hướng sau này.

Ví dụ: CTDH của chuyên ngành KTCN, trong HP bổ trợ tự chọn NH có thể lựa chọn các HP: Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN hoặc Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN tùy theo định hướng phát triển về chuyên ngành Quản trị DNCN hay KTDNCN. Một số HP quan trọng của chuyên ngành KTCN được đặc biệt tích hợp các nội dung từ kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, đảm bảo NH được phát triển toàn diện (Tổ chức công tác kế toán, Thực tập cơ sở, Đề án Kế toán thuế, Đề án Kế toán tài chính...).

CTDH ngành KTCN được quảng bá trên website của Nhà trường và Khoa, các tài liệu quảng bá tuyển sinh [H3.03.03.03] nhằm giúp NH và người có nhu cầu học thấy được cấu trúc và trình tự CTDH ngành KTCN tại Trường ĐHKTCN, giúp NH có thể tự tìm hiểu, nghiên cứu và xây dựng lộ trình học tập phù hợp hay ra quyết định lựa chọn ngành, chuyên ngành phù hợp với năng lực, trình độ và đam mê của bản thân. Bộ môn, Khoa và Nhà trường đã lập kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH, đảm bảo CTDH ngành KTCN đạt chất lượng như cam kết trên các tài liệu truyền thông. CTDH ngành KTCN có điểm khác biệt với các CTDH của các trường đại học đã đối sánh như có thêm các HP Định hướng nghề nghiệp và đặc biệt là một số HP đại cương về kỹ thuật, tạo nên điểm khác biệt của ngành học và tạo nên thương hiệu riêng ngành KTCN của trường ĐHKTCN [H3.03.01.07].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH ngành KTCN được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP được sắp xếp và bố trí hợp lý, sắp xếp đào tạo 3kỳ/năm tạo điều kiện cho NH có thể lập được kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và có khả năng hoàn thành CTĐT sớm. Ngoài ra, CTDH thường xuyên được rà soát, điều chỉnh và có tính cập nhật đảm bảo cho NH có khả năng tiếp nhận những kiến thức mới và cần thiết, trên cơ sở đó NH có thể đáp ứng được các yêu cầu của xã hội và của ngành nghề.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh giữa CTDH ngành KTCN với các CTDH quốc tế cùng ngành còn nhiều hạn chế do đặc điểm nền kinh tế và điểm khác biệt về chế độ kế toán, chính sách và pháp luật liên quan đến kế toán tại Việt Nam so với các nước trên Thế giới.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa KTCN tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH của ngành KTCN theo hướng áp dụng chế độ KT Việt Nam đồng thời cũng hướng tới các chuẩn mực kế toán quốc tế, bổ sung thêm các nội dung so sánh với KT quốc tế để có cơ sở đối sánh CTĐT của ngành với các CTDH quốc tế.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc CTDH ngành KTCN được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CĐR, phương pháp dạy học và đánh giá HP nên đáp ứng được KQHT mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTĐT được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại trong việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, khó khăn do các CTDH quốc tế có sự khác biệt về đặc điểm nền kinh tế, chế độ kế toán và các chính sách, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kế toán nên CTDH chưa tiếp cận đầy đủ nhất đối với nhu cầu lao động trong nước và quốc tế. Do đó, để cải tiến CTDH cần giải quyết các tồn tại trên. Đồng thời lập kế hoạch và dự đoán thị trường lao động để xác định CTDH phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng việc thực hiện nhiệm vụ GD&ĐT và cải tiến chất lượng. Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng vai trò quan trọng. Với quan điểm đào tạo là lấy NH làm trung tâm, giúp NH nâng cao năng lực và có tinh thần học tập suốt đời cũng như thực hiện đúng các triết lý và mục tiêu giáo dục mà Nhà trường và khoa KTCN đã đề ra, các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành KTCN được thực hiện theo các phương pháp tích cực đồng thời bổ sung hệ thống các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp NH có thể tích lũy tốt hơn các kiến thức, thái độ và kỹ năng nhằm đạt được CĐR trong CTĐT một cách hiệu quả nhất.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Theo nghị quyết 34/ NQ-HĐT ngày 28/4/2021 về việc ban hành chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.01], triết lý giáo dục của trường là “khai phóng, thiết thực”. Theo Quyết định số 45/QĐ-ĐHKTCN ngày 01/3/2019 mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong sứ mạng và tầm nhìn, giá trị văn hóa của Trường ĐHKTCN năm 2019 [H4.04.01.02] là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Năm 2020, khoa Kinh tế công nghiệp đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030 [H4.04.01.03] với triết lý giáo dục là “Thay thái độ - Đổi tư duy - Bền vững thành công” và đặt ra mục tiêu đến năm 2030, khoa Kinh tế Công nghiệp có các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế cùng hệ thống hỗ trợ thực hành phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh hoạt động NCKH và khởi nghiệp sáng tạo, trở thành lựa chọn tốt nhất cho các học sinh, SV có hoài bão và tâm huyết muốn đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế Công nghiệp hoàn toàn phù hợp với triết lý giáo dục cũng như mục tiêu chung của khoa và nhà trường.

Ngay từ khi bắt đầu xây dựng, chiến lược của Nhà trường, trong đó có triết lý và mục tiêu giáo dục đã được phổ biến rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp từ phía cán bộ GV và SV trong toàn trường. Qua phần mềm quản lý văn bản cũng như website và fanpage cũng như các hình ảnh truyền thông trực tiếp và trực tuyến, sau khi ban hành, thông điệp về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được truyền tải tới cán bộ GV và SV qua cả các buổi sinh hoạt chi bộ, trong các buổi họp bộ môn và họp giao ban khoa [H4.04.01.04].

Để phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, trường ĐHKTCN đã thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan như thành viên hội đồng trường, các chuyên gia, các cựu SV, GV... trong quá trình xây dựng và ban hành chiến lược cũng như tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn, giá trị văn hóa. Sau khi ban hành, các hoạt động truyền thông của Nhà trường đã liên tục củng cố và khắc sâu vào ấn tượng với công chúng về những triết lý và mục tiêu này [H4.04.01.05].

Với khoa KTCN, sau khi ban hành và công bố Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030, năm 2021, khoa đã hoàn thành bộ nhận diện thương hiệu với đầy đủ các nội dung thể hiện sự chuyên nghiệp trong công tác truyền thông đồng thời là cách thức củng cố các triết lý giáo dục đã đề ra [H4.04.01.06], [H4.04.01.07].

Cán bộ GV và SV khoa Kinh tế công nghiệp nắm được triết lý giáo dục của khoa cũng như của nhà trường. Đây là cơ sở để khoa Kinh tế công nghiệp thực hiện phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu của mình tới các bên liên quan, trong đó đặt trọng tâm vào NH.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục, chiến lược phát triển, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trên Website của Trường và được phổ biến đến tất cả các bên liên quan như NH, GV và cộng đồng. Chiến lược phát triển, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của khoa KTCN cũng được công bố rõ ràng trên fanpage, website của khoa và trong tập thể cán bộ GV, SV của khoa.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mục tiêu giáo dục, chiến lược phát triển, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường cũng như của Khoa chưa thực hiện thường xuyên và rộng rãi. Hiệu quả truyền thông về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và Khoa chưa thực sự lan tỏa đến tất cả bên có liên quan một cách đồng bộ mà còn có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng cũng như khác biệt trong nhận thức về triết lý giáo dục chung và Nhà trường và Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa tới các bên liên quan một cách bài bản và dài hạn cũng như duy trì và liên tục đánh giá, điều chỉnh lại các triết lý, mục tiêu theo từng giai đoạn và chu kỳ chiến lược đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học của GV và SV ngành Kinh tế công nghiệp được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp NH tích lũy kiến thức, kỹ năng và năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra - đánh giá - cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Các khối kiến thức chuyên môn được phân chia rõ ràng với các học phần trung tâm và các học phần hỗ trợ để trang bị cho NH nền tảng chuyên môn và xã hội vững chắc (*Chi tiết Phụ lục 4 - Bảng 4.1*).

Phương pháp giảng dạy của từng học phần được trình bày và quy định rõ ràng trong đề cương chi tiết [H4.04.02.01]. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành đều áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và liên hệ thực tế. Thông qua quá trình làm đề án môn học theo nhóm và hoạt động thực hành thực tập, trải nghiệm, SV có thể tổng hợp kiến thức chuyên ngành đã được học để chuẩn bị cho mình kiến thức chuyên môn sâu đáp ứng yêu cầu thực tiễn sau khi tốt nghiệp. Nhằm nâng cao tính thực hành, thực tế của CTĐT, hàng năm các GV và các bộ môn đều có những nỗ lực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, xây dựng các hoạt động học tập sáng tạo, hấp dẫn phù hợp với điều kiện và tình hình học tập của SV để giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR [H4.04.02.02; H4.04.02.03]. Không chỉ giảng dạy trên lớp, GV giảng dạy ngành Kinh tế công nghiệp còn chủ động mở rộng các kênh hỗ trợ học tập cho SV như E-learning, Google Class, Microsoft Team để trao đổi, giải đáp thắc mắc và hỗ trợ SV nhanh nhất có thể [H4.04.02.04]. Song song với việc đổi mới phương pháp, khoa Kinh tế công nghiệp kết hợp với việc tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế tại các doanh

nghiệp nhằm giúp cho SV có cơ hội tiếp cận rõ hơn các quy trình diễn ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của các doanh nghiệp, tổ chức, từ đó ứng dụng vào bài học cũng như có thêm niềm vui, hứng khởi trong học tập [H4.04.02.05].

Để học đi đôi với hành và giúp SV lĩnh hội kiến thức một cách hiệu quả hơn, Nhà trường cũng như khoa KTCN đã tạo ra những sân chơi bổ ích, đặc biệt là các cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo. Với những nỗ lực đáng ghi nhận, SV khoa KTCN đã nhiều lần đạt giải cao trong các cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp cấp trường và cấp Quốc gia [H4.04.02.06]. Những kết quả này đã tạo ra môi trường hứng khởi và phong trào trong tập thể SV khoa KTCN.

Nhận thức rõ ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng giúp SV có thể đạt được vị trí việc làm tốt hơn sau khi ra trường, từ năm 2021, khoa KTCN đã tổ chức chương trình “Góc ngoại ngữ” như một sân chơi tiếng Anh để các bạn SV rèn luyện kỹ năng và có được sự tự tin trong giao tiếp [H4.04.02.07].

Nhằm điều chỉnh có hiệu quả các hoạt động giảng dạy và học tập của ngành Kinh tế Công nghiệp, các hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H4.04.02.08] được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo cập nhật những thông tin mới nhất về nhu cầu sử dụng lao động cũng như vấn đề có liên quan.

Các kết quả khảo sát lấy ý kiến do Nhà trường thực hiện hoặc khoa KTCN tự thực hiện đều cho thấy mức độ hài lòng của SV các lớp HP trong chuyên ngành đều đạt trên 90% [H4.04.02.09] với mức độ hài lòng cao. Điều này cho thấy những nỗ lực của GV trong quá trình giảng dạy. Sự tâm huyết, trách nhiệm của các GV đã mang lại những giờ giảng hiệu quả và kích thích hứng thú học tập của SV.

2. Điểm mạnh

Các bộ môn và GV thường xuyên cập nhật và trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp NH lĩnh hội được kiến thức lý thuyết kết hợp với thực tế. Các học phần đã đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và NH nhằm đáp ứng CĐR của ngành. Hội SV, đoàn thanh niên nhà trường và khoa KTCN liên tục tổ chức các hoạt động ngoại khóa để SV nâng cao kiến thức đồng thời có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế.

3. Điểm tồn tại

SV chưa thật sự thích nghi được với phương pháp học tập lấy NH làm trung tâm: học theo cách nêu vấn đề, tự học và nghiên cứu đặc biệt là SV năm đầu và năm thứ hai.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng thái độ và kỹ năng học tập cho NH ngay từ năm thứ nhất thông qua học phần Định hướng nghề nghiệp và các hoạt động khác. Các bộ môn và GV tiếp tục tích cực đổi mới phương pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học hàng kỳ dưới sự chỉ đạo của BCN khoa. Xây dựng và hệ thống lại các hoạt động ngoại khóa, các CLB

chuyên môn và CLB, ban kỹ năng để có nhiều hoạt động hỗ trợ đầy đủ hơn cho sự tích lũy và hình thành các kiến thức, kỹ năng đảm bảo CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 6/7.

Tiêu chí 4.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa KTCN và Nhà trường đã triển khai đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, khám phá kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm..., nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. 100% ĐCCT các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Căn cứ vào yêu cầu của CĐR, tất cả các đề cương đều có phân phối giờ tự học, giờ thảo luận/bài tập để NH tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập [H4.04.02.01]. Sự tương thích giữa CĐR và các phương pháp giảng dạy trong DTĐT được trình bày chi tiết trong *Phụ lục 4 - Bảng 4.2*.

100% ĐCCT các môn học/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học. Điều này thể hiện rõ trong cơ cấu giờ học của các học phần đều yêu cầu mỗi giờ học trên giảng đường cần có ít nhất 02 giờ tự học tại nhà và các thời lượng thảo luận/thực hành khác nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp dạy và học đã được thực hiện như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, trải nghiệm, làm bài tập thực tế. Để hỗ trợ NH có thể tự nghiên cứu, các GV đã tích cực biên soạn các học liệu hỗ trợ giảng dạy và học tập dưới dạng tư liệu số hóa như video, các phần mềm kiểm tra nhanh...[H4.04.03.01]

Dựa trên các thông tin thu thập được từ các báo cáo khảo sát mức độ đạt CĐR của SV sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2021 - 2023 [H4.04.03.02], nhận thấy năng lực tự học và học tập suốt đời là một hạn chế của các bạn SV mới ra trường, khoa đã tiếp tục cải tiến các phương pháp giảng dạy để hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng này. Đặc biệt trong các học phần chuyên ngành, NH được yêu cầu chủ động tiếp cận và xử lý các tình huống thực tế từ đó tự mình rút ra quy luật và các kiến thức lý thuyết để hiểu sâu hơn về nội dung bài học. Ngoài việc đào tạo về kiến thức, Nhà trường và Khoa luôn quan tâm đến phát triển các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực học tập suốt đời của NH thông qua giải pháp toàn diện từ việc thiết kế CTDH tổ chức đào tạo đến các hoạt động ngoại khóa nhằm giáo dục toàn diện và sự phát triển cá nhân.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được tổ chức đa dạng, linh hoạt, NH được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy. CTĐT của ngành KTCN được xây dựng phù hợp với

mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật kiến thức thực tế, kết hợp giữa lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành phù hợp; các kiến thức về tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp luôn được chú trọng để hỗ trợ NH đạt được các CĐR. Bên cạnh đó các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm của NH được rèn luyện qua rất nhiều các chương trình, hoạt động mà Nhà trường và khoa KTCN đã tổ chức như hoạt động thiện nguyện, tổ chức sự kiện, trải nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho NH sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy/học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm hướng tới CĐR đã công bố.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học chưa được tổ chức thường xuyên; khả năng tự học của một bộ phận SV còn hạn chế; Cơ sở hạ tầng trang thiết bị phục vụ đào tạo còn hạn chế chưa đáp ứng kịp sự phát triển công nghệ mới hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa KTCN sẽ tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học. Tiếp tục cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm để cập nhật các phương pháp giảng dạy tiên tiến. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa tiếp tục duy trì hỗ trợ Liên chi Đoàn, Liên chi Hội, các ban, CLB cũng như trực tiếp thực hiện các hoạt động ngoại khóa để thông qua đó giúp NH rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của ngành KTCN phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như của khoa KTCN, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Khoa KTCN và Nhà trường chủ trương thực hiện tốt các hoạt động dạy và học đều hướng đến tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời và đạt được các CĐR của CTĐT. Các bộ môn và GV thường xuyên cập nhật và trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp NH lĩnh hội được kiến thức lý thuyết kết hợp với thực tế. Các học phần đã đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và NH nhằm đáp ứng CĐR của ngành. Hội SV, đoàn thanh niên nhà trường và khoa KTCN liên tục tổ chức các hoạt động ngoại khóa để NH nâng cao kiến thức đồng thời có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế.

Bên cạnh đó, các hoạt động rà soát đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập trong toàn trường chưa được thực hiện một cách hệ thống và đồng bộ, dẫn tới nhiều hoạt động được thực hiện cả bởi các phòng ban chức năng và các khoa chuyên môn (ví dụ như các nội dung khảo sát đánh giá các bên

liên quan) hoặc trùng lặp hoặc bị bỏ quên. Còn một số không ít SV chưa thật sự thích nghi được với phương pháp học tập lấy NH làm trung tâm: học theo cách nêu vấn đề, tự học và nghiên cứu đặc biệt là những SV năm đầu và năm thứ hai. Khoa KTCN đã có sự điều chỉnh để giúp SV xây dựng thái độ và phương pháp học tập đúng đắn, nhanh chóng thích nghi với học tập ở bậc Đại học.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt, mức trung bình là 5,33/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của NH đồng thời cung cấp cho Nhà trường và khoa chuyên môn các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như kiến thức, kỹ năng chuyên biệt của ngành đào tạo. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH thông qua Sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học các HP trong CTĐT, NH được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong HP đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của NH, nhà trường đã ban hành đầy đủ và công bố rộng rãi các quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH. Đồng thời, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế dựa trên mục tiêu, CĐR của từng HP trong CTDH. NH được biết các quy định kiểm tra đánh giá để lập kế hoạch và điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định đó được thể hiện rõ trong ĐCCT từng HP và được rà soát, điều chỉnh thường xuyên cho phù hợp với yêu cầu cần đạt được về mục tiêu và CĐR.

Trường ĐHKTCN ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 460/QĐ-ĐHKTCN ngày 31/8/2018 V/v ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống TC [H5.05.01.01]. Các quy định về thi, kiểm tra và đánh giá kết quả của NH được trình bày rất cụ thể, chi tiết và rõ ràng trong Quyết định số 149/2018/QĐ - ĐHKTCN ngày

19/9/2018; Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/05/2021 về việc Ban hành quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV tại trường ĐHKTCN; đồng thời ban hành Quy trình thi kết thúc HP QT.07-KT&ĐBCLGD có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Nhà trường cũng ban hành Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN để quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc HP trực tuyến hoặc trực tiếp nhằm thích ứng với tình hình phòng, chống dịch bệnh trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 kéo dài [H5.05.01.02] bao gồm: kiểm tra thường xuyên và công tác đề thi; tổ chức thi, chấm thi, khiếu nại kết quả đánh giá và công bố điểm; trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; quản lý và lưu trữ; trách nhiệm của các cá nhân và đơn vị liên quan; chế độ báo cáo và lưu trữ để đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

Để giúp NH nắm bắt được toàn bộ nội dung cốt lõi kiến thức, kế hoạch học tập các HP, hình thức đánh giá HP trong CTĐT, Khoa thường xuyên rà soát và điều chỉnh nội dung theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường [H5.05.01.09] đáp ứng được sự thay đổi về kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và CĐR của CTĐT ngành KTCN.

Để đánh giá đúng KQHT của NH thì phương pháp đánh giá cần dựa trên CĐR của HP, phản ánh mức độ đạt được của CĐR chương trình, đảm bảo tính giá trị (đo lường được của CĐR), đảm bảo độ tin cậy, khách quan và công bằng. Đánh giá NH cần đánh giá theo tiến trình (đánh giá thường xuyên), đánh giá kết thúc HP, bằng cách kết hợp các phương pháp đánh giá, đánh giá cần phải thực hiện từ đánh giá đầu vào, đánh giá HP và đánh giá tốt nghiệp, bao gồm các hình thức: trắc nghiệm, tự luận, báo cáo, bảo vệ KLTN, thực hành, thực tế doanh nghiệp, TTTN, thuyết trình, bài tập xử lý tình huống ... đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và được công bố công khai đến NH trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP của toàn bộ khối kiến thức của ngành KTCN [H.5.05.01.03].

Hoạt động kiểm tra đánh giá bao gồm: Đánh giá đầu vào (tuyển SV mới); kiểm tra đánh giá liên tục trong quá trình học tập; kiểm tra cuối khóa/bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

Đánh giá đầu vào của NH có vai trò rất quan trọng trong sự thành công của CTĐT, đảm bảo NH có đủ năng lực đạt được các yêu cầu đầu ra của chương trình. NH trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh/xét tuyển vào bậc đào tạo đại học hệ chính quy trường ĐHKTCN và có nguyện vọng tham gia vào học ngành KTCN được đăng ký xét tuyển. Nhà trường sẽ căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT và theo điểm của thí sinh lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được thông báo trước [H5.01.01.04]. Ngay sau khi nhập học, SV được Nhà trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV và chào tân SV [H5.01.01.05], qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định,

công bố mục tiêu và các CĐR của ngành đào tạo, hướng dẫn NH lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR đã được tuyên bố.

Kiểm tra đánh giá liên tục trong quá trình học để đảm bảo đạt được các tiêu chí trong CĐR của mỗi môn học cũng như CTĐT. Công tác đánh giá KQHT của NH được thiết kế dựa trên mục tiêu đạt CĐR. ĐCCT của các HP trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của NH theo 6 cấp bậc của thang đo Bloom. Trong ĐCCT các HP đều xác định rõ các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với HP [H5.01.01.06]. Chuẩn đánh giá được thiết kế chi tiết thông qua các rubrics thể hiện trong ĐCCT HP (*Chi tiết Phụ lục 5 - Bảng 5.1*).

Nhà trường có quy định và hướng dẫn cụ thể về biểu mẫu, về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng đề thi, từng câu hỏi sử dụng trong đề thi có khả năng đánh giá về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo các mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của NH [H5.01.01.07]. Nhằm đảm bảo sự thống nhất về phương thức tổ chức trong công tác xây dựng NHCH, tổ hợp đề thi, tổ chức thi và đánh giá KQHT; góp phần cải tiến, cập nhật liên tục nội dung, cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá nhằm nâng cao CLĐT; đánh giá KQHT của NH một cách khách quan, công bằng, chính xác và đạt được CĐR. Nhà trường đã xây dựng quy trình ISO về Quy trình xây dựng, quản lý NHCH thi và đáp án, tạo điều kiện thuận lợi cho các khoa thực hiện đúng quy trình xây dựng, điều chỉnh và quản lý NHCH thi và đáp án [H5.05.01.07]. Hàng kỳ về việc các đơn vị báo cáo về tình hình xây dựng NHCH thi [H5.05.01.08] và dựa trên báo cáo của các đơn vị Nhà trường thành lập các tổ kiểm tra NHCH thi kiểm tra thực tế việc xây dựng NHCH thi tại các bộ môn [H5.05.01.08]. Thực hiện theo kế hoạch triển khai công tác khảo thí, khoa KTCN hàng kỳ đều tiến hành rà soát, thay thế, bổ sung NHCH và đáp án đề thi cho từng HP [H5.05.01.09].

Đề thi, cấu trúc đề thi theo các cấp độ, tổ hợp đề thi, xử lý vi phạm, chấm phúc khảo... được thực hiện theo các biểu mẫu hướng dẫn của Phòng TT&QLCL [H5.05.01.10]. Đề thi kết thúc HP được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Bộ đề thi được thiết kế phù hợp về nội dung theo đề cương HP và theo các hình thức thi đã quy định trong ĐCCT để đảm bảo mặt bằng chất lượng. Tất cả đề thi đều được trưởng bộ môn phê duyệt, xem xét từng câu hỏi sử dụng trong đề thi có khả năng đánh giá theo mức độ tương ứng với các CĐR của CTĐT và từng HP [H5.05.01.11]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả NH được phổ biến và công khai thông qua sổ tay SV [H5.01.01.12] và ĐCCT các HP [H5.01.01.06]. Chuẩn đánh giá được thiết kế chi tiết thông qua các rubrics thể hiện trong ĐCCT của HP.

NH sau khi hoàn thành các HP lý thuyết trong CTĐT, được thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp [H5.05.01.13]. Điều kiện để NH được đi TTTN đó là NH phải hoàn thành tất cả các HP trong CTĐT (có thể nợ 1 đến 2 HP đồ án môn học nhưng phải cam kết sẽ hoàn thành các HP này trong thời gian thực tập tốt nghiệp) và có điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) $\geq 1,9$. Đối với HP thực tập tốt nghiệp, đánh giá kết quả thực tập của NH dựa trên Báo cáo TTTN hoàn chỉnh có nhận xét của GV hướng dẫn và đơn vị thực tập. Sau khi đi thực tập tốt nghiệp, SV sẽ được xét điều kiện làm KLTN, sau thời gian 8 tuần NH sẽ thực hiện bảo vệ KLTN trước Hội đồng bảo vệ [H5.05.01.14], kết quả bảo vệ KLTN phải đảm bảo khách quan, minh bạch và đánh giá đúng năng lực của NH, các khâu đánh giá được thực hiện theo các biểu mẫu hướng dẫn [H5.05.01.15].

Để đảm bảo công bằng và khách quan trong kiểm tra và đánh giá kết quả của NH, trong văn bản quy định về công tác thi và kiểm tra do nhà trường ban hành đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ môn và Khoa trong việc điều tiết, phân công cán bộ giảng dạy, cán bộ coi thi và chấm thi. [H5.05.01.02] [H5.05.01.16]

Để đảm bảo công tác đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Nhà trường đã ra quyết định về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá KQHT của NH tại trường để đảm bảo quy chế thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của NH là khách quan, công bằng và chính xác [H5.05.01.17].

Trường ĐHKTCN đã ban hành các quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với SV đại học chính quy, CĐR ngoại ngữ là một trong các điều kiện được dùng để xét tốt nghiệp cho NH. Trong quy định trình bày rõ: Các ngoại ngữ được sử dụng để đánh giá, CĐR ngoại ngữ với từng khóa tuyển sinh và đối tượng NH chuyên ngữ hay không chuyên ngữ. [H5.05.01.18].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của NH ngành KTCN được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Hoạt động này được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng HP và CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Ngành KTCN chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP để có thể phân tích mức độ phù hợp với đặc thù của từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN sẽ thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH về đánh giá KQHT, đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

Khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP, đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) đã được Nhà trường quy định rõ ràng, đầy đủ trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống TC [H5.05.01.01], Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của NH được công bố công khai với NH để NH có thể hiểu rõ và thực hiện đúng quy định; cụ thể các quy định về kiểm tra thường xuyên và công tác đề thi; tổ chức thi, chấm thi, khiếu nại kết quả đánh giá và công bố điểm; trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; quản lý và lưu trữ; trách nhiệm của các cá nhân và đơn vị liên quan; chế độ báo cáo và lưu trữ để đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của CTĐT; được điều chỉnh và cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và được thông báo công khai cho NH về các tiêu chí đánh giá KQHT trên Website của Nhà trường, website của phòng QLNH&TTTTV và trên trang thông tin nội bộ của Trường (<https://portal.tnut.edu.vn/>). [H5.05.01.02]

Ngay sau khi nhập học, SV được Nhà trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa, qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định, công bố mục tiêu và các CĐR của ngành đào tạo, hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR đã được tuyên bố, quy định về công tác thi và kiểm tra; các nội dung này cũng được công bố cụ thể trong Sổ tay SV để NH nắm bắt được ngay từ đầu khoá học. [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.12].

Các quy định liên quan đến phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá của từng HP được quy định rõ ràng trong ĐCCT các HP thuộc CTĐT ngành KTCN và được công bố công khai với NH trên Elearning và GV trực tiếp thông báo trên lớp trong tiết học đầu tiên [H5.05.01.03]. Đánh giá KQHT của NH đối với một HP trong CTĐT bao gồm: điểm đánh giá quá trình chiếm 40% và điểm thi kết thúc HP chiếm 60% tỷ trọng kết quả của HP (*Chi tiết Phụ lục 5 - Bảng 5.2*). Trong đó, điểm đánh giá quá trình được tổng hợp từ 2 bài kiểm tra quá trình, điểm bài tập và điểm đánh giá chuyên cần, ý thức học tập của NH, điểm thi kết thúc HP sẽ đánh giá toàn bộ nội dung của HP. Hình thức đánh giá cũng được quy định rất rõ ràng trong ĐCCT, các hình thức này cũng rất đa dạng và phong phú như: tự luận, vấn đáp, thuyết trình, nộp báo cáo, trắc nghiệm, ...

Đối với HP là đề án môn học thì đánh giá kết quả dựa trên báo cáo của NH, hình thức đánh giá có thể là chấm báo cáo hoặc đánh giá bảo vệ đề án.

NH sau khi hoàn thành các HP lý thuyết trong CTĐT sẽ được Nhà trường, Khoa bố trí thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp. Điều kiện để SV được đi thực tập tốt nghiệp đó là trừ HP TTTN và KLTN SV phải hoàn thành tất cả các HP trong CTĐT và có điểm TBCTL $\geq 1,9$. Trong quá trình NH đi TTTN, GVHD, Khoa và Nhà trường sẽ phối hợp để hướng dẫn, định hướng SV để thực tập, thực tế về chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc thời gian TTTN, NH sẽ phải nộp báo cáo về kết quả thực tập tại đơn vị thực tập. Kết quả điểm TTTN được đánh giá từ báo cáo TTTN mà NH đã thực hiện và nộp theo quy định của bộ môn. [H5.05.01.13]; [H5.05.01.15].

Sau thời gian TTTN, SV hoàn thành sẽ được làm KLTN. Đối với KLTN, NH cần hoàn thành KLTN dưới sự hướng dẫn của GV được phân công hướng dẫn KLTN theo quyết định của Nhà trường và nộp KLTN cho Bộ môn chuyên môn để bảo vệ KLTN trước hội đồng đánh giá. Điểm kết luận của KLTN là điểm trung bình chung của các thành viên hội đồng và được công bố công khai ngay sau khi hội đồng kết thúc [H5.05.01.14]; [H5.05.01.15].

Công tác biên soạn ngân hàng đề thi, tổ hợp đề thi, cấu trúc đề thi được định lượng với các cấp độ nhận thức theo thang Bloom được thiết kế theo các tài liệu hướng dẫn của Phòng TT&QLCL ban hành [H5.05.01.03].

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT của NH cũng được phổ biến và công khai thông qua sổ tay SV [H5.05.01.12]. Phương pháp đánh giá kết quả được công bố công khai cho NH khi bắt đầu mỗi HP ở trên lớp, trong CTĐT, ĐCCT các HP và trên e-learning (<http://e-learning.tnut.edu.vn/>). Vào đầu học kỳ, GV nhận danh sách SV lớp HP do mình đảm nhận giảng dạy để theo dõi, đánh giá bài kiểm tra thường xuyên và phải công bố đáp án, điểm trên E-Learning, lớp học Google classroom, Cổng thông tin nội bộ ... và trực tiếp trên lớp cho SV biết đồng thời hoàn thành việc tổng hợp điểm quá trình cho SV trước khi kỳ thi bắt đầu. Cuối học kỳ, GV giảng dạy xác nhận danh sách SV đủ điều kiện dự thi, nhập điểm vào phần mềm quản lý điểm, kiểm tra và ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.01.02].

Thời gian thi kết thúc HP được thể hiện rõ ràng trong kế hoạch đào tạo [H5.05.02.01] và được Nhà trường phê duyệt sau đó được công bố cho NH từ đầu năm học và nếu có điều chỉnh thì công bố ít nhất là 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu. Bộ môn phụ trách HP yêu GV giảng dạy nhập điểm quá trình trước khi kết thúc giảng dạy của HP và điểm thi kết thúc HP (01 tuần tính từ thời điểm kết thúc kỳ thi) và công bố công khai cho NH với các hình thức như: công bố trực tiếp trên lớp, tại phòng hỏi thi, trang web của Khoa hoặc của Trường, qua E-Learning. NH được quyền khiếu nại kết quả thi kết thúc HP: Đối với các HP thi theo hình thức tự luận thì trong thời hạn 05 ngày làm

việc kể từ ngày công bố điểm, NH phải nộp đơn phúc khảo cho văn phòng khoa để yêu cầu giải quyết; bên cạnh đó NH có quyền khiếu nại kết quả điểm kiểm tra thường xuyên trực tiếp với GV giảng dạy HP; Đối với hình thức thi vấn đáp thì NH sẽ phản hồi, khiếu nại về điểm thi với GV hỏi thi ngay sau khi GV công bố điểm thi vào cuối mỗi buổi thi. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo, các khoa phải trả lời và công bố kết quả phúc tra, phúc khảo cho SV, đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật điểm cho SV.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 14/QĐ-ĐHKTCN về Quy định công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Phòng TT&QLCL hàng năm tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về công tác giảng dạy, thông qua kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH giúp cho GV điều chỉnh hoạt động dạy học, kiểm tra và đánh giá NH được tốt hơn. [H5.05.02.02]

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có hệ thống các quy chế; quy định; quy trình; hướng dẫn... về kiểm tra, đánh giá KQHT một cách đầy đủ, rõ ràng và thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH bao gồm các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT các HP trong Quy chế đào tạo theo hệ thống TC, trong Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá HP, trong sổ tay SV và trước khi bắt đầu mỗi HP, được GV trực tiếp giảng dạy phổ biến nội dung HP và hình thức đánh giá thông qua ĐCCT.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTCN chưa thực hiện khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá, giá điểm HP, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá đối với từng HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa KTCN sẽ thực hiện khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm HP, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá HP. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai cho NH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 6/7.

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả của từng học phần do Khoa/Bộ môn phụ trách và được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.06]. Tại Khoa, nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được sử dụng như: kiểm tra viết tại lớp (tự luận hoặc trắc nghiệm), làm bài tập (cá nhân, nhóm), thuyết trình, viết tiểu luận, Báo cáo thực tập, viết khoá

luận tốt nghiệp, bảo vệ khoá luận tốt nghiệp [H5.05.01.02]. Trước khi đưa môn học vào giảng dạy, Bộ môn, Hội đồng Khoa tổ chức họp, xem xét và chấp nhận các phương pháp đánh giá kết quả học tập bao gồm hình thức đánh giá, trọng số của các điểm thành phần, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do bộ môn phụ trách đề xuất. [H5.05.01.08]

Một phần rất quan trọng trong việc đánh giá kết quả học tập của SV là phải luôn đảm bảo tính công bằng, minh bạch: các khâu ra đề, chấm thi, vào điểm luôn được đảm bảo đúng quy định và Quyết định về việc Quy định kiểm tra - đánh giá kết quả học tập và tổ chức thi kết thúc học phần hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường. [H5.05.03.01]

+ Đối với hình thức thi tự luận: bài thi tự luận/bài tập nộp, báo cáo, trước khi chấm thi lãnh đạo bộ môn nhận túi bài thi từ Văn phòng khoa, Trưởng bộ môn bóc niêm phong đáp án và giao cho cán bộ chấm thi được phân công. Mỗi bài thi kết thúc học phần phải có hai GV chấm trực tiếp trên bài thi, ký và ghi đầy đủ họ tên vào bài thi, địa điểm chấm thi tại văn phòng bộ môn; bảng điểm mỗi học phần, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn.

+ Đối với hình thức thi vấn đáp và đồ án môn học: Việc tổ chức chấm thi vấn đáp phải do 2 cán bộ hỏi thi thực hiện trên cùng một bàn hỏi thi và phải là GV giảng dạy học phần đó và được Trưởng bộ môn phân công. Điểm của bài thi được 2 cán bộ chấm thi chấm độc lập, điểm kết luận của học phần là điểm trung bình chung của 2 cán bộ chấm thi. Điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi. SV có thắc mắc về điểm thi, được GV chấm thi giải thích thắc mắc công khai tại phòng thi.

* Điều kiện để NH được đi thực tập tốt nghiệp: NH phải hoàn thành tất cả các học phần trong CTĐT (trong trường hợp đặc biệt NH có thể nợ 1 đến 2 học phần đề án môn học nhưng cam kết hoàn thành các học phần này trong thời gian thực tập tốt nghiệp), có điểm TBCTL $\geq 1,9$. Nhà trường ra Quyết định cử GV hướng dẫn thực tập tốt nghiệp cho NH trên cơ sở đề nghị của khoa chuyên môn [H5.05.01.13].

* Điều kiện được làm KLTN: NH cần tích lũy đủ các học phần trong CTĐT trừ học phần Khóa luận tốt nghiệp, thời gian thực hiện Khóa luận tốt nghiệp là 8 tuần, GV hướng dẫn chịu trách nhiệm trong việc hướng dẫn NH hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Kết thúc thời gian thực hiện Khóa luận tốt nghiệp, Hiệu trưởng nhà trường ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp dựa trên danh sách thành viên Hội đồng do Khoa chuyên môn đề xuất [H5.05.01.14].

Trong giai đoạn học trực tuyến, về phía Nhà trường, đã tiếp tục ban hành Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN về việc quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến hoặc trực tiếp; Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 7/12/2021 và tạm thời áp dụng bổ sung, thay thế một phần Quy định về công tác thi, kiểm tra và

đánh giá trước đây (Quyết định 984/QĐ-ĐHKTCN) nhằm thích ứng với tình hình phòng, chống dịch bệnh trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 kéo dài đó là những quy định thi, đánh giá học phần theo hình thức trực tuyến. Về phía Khoa KTCN, đã xây dựng quy trình tổ chức thi online: Công tác chuẩn bị trước khi thi, giao đề thi, tổ chức hội thi. Hình thức thi này được tổ chức và thực hiện với hai cán bộ hội thi và một cán bộ giám sát phòng thi [H5.05.03.01].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả NH của ngành KTCN được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo, quy định thi, kiểm tra, đánh giá. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các các học phần của ngành KTCN. Phương pháp đánh giá được theo dõi, điều chỉnh cho phù hợp với CĐR và điều kiện thực tế. Kết quả đánh giá NH được theo dõi, giám sát đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT của ngành KTCN để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học.

Chưa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT của ngành KTCN để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Tiến hành rà soát thường xuyên ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra, nội dung đề án môn học và KLTN đáp ứng CĐR của CTĐT và phù hợp với thực tiễn.

Từ năm học 2023-2024, định kỳ từng năm học, Khoa Kinh tế công nghiệp triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Đề giúp NH hiểu và chủ động trong việc đánh giá kết quả học tập, tất cả các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, phòng TT&QLCL, phòng Đào tạo, bao gồm: Quy định đào tạo, CTĐT, CTDH và đề cương học phần. Trước kỳ thi ít nhất 02 tuần, lịch thi được

công bố trên cổng thông tin điện tử cho NH biết để chuẩn bị, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá. [H5.05.02.02].

Đánh giá kết quả học tập của NH đối với một học phần trong CTĐT bao gồm: điểm đánh giá quá trình chiếm 40% tỷ trọng kết quả của học phần đó; điểm thi kết thúc học phần chiếm 60% tỷ trọng kết quả của học phần.

Nhà trường đã thực hiện việc xét tiên độ học tập theo từng học kỳ và đưa ra danh sách cảnh báo kết quả học tập [H5.05.02.02].

Các khoa, bộ môn trực thuộc trường chỉ đạo chủ nhiệm lớp - cố vấn học tập (CNL-CVHT) thông báo kết quả học tập đến từng SV, gia đình SV qua các hình thức truy cập trang web của Nhà trường và thông qua tài khoản điện tử [H5.05.01.03]. Đối với ngành Kinh tế công nghiệp, ngoài thực hiện việc gửi thư về gia đình SV thì đội ngũ CNL-CVHT luôn giữ liên lạc với gia đình SV thông qua điện thoại, zalo. Hình thức này đảm bảo gia đình có thể nắm bắt kịp thời tình hình học tập và rèn luyện của SV tại trường.

Trong buổi học đầu tiên, GV thông báo công khai các quy định cụ thể về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số các bài kiểm tra cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá theo qui định về thi kết thúc học phần do GV đó đảm nhận. [H5.05.01.06]

SV có thể tra cứu điểm trên tài khoản cá nhân hoặc hệ thống quản lý giảng dạy - TMS cổng thông tin của trường thông qua mã SV [H5.05.02.02]. Tùy từng học phần, GV có thể công bố điểm công khai ngay trên lớp, chữa bài kiểm tra để SV hiểu. Đồng thời công bố công khai trên E-learning, Google Classroom. Điểm kết thúc học phần được công bố đúng theo thời gian quy định, SV có quyền yêu cầu khiếu nại trực tiếp đến GV giảng dạy và đề nghị chấm phúc khảo theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.02].

Hàng năm, Phòng TT&QLCL tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về công tác giảng dạy của các GV [H5.05.04.02] thông qua kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH và báo cáo kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp [H5.05.04.02] giúp cho GV điều chỉnh hoạt động dạy học, kiểm tra và đánh giá NH được tốt hơn.

Cuối mỗi học kỳ, Phòng TT&QLCL đều tiến hành tổ chức khảo sát, lấy ý kiến việc lấy ý kiến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá đã được Khoa sử dụng để cải thiện việc dạy, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của NH trong các học kỳ tiếp theo. [H5.05.02.02]

Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, liên thông chính quy tại Trường ĐHKTCN. [H5.05.01.17].

Kết quả học tập của SV sau khi nhận được các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá đã được cải thiện đáng kể, giúp SV có ý thức phấn đấu học tập, kịp thời xây dựng kế hoạch học tập trong các học kỳ tiếp theo và từ đó SV có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo CTĐT và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của NH được thông báo công khai, kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất, giúp NH kịp thời cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù GV đã kịp thời thông tin kết quả đánh giá quá trình tới NH trên hệ thống E-Learning hoặc Google classroom nhưng đôi khi chưa sát sao đến việc cải thiện kết quả học tập của NH.

Chưa khảo sát và thống kê việc phản hồi kết quả học tập qua đó giúp NH cải thiện kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn quản lý GV tăng cường công tác kiểm soát việc thông báo điểm thành phần kịp thời trên hệ thống E-Learning, Google classroom để NH kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân.

Từ năm 2024, Khoa thực hiện khảo sát và thống kê để thấy được ảnh hưởng của việc phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đến việc cải thiện kết quả học tập của NH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả học tập của SV được công bố công khai, kịp thời theo đúng Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập [H5.05.01.02], Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học theo Hệ thống tín chỉ năm 2018 và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học theo Hệ thống tín chỉ năm 2021 [H5.05.01.01]. Do đó, SV dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình thông qua hệ thống TMS, Web, Elearning [H5.05.04.01] và nhanh chóng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập được nêu rõ trong Sổ tay SV. Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về kết quả học tập của NH được thực hiện theo đúng quy định về thủ tục khiếu nại kết quả học tập của NH theo Quy chế đào tạo. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc khảo khiếu nại kết quả học tập, cụ thể:

- Đối với kết quả kiểm tra thường xuyên: Ngay sau khi nhận được kết quả kiểm tra, SV được quyền khiếu nại kết quả kiểm tra (nếu kết quả không thỏa đáng) với GV giảng dạy. GV có trách nhiệm kiểm tra, xử lý điểm thi cho SV nếu có sai sót và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về kết quả xử lý.

- Đối với điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện khiếu nại kết quả thi kết thúc học phần:

* Nếu không đồng ý với kết quả thi kết thúc học phần (KTHP), SV nộp đơn xin phúc khảo đến văn phòng khoa để đề nghị chấm phúc khảo bài thi và phải đóng lệ phí theo quy định của Trường.

* Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, SV gửi đơn xin phúc tra đến văn phòng khoa để đề nghị kiểm tra lại các điểm tương ứng. SV không phải đóng lệ phí phúc tra.

+ Thời hạn nhận phúc khảo: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm, SV phải nhận đơn phúc khảo cho văn phòng khoa để yêu cầu giải quyết.

+ Thời hạn nhận phúc tra: Trong suốt khóa học, SV có thể gửi đơn phúc tra khi phát hiện có sai sót về điểm thi kết thúc học phần.

+ Thời hạn công bố kết quả phúc tra, phúc khảo: Trong vòng 5 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo, các Khoa phải trả lời và công bố kết quả phúc tra, phúc khảo cho SV, đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật điểm cho SV (nếu có điều chỉnh).

- Không tổ chức phúc khảo đối với các học phần thi theo hình thức vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy vi tính, thực hành và đồ án môn học.

- Nếu hình thức đánh giá là thuyết trình đối với các học phần thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp thì không tổ chức chấm phúc khảo.

Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH đơn giản, thuận tiện và 100% NH đã được tiếp cận với các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập thông qua các thông báo, quy định và đội ngũ cố vấn học tập; trợ lý đào tạo; trợ lý quản lý SV vào mọi thời điểm trong năm học.

Hàng kỳ, Nhà trường thành lập tổ kiểm tra công tác thi để đảm bảo hoạt động tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập của SV luôn đúng quy chế đào tạo hiện hành.

[H5.05.05.01]

2. Điểm mạnh

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập, hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập, đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về kết quả học.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH. Khoa KTCN và

Phòng chức năng giám sát chặt chẽ việc công bố điểm thành phần và điểm kết thúc học phần đúng thời hạn theo quy định.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập NH theo CTĐT ngành KTCN được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, cơ bản phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 02 tiêu chí đạt 4/7, 02 tiêu chí đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 6/7, mức trung bình 4,8/7.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

Tính đến hết tháng 12/2023, nhà trường có tổng số 478 VC, NLD với 346 GV, trong đó 68,79% GV có trình độ thạc sĩ, 31,21% GV có học hàm, học vị GS, PGS, TS; 93% GV giảng dạy lý thuyết. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy tại khoa KTCN hiện nay là 15 người (bao gồm GV kiêm nhiệm), trong đó có 07 GV có trình độ TS (chiếm 46,67%) còn lại có trình độ thạc sĩ. Đa phần GV của khoa đều kinh nghiệm giảng dạy từ 8 năm trở lên, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có phương pháp giảng dạy khoa học, có các thành tích trong NCKH, hướng dẫn SV NCKH, khởi nghiệp sáng tạo, cũng như tham gia các cuộc thi tài năng, luôn trau dồi kiến thức, tự nâng cao trình độ chuyên môn, thực hiện giao lưu và học hỏi kinh nghiệm trong thực tiễn nghề nghiệp từ các tổ chức, DN ngoài trường. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, cũng như các mối quan hệ công tác trong khoa khá rõ ràng, phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng làm việc của GV.

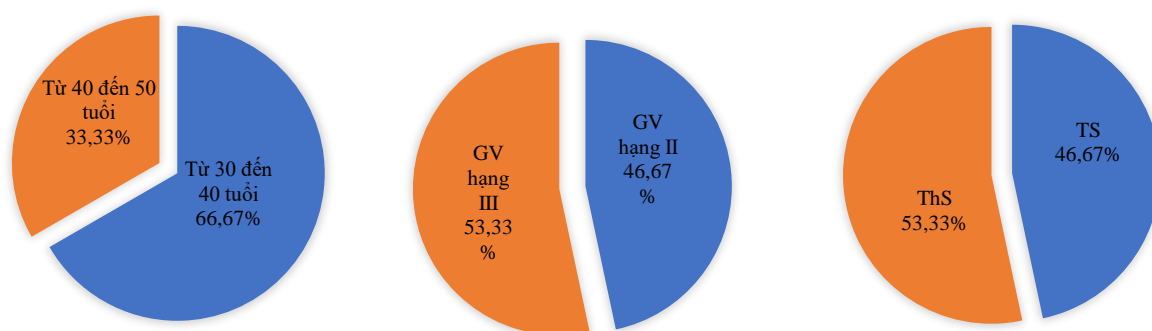
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để từng bước thực hiện tự chủ, trường ĐHKTCN luôn quan tâm, xây dựng các chiến lược phát triển Nhà trường, cũng như định kỳ bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế [H6.06.01.01]. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được triển khai xây dựng, cập nhật dựa trên cơ sở bám sát chiến lược phát triển Nhà trường cũng như nhu cầu, kế hoạch phát triển đội ngũ theo từng giai đoạn cụ thể của các đơn vị [H6.06.01.02].

Dựa trên nhu cầu thực tế cũng như kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, khoa KTCN đã lập kế hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH, cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng, nội dung xây dựng, phát triển đội ngũ cũng được khoa đưa vào chiến lược phát triển khoa giai đoạn từ 2020 - 2025, tầm nhìn 2030.

Tính đến hết ngày 31/03/2024 số lượng GV cơ hữu của khoa là 15 người (trong đó có 2GV kiêm nhiệm), độ tuổi trung bình 38,9 với 66,67% trong số đó có kinh nghiệm giảng dạy từ 15 năm trở lên, 20% có kinh nghiệm giảng dạy từ 10 - 15 năm còn lại là dưới 10 năm. Cơ cấu độ tuổi, trình độ, tỷ lệ GV hạng II và hạng III được thể hiện chi tiết trên hình 6.1, với cơ cấu kể trên cho thấy chất lượng đội ngũ GV của Khoa có thể đảm bảo tốt các hoạt động đào tạo các ngành do khoa phụ trách, trong đó có ngành KTCN.



a. Cơ cấu độ tuổi b. Chức danh nghề nghiệp c. Trình độ chuyên môn

Hình 6.1. Cơ cấu GV cơ hữu của Khoa KTCN [H6.06.01.03]

Dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của nhà trường, cơ cấu nhân sự hiện tại, khoa đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2030. Theo đó, đến năm 2030, khoa dự kiến xây dựng một nhóm nghiên cứu với hạt nhân là các GV có trình độ TS của khoa, từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia có đủ năng lực phân tích, tư vấn và hỗ trợ DN. Để đạt được mục tiêu đề ra, trong báo cáo trình hội nghị viên chức, người lao động hằng năm của Khoa nói riêng, Nhà trường nói chung đều xác định các chỉ tiêu phấn đấu về việc bồi dưỡng đội ngũ theo hướng đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.02], [H6.06.01.04].

Dựa trên quy định về chuẩn CTĐT trình độ đại học (nội dung yêu cầu đối với đội ngũ GV), kế hoạch phát triển đội ngũ, hàng năm, Nhà trường đã tiến hành cử GV của khoa tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ để đáp ứng tốt chuẩn yêu cầu GV giảng dạy ở bậc ĐH [H6.06.01.05], theo đó, tính đến hết tháng 3/2024, GV giảng dạy CTĐT ngành KTCN đã đảm bảo có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là GV cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT, có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là GV cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình (trong đó khối kiến thức giáo dục

đại cương và giáo dục chuyên nghiệp đều được đảm bảo điều kiện về TS); đồng thời Nhà trường đã dành nhiều kinh phí để phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và NCKH cho GV toàn trường (trong đó có khoa KTCN), các kinh phí hỗ trợ được chi trả dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ (QCCTNB) đã được xây dựng, điều chỉnh hằng năm [H6.06.01.06].

Để có căn cứ quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo bộ môn, khoa, cũng như bố trí, sắp xếp vị trí công tác cho từng GV, người lao động, Nhà trường đã triển khai xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm. Đề án đã được rà soát theo mục tiêu đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thực tế của Khoa, Trường, cũng như những thay đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan của Nhà nước [H6.06.01.07].

Việc tiếp nhận GV, kéo dài thời gian công tác hay chấm dứt hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương, nghỉ hưu, điều động, chuyển chuyên của GV được thực hiện nghiêm túc, đúng kế hoạch, đúng quy định của Nhà nước và quy trình của Nhà trường. Trong giai đoạn 2018-2023, khoa KTCN đã có 01 GV nghỉ hưu, tiếp nhận 02 GV, chấm dứt hợp đồng 02 GV, nghỉ việc không hưởng lương 02 GV, điều động 03 GV, chuyển chuyên 01 GV [H6.06.01.08], [H6.06.01.09].

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2018-2023 Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển chung cũng như xây dựng các kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV. Các quy hoạch, kế hoạch cơ bản căn cứ trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường cũng đã xây dựng được đề án vị trí việc làm, qua đó mô tả được sơ bộ vị trí công việc của GV, NCV cũng như người lao động trong Trường. Các kế hoạch, quy hoạch được coi là một trong những căn cứ để triển khai thực hiện trong thực tế, cũng như là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện so với kế hoạch đã đề ra.

3. Điểm tồn tại

Quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường đang thực hiện trên cơ sở thu thập dữ liệu phân tích từ các khoa, phòng, trung tâm của trường, chưa thực hiện phân tích môi trường bên ngoài, dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học về xu hướng phát triển ngành/nghề mà khoa đào tạo. Ngoài ra, tính đến nay, khoa KTCN chưa có đội ngũ NCV riêng biệt.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục các tồn tại đã nêu, trong giai đoạn từ năm 2025 - 2030, Nhà trường cần thực hiện phân tích môi trường bên ngoài, dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học, đánh giá xu hướng phát triển của ngành/nghề mà khoa đang đào tạo. Định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng, trong

đó đối với quy hoạch thực hiện rà soát 5 năm 1 lần; các kế hoạch thực hiện rà soát hàng năm.

Về phía khoa KTCN, hằng năm, thực hiện rà soát, bổ sung kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.

5. Điểm đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến hết học kỳ I năm học 2023 - 2024, quy mô đào tạo ngành KTCN của khoa là 128 SV theo học ngành KTCN (chuyên ngành Kế toán DNCN), tỷ lệ SV/GV quy đổi theo ngành KTCN là 9,84 SV/GV, đối chiếu Điều 6, Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GD&ĐT cho thấy tỷ lệ SV/GV ngành KTCN đều đảm bảo không quá 25 SV/ GV (khối ngành VII) [H6.06.02.01], [H6.06.02.02].

Để có cơ sở tính toán, đo lường kết quả công tác cũng như kết quả hoạt động đào tạo của GV, NCV trong toàn trường, cũng như khoa KTCN, dựa trên các quy định về định mức giờ chuẩn dành cho GV của Bộ GD&ĐT, nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn chi tiết về việc quy đổi khối lượng công tác của đội ngũ GV, NCV:

Mốc thời gian	Văn bản	Quy định định mức công tác
Tính đến tháng 6/2021	QCCTNB	Định mức khối lượng công tác đối với từng chức danh Khung định mức giờ chuẩn thực hiện nhiệm vụ cụ thể của GV
Từ tháng 7/2021 đến nay	Quy chế làm việc	Quy đổi các hoạt động giảng dạy, đánh giá/ NCKH, chuyển giao công nghệ/ chuyên môn và nhiệm vụ khác sang giờ chuẩn

Đây là căn cứ quan trọng để các bộ môn, khoa, trung tâm thực hiện tính toán kết quả làm việc của GV, NCV hằng năm [H6.06.02.02]. Dựa trên định mức khối lượng công tác, vị trí công tác của mỗi GV, giấy báo dạy học kỳ do phòng Đào tạo gửi xuống, các bộ môn thực hiện phân công giảng dạy cho từng GV, đây là 1 trong những căn cứ để xác định khối lượng công tác của GV mỗi năm học [H6.06.02.03]. Trong quá trình triển khai hoạt động đào tạo, định kỳ khoa, bộ môn tiến hành dự giờ đột xuất đối với GV [H6.06.02.04]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến khảo sát từ NH cho hoạt động giảng dạy của GV, kết quả được gửi về cho mỗi GV và bộ môn quản lý [H2.02.02.05] nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy của GV.

Theo quy định về thời gian làm việc của GV trong năm học tại thông tư 20/2020/TT-BGDĐT, để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác GV cần thực hiện trong 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) tính theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Theo đó, để theo dõi kết quả làm việc của GV, hàng tháng các khoa chuyên môn thực hiện chấm công đi làm của GV theo mẫu Bảng chấm công gửi phòng Hành chính tổ chức (HCTC) tổng hợp kết quả làm việc theo tháng; định kỳ hàng quý, các bộ môn

theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng (chia các nội dung thành nhóm NCKH và nhóm hoạt động chuyên môn khác tùy nhiệm vụ phục vụ cộng đồng đã thực hiện quy đổi theo bảng quy đổi tại quy chế làm việc) và các nhiệm vụ chuyên môn khác trên bảng tổng hợp xét nội bộ hằng quý gửi khoa hợp xét, kết quả này kèm bảng tổng hợp của khoa sẽ gửi về phòng HCTC rà soát, tổng hợp, trình hội đồng nhà trường xem xét. Cuối mỗi năm học, các bộ môn thực hiện tính toán khối lượng giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn trên cơ sở khối lượng cá nhân kê khai, tính toán; phối hợp với các phòng chức năng có liên quan để kiểm tra tính chính xác của dữ liệu (cụ thể định mức công tác đối chiếu với phòng HCTC; khối lượng giảng dạy sẽ đối chiếu với phòng Đào tạo; khối lượng NCKH đối chiếu với phòng KH&HTQT; khối lượng hoạt động chuyên môn đối chiếu, kiểm tra với phòng TT&QLCL) [H6.06.02.06]. Các dữ liệu sau khi được kiểm tra, đối chiếu tính chính xác là căn cứ để xét, công nhận sáng kiến; xét đánh giá phân loại CBVC, người lao động; xét thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.02.07], [H6.06.02.08].

Bên cạnh đó, các quy định xét thi đua, khen thưởng, đánh giá phân loại CBVC căn cứ trên khối lượng công việc của GV có tính thưởng - phạt rõ ràng, quá trình triển khai thực hiện nghiêm túc, phần lớn GV chủ động tuân thủ. Đồng thời, quy định về việc bù trừ khối lượng giảng dạy cho NCKH chỉ được xét tối đa ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, hay có những giai đoạn để thúc đẩy hoạt động NCKH còn cho phép bù trừ khối lượng này cho giảng dạy, hoặc được tích lũy khối lượng NCKH đã thực hiện sang năm học tiếp theo (mức tối đa bằng 50% định mức NCKH của cá nhân) là những chính sách có tác động thúc đẩy GV NCKH, phục vụ cộng đồng, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo [H6.06.02.09]. Về phía khoa KTCN, ưu tiên xét chiến sĩ thi đua cho các GV có thành tích đặc biệt trong giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng nhằm động viên, khuyến khích, thúc đẩy tinh thần chủ động cải tiến chất lượng các hoạt động này và cống hiến cho sự phát triển của khoa, trường [H6.06.02.10].

2. Điểm mạnh

Về cơ bản, tỷ lệ GV/NH đối với ngành KTCN được đảm bảo quy định của Bộ, Nhà trường có các quy định, hướng dẫn rõ ràng là căn cứ cho các bộ môn, khoa, trung tâm tính toán, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV. Kết quả đo lường, giám sát cũng là cơ sở đánh giá chất lượng CBVC hằng năm; hoạt động giám sát, đánh giá giúp phát hiện những tồn tại để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có các hoạt động đo lường, giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH đối với GV, NCV nhưng riêng đối với hoạt động phục vụ cộng đồng thời gian qua chủ yếu dựa trên sự chủ động, tự giác của đơn vị, sự giám sát đầu vào (Nhà trường ra quyết định

cử GV tham gia trên cơ sở đề nghị của khoa) mà chưa có cơ chế, quy trình giám sát đối với hoạt động này một cách đầy đủ, chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại, phát huy các điểm mạnh hiện có, trước chu kỳ đánh giá tiếp theo, Nhà trường cần giao cho phòng TT&QLCL nghiên cứu xây dựng cơ chế, quy trình giám sát đối với hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đối với khoa KTCN, hàng năm, tiếp tục duy trì giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH; thường xuyên cập nhật sự thay đổi của các quy định liên quan đến đo lường khối lượng công việc của GV, NCV, chủ động lập kế hoạch thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để có căn cứ tuyển dụng, lựa chọn GV, NCV vào các vị trí công tác, bổ nhiệm cũng như điều chuyển cán bộ, Nhà trường đã ban hành các quy định về tiêu chí tuyển dụng, sử dụng, quản lý GV, NCV, cũng như quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, kéo dài [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Trong các quy chế, các tiêu chí lựa chọn, tuyển dụng, bổ nhiệm GV, NCV được quy định tương đối rõ ràng, bao gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ, trình độ công nghệ thông tin, tư cách đạo đức.... Tất cả các quy trình, quy chế của Trường nói chung, quy trình, quy chế liên quan đến tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển trước khi được ban hành đều được triển khai lấy ý kiến góp ý của tất cả cán bộ GV trong toàn trường, sau khi điều chỉnh theo ý kiến góp ý để ban hành sẽ được phổ biến công khai tới tất cả các cán bộ GV trong toàn trường thông qua email hoặc hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Nhà trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, ra thông báo công khai tuyển dụng trên website của Trường. Thông báo tuyển dụng GV, NCV thường bao gồm đầy đủ các thông tin về điều kiện dự tuyển (như yêu cầu về văn bằng tốt nghiệp, trình độ tin học, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, yêu cầu về trình độ tiếng Anh). [H6.06.03.03]. Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

Bên cạnh đó, để có cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, cũng như công tác bổ nhiệm cán bộ, hàng năm nhà trường tiến hành triển khai đánh giá CBVC, người lao động, cuối mỗi nhiệm kỳ tiến hành triển khai đánh giá nhiệm kỳ công tác của cán bộ quản lý. Trước mỗi kỳ đánh giá đều có văn bản hướng dẫn và thông báo triển khai hoạt động này. Đặc biệt từ năm học 2021-2022, nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá,

xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị, viên chức, người lao động [H6.06.02.10], kết thúc kỳ đánh giá, kết quả đánh giá đều được công khai tới toàn thể CBVC, người lao động của nhà trường [H6.06.02.09].

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện công khai, minh bạch theo hướng dẫn của Nhà trường. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân chuyển các chức vụ quản lý của Khoa được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [H6.06.03.04], [H6.06.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Các quy định, quy chế của Nhà trường trước khi ban hành đưa vào áp dụng chính thức đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả cán bộ GV, người lao động trong toàn trường, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển sau khi ban hành đều được phổ biến và thông báo công khai tới toàn thể người lao động thông qua kênh thông tin nội bộ của Nhà trường, đối với các thông báo tuyển dụng được công bố trên website của trường.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên, đối với các thông báo tuyển dụng chưa được đa dạng hóa phương thức tìm nguồn tuyển dụng GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

Đối với việc khắc phục những tồn tại, trong các đợt tuyển dụng tiếp theo thực hiện công khai thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin khác.

Đối với điểm mạnh, định kỳ, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện các quy trình đã có; duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình; thực hiện công khai thông tin tới toàn thể người lao động trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

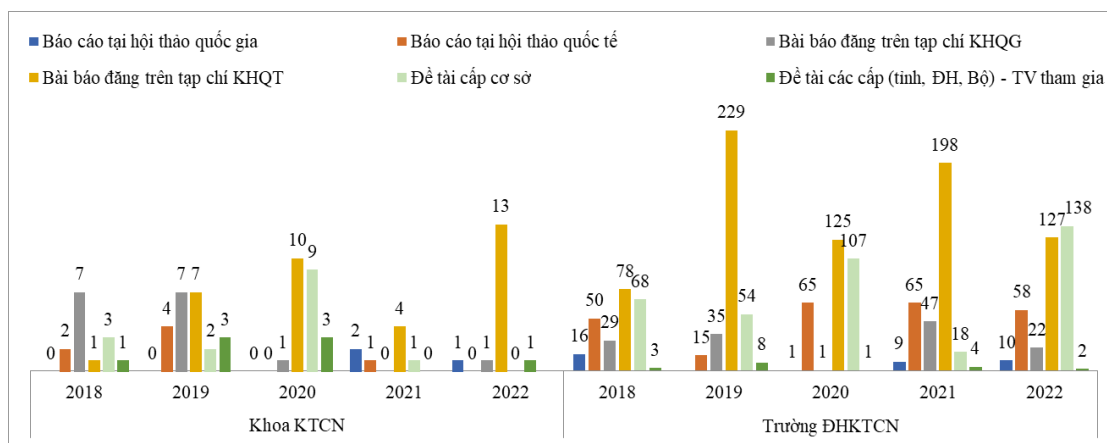
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá năng lực thực chất của đội ngũ cán bộ cho thực hiện tự chủ của nhà trường được thực hiện qua tỷ lệ TS trong tổng số cán bộ khoa học, GV và tỷ lệ số SV /1 GV của cơ sở giáo dục.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV nhà trường được tuân theo quy định tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐT, đồng thời được cụ thể hóa trong quá trình triển khai các thông báo tuyển dụng, đánh giá, xếp loại cán bộ GV cuối năm [H6.06.03.01], [H6.06.04.01]. Về cơ bản, năng lực của đội ngũ GV, NCV của trường nói chung, của khoa nói riêng được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành bao gồm: Năng lực cốt lõi, năng lực

lãnh đạo quản lý, năng lực nghề nghiệp chuyên ngành. Tất cả năng lực này của GV được thể hiện trên hồ sơ năng lực của mỗi cá nhân (Lý lịch GV là một trong những nội dung được Nhà trường thực hiện công khai trên website của Nhà trường), cũng như cập nhật trong phần mềm quản lý nhân sự (<http://qlns.tnu.edu.vn/>) [H6.06.01.03]. Bên cạnh đó, năng lực NCKH của đội ngũ GV, NCV trong nhà trường nói chung, khoa KTCN nói riêng còn được thể hiện thông qua các công trình NCKH công bố hàng năm.



Hình 6.2. Số lượng đề tài các cấp, các công bố trong nước và quốc tế - Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN giai đoạn 2018 - 2022 [H6.06.02.07]

Ngoài giảng dạy, NCKH, GV khoa KTCN còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: (i) Hoạt động tư vấn, hỗ trợ hành chính cho SV thông qua công tác CNL-CVHT (75% GV trong khoa hiện đang là CNL-CVHT); (ii) Hoạt động hỗ trợ sáng tạo khởi nghiệp, NCKH cho SV, khoa đã tạo không gian sáng tạo khởi nghiệp cho SV của Khoa thông qua câu lạc bộ khởi nghiệp và NCKH; (iii) Tổ chức tọa đàm tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho SV; (iv) Các hoạt động kết nối DN, tổ chức thông qua hoạt động trải nghiệm cho SV, các chương trình ngoại khóa; hướng dẫn SV xây dựng các ý tưởng logistics, thi hùng biện, khởi nghiệp, NCKH [H6.06.04.02].

Để nâng cao năng lực của đội ngũ GV trong khoa, trong giai đoạn từ 2018 - 2023, Nhà trường đã cử CBGV trong trường nói chung, khoa nói riêng đi học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như lớp bồi dưỡng kiến thức GV hạng II; lớp trung cấp Lý luận chính trị; lớp cán bộ quản lý khoa, phòng trường đại học [H6.06.01.03].

Định kỳ, Nhà trường đều thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV thông qua hoạt động đánh giá CBVC hằng năm, đánh giá trước quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí công tác. Hoạt động đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H6.06.02.10]; trên cơ sở tự đánh giá của cán bộ GV; nhận xét, góp ý của tập thể lãnh đạo khoa, bộ môn và CBGV của Khoa trong cuộc họp công khai trước khi gửi lên hội đồng đánh giá của Nhà trường họp xét [H6.06.04.03]. Kết quả đánh giá được công khai tới toàn thể CBGV thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành nội bộ (<https://tnut.vnptioffice.vn>) [H6.06.02.08]. Song song với đó, Nhà trường còn thực hiện đánh giá năng lực GV thông qua khảo sát lấy ý kiến của NH [H6.06.02.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực đội ngũ GV của Nhà trường được xác lập và đáp ứng các yêu cầu hiện hành của Bộ GD&ĐT, cũng như theo yêu cầu cụ thể của Nhà trường; định kỳ Nhà trường đã triển khai thực hiện đánh giá CBGV một cách công khai, minh bạch theo 3 kênh: Cá nhân tự đánh giá; đơn vị nơi cá nhân công tác đánh giá; NH đánh giá. Đội ngũ GV của Khoa có trình độ chuyên môn tương đối cao, đảm bảo các tiêu chí về năng lực mà Nhà trường đã xác lập, đáp ứng tốt yêu cầu vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh điểm mạnh đã đạt được, điểm tồn tại hiện nay của đội ngũ GV, NCV khoa KTCN là chủ yếu nghiên cứu độc lập, chưa tập hợp và phát triển thành nhóm nghiên cứu mũi nhọn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa KTCN triển khai thành lập được nhóm NCKH mũi nhọn của khoa;

Định kỳ (xét theo năm học), Trường ĐHKTCN và các khoa, trung tâm duy trì các hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu vị trí công tác.

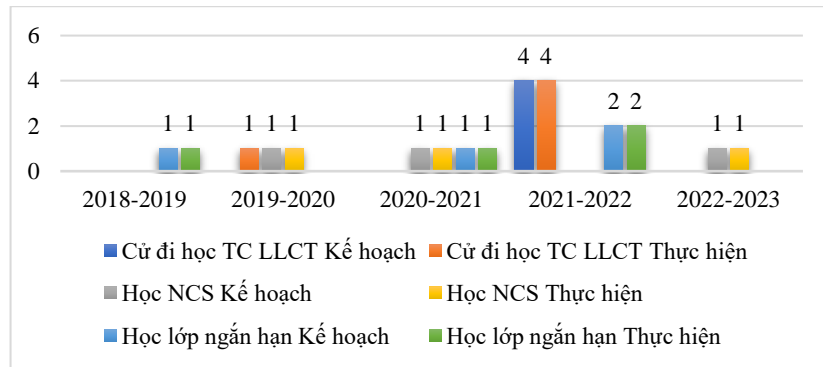
5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

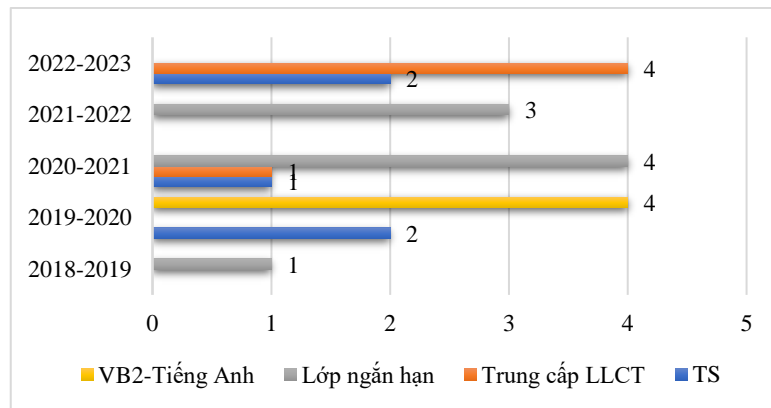
1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu từ các đơn vị thông qua các thông báo về việc xây dựng và phát triển đội ngũ. Các khoa chuyên môn và các đơn vị thực hiện khảo sát nhu cầu, kế hoạch học tập của GV thông qua đăng ký kế hoạch hằng năm của cá nhân, của các bộ môn thông qua đề xuất của bộ môn, tiến hành lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ từ đó cung cấp thông tin cho Nhà trường [H6.06.01.02].

Đối với khoa KTCN, việc xác lập các chỉ tiêu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV hàng năm còn bám sát vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ theo từng nhiệm kỳ, cũng như dựa trên yêu cầu quản lý ngành. Theo đó, khoa từng bước thực hiện chuẩn hóa đội ngũ trưởng bộ môn đảm bảo 100% là tiến sĩ; mỗi chuyên ngành đào tạo phải có ít nhất 1 tiến sĩ đúng chuyên ngành; chuẩn hóa tiếng anh, tin học trong đội ngũ GV [H6.06.01.05], [H6.06.05.01]. Trong giai đoạn từ 2018 - 2023, GV khoa KTCN đã thực hiện các nhiệm vụ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn trên cơ sở kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Trường, Khoa (Chi tiết hình 6.3, 6.4).

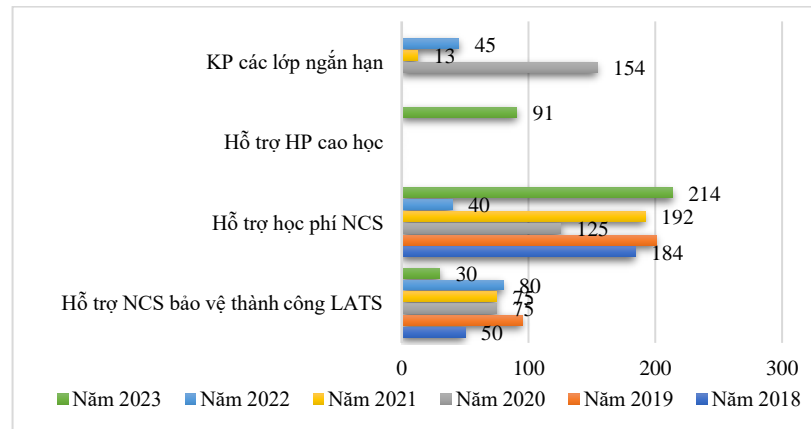


Hình 6.3. Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch giai đoạn 2018 - 2023
- Khoa KTCN [H6.06.01.05]



Hình 6.4. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2018 - 2023 - Khoa KTCN
[H6.06.01.05]

Đề động viên GV, NCV thực hiện nhiệm vụ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn theo kế hoạch, Nhà trường đã xây dựng các chính sách ưu đãi về tài chính, về giờ giảng cũng như các chế tài đi kèm [H6.06.02.02]. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng trong nước, được giảm khối lượng định mức, hỗ trợ học phí theo quy định (*Chi tiết hình 6.5*) [H6.06.02.02], [H6.06.01.06].



Hình 6.5. Dữ liệu hỗ trợ kinh phí học tập giai đoạn 2018 - 2023 (ĐVT: triệu đồng)
[H6.06.01.06]

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV nhà trường nói chung, khoa KTCN được cập nhật trên lý lịch cán bộ trên trang thông tin quản lý nhân sự nội bộ (<http://qlns.tnu.edu.vn/>) [H6.06.05.02].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở thông tin nhu cầu thu được từ các đơn vị, Nhà trường tiến hành lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV sau khi được lập sẽ được triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện thông qua kết quả học tập được cá nhân, khoa báo cáo, đây cũng là một trong những căn cứ xét phân loại viên chức, người lao động cuối năm. Để khuyến khích, hỗ trợ, động viên người lao động tham gia học tập, bồi dưỡng, nhà trường đã xây dựng quy chế hỗ trợ trên cơ sở các quy định của nhà nước và khả năng tài chính của Nhà trường, quy chế này được cập nhật, đưa ra lấy ý kiến và công bố trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Dự báo nhu cầu đào tạo và nguồn kinh phí phục vụ hỗ trợ hoạt động này mới chỉ được thực hiện theo năm, chưa có dự báo dài hạn. Nhu cầu đào tạo mới thực hiện thông qua thu thập thông tin nội bộ, chưa khảo sát nhu cầu xuất phát từ bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ, trường ĐHKTCN và các đơn vị chức năng, đơn vị đào tạo có liên quan cần thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, phát triển nhân lực từ nhiều phía: Bản thân người lao động, nhu cầu của bộ môn, Khoa, nhu cầu của Nhà trường và vấn đề đáp ứng nhu cầu xã hội từ đó xây dựng dự báo dài hạn. Song song với đó là việc duy trì việc thu thập thông tin về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ phía người lao động và các khoa, trung tâm, phòng ban; đồng thời tiếp tục duy trì, hoàn thiện, cập nhật quy chế hỗ trợ có liên quan; Nghiêm túc giám sát việc thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch công tác cụ thể hàng năm cho GV, NCV, dựa trên các quy định về định mức giờ chuẩn dành cho GV của Bộ GD&ĐT, quy định cụ thể trong quy chế làm việc của Nhà trường, kế hoạch công tác nói chung, kế hoạch đào tạo nói riêng được xây dựng, Nhà trường tiến hành giao nhiệm vụ cho từng đơn vị trực thuộc. Nội dung nhiệm vụ giao cho các khoa, phòng, trung tâm bao gồm các nhiệm vụ về giảng dạy, NCKH, sinh hoạt chuyên môn [H6.06.06.01]

Dựa trên dữ liệu Nhà trường giao, Khoa, bộ môn, GV tiến hành lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ và bồi dưỡng. Cụ thể:

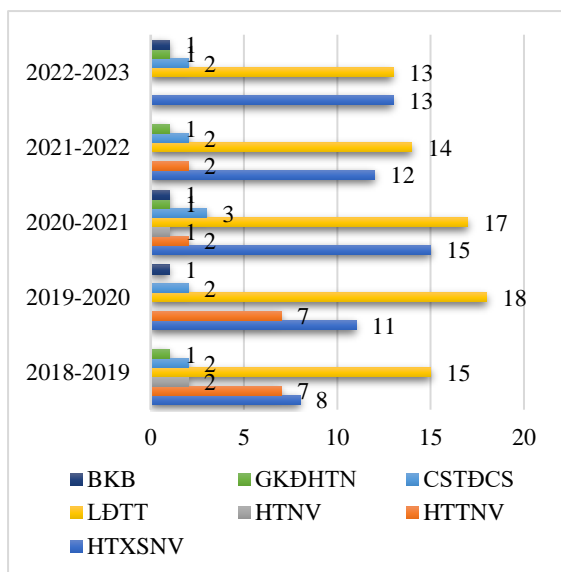
+ Đối với nhiệm vụ giảng dạy. Nhà trường giao cho Khoa, trưởng các bộ môn tiến hành phân công khối lượng giảng dạy cho từng cá nhân trên cơ sở định mức giảng dạy phù hợp với từng chức danh [H6.06.02.03]; phòng ĐT lập thời khóa biểu giảng dạy làm cơ sở để GV thực hiện nhiệm vụ theo đúng lịch trình được xây dựng [H6.06.06.02].

+ Đối với nhiệm vụ NCKH. GV chủ động lựa chọn các phương thức nghiên cứu khác nhau như viết báo khoa học, tham gia đề tài NCKH các cấp, hướng dẫn SV NCKH, thi ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, dự án Logistics, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo [H6.06.04.02], [H6.06.06.03] (Hình 6.2 - tiêu chí 6.4).

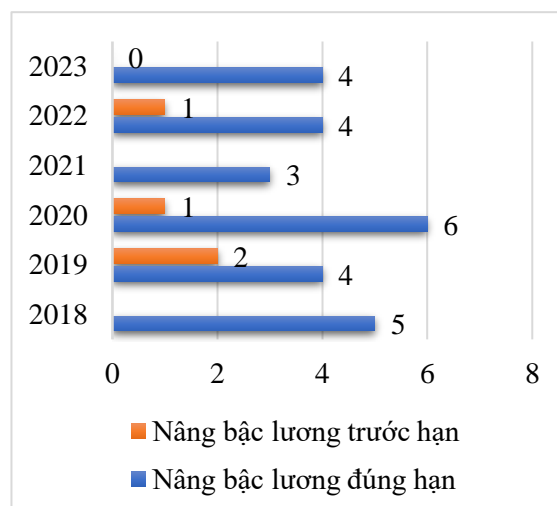
+ Đối với nhiệm vụ tự bồi dưỡng. GV tham gia thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch bộ môn xây dựng, giao hàng năm như rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT, cập nhật NHCHT, hay tham gia các chương trình tập huấn, các khóa đào tạo chuyên môn [H6.06.06.03].

Quá trình thực hiện các nhiệm vụ đều có sự kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Đối với hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường giao cho Khoa thực hiện giám sát thông qua dự giờ trực tiếp [H6.06.02.04]; Đối với hoạt động NCKH, các đề tài NCKH đã đăng ký, Nhà trường lập hội đồng đánh giá, lựa chọn các đề tài, kết quả lựa chọn sẽ làm căn cứ giao đề tài cho các chủ nhiệm đề tài. Kết thúc thời hạn làm đề tài, Nhà trường thành lập hội đồng nghiệm thu kết quả thực hiện các đề tài do Nhà trường cấp kinh phí, cùng với biên bản họp nghiệm thu của hội đồng, đây là căn cứ quan trọng để ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV [H6.06.06.04]; Đối với các bài báo khoa học, hướng dẫn xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, dự án Logistics cho SV, hướng dẫn SV NCKH, Nhà trường giao nhiệm vụ, cho phép GV chủ động thực hiện và ghi nhận kết quả cuối cùng đồng thời có những khen thưởng kịp thời theo đúng quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.04.02] [H6.06.02.02]; Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV được định lượng và chuẩn hóa sang giờ tiêu chuẩn theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ (giai đoạn trước năm 2021) và Nghị quyết số 53 - Quy chế làm việc (giai đoạn từ 2021 đến nay) [H6.06.02.02]. Dựa trên kết quả định lượng các nhiệm vụ mà GV đã thực hiện, cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai, hướng dẫn đánh giá CBVC, xét thi đua khen thưởng. Các đơn vị trực thuộc chủ động đánh giá CBVC, xét thi đua trên nguyên tắc tập trung dân chủ trong các cuộc họp xét, với các bước cá nhân tự đánh giá, khoa, trung tâm, phòng đánh giá, nhà trường đánh giá [H6.06.02.10], [H6.06.04.03], [H6.06.06.05]. Dữ liệu đánh giá CBVC, xét thi đua tại các đơn vị trước khi gửi lên hội đồng xét của Nhà trường được lấy ý kiến của tập thể CBGV thông qua hình thức biểu quyết bằng phiếu kín [H6.06.06.06]. Kết quả đánh giá, xét thi đua, khen thưởng được công khai tới toàn thể CBVC của Nhà trường thông qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành nội bộ (<https://tnut.vnptioffice.vn/>), đồng thời, kết quả thi đua khen thưởng ngoài mang ý nghĩa ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cá nhân, còn là căn cứ xét nâng lương định kỳ, nâng lương trước hạn cho CBVC hàng năm

của Nhà trường [H6.06.06.07].



Hình 6.6. Kết quả đánh giá CBVC và thi đua khen thưởng giai đoạn 2018 - 2023 - Khoa KTCN [H6.06.02.08]



Hình 6.7. Dữ liệu nâng bậc lương đúng hạn, nâng bậc lương trước hạn của khoa KTCN giai đoạn 2018 - 2023 [H6.06.06.07]

Để đánh giá mức độ hài lòng của CBVC về kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng mà Nhà trường đã công nhận và công khai, hàng năm, khoa KTCN thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của từng cá nhân trong Khoa thông qua bảng hỏi [H6.06.06.08], kết quả cho thấy 100% GV của khoa hài lòng với kết quả đánh giá, kết quả xét thi đua khen thưởng của Nhà trường, đồng thời đều mong muốn mở rộng tỷ lệ % được xét danh hiệu chiến sĩ thi đua (CSTĐ), khen cao hoặc đề tạo thành phong trào thi đua rộng khắp thì không chia tỷ lệ khen thưởng cố định về các đơn vị, thay vào đó sẽ xét hồ sơ trong toàn trường.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) đã được Nhà trường, Khoa triển khai đề tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH cũng như hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã có những nỗ lực bám sát quy trình quản trị theo kết quả bao gồm lập kế hoạch (đầu mỗi năm học, Nhà trường đã xác định rõ kết quả cần đạt được, thống nhất mục tiêu và tiến hành giao nhiệm vụ về các khoa, phòng, trung tâm), tổ chức thực hiện (các khoa, phòng, trung tâm, GV, NCV, người lao động chủ động thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công nhằm đạt được các mục tiêu đề ra), giám sát thực hiện (trong quá trình thực hiện hoạt động giảng dạy cũng như một số hoạt động khác, Nhà trường có thực hiện chế độ giám sát), đánh giá kết quả (Nhà trường, Khoa thực hiện đánh giá, đo lường các kết quả thực hiện trong năm thực hiện, từ đó đánh giá mức độ đạt mục tiêu đã đề ra).

Về phía khoa KTCN ngoài việc thực hiện các bước quản trị theo quá trình kể trên, khoa đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của từng cá nhân về kết quả đánh giá

CBVC của Nhà trường, qua đó xác định những vấn đề còn tồn tại, làm căn cứ xây dựng những phương hướng thực hiện ở giai đoạn tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình thực hiện quản trị theo kết quả công việc, mặc dù sau khi đánh giá các kết quả thực hiện lấy đó làm căn cứ xét thi đua khen thưởng, đánh giá, phân loại CBVC, người lao động và công khai kết quả tới toàn bộ CBVC, người lao động trong toàn trường, nhưng sau khi công khai, Nhà trường chưa thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động về kết quả đánh giá này.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm song song với hoạt động công khai kết quả đánh giá, Nhà trường cần thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Bên cạnh đó, Trường ĐHKTCN, các đơn vị trực thuộc trường cần đảm bảo thực hiện tốt quản trị theo kết quả công việc thông qua bám sát quy trình quản trị.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là 1 trong 3 nhiệm vụ quan trọng mà mỗi GV của nhà trường thực hiện hằng năm. Trong hoạt động NCKH, GV có thể lựa chọn nhiều hình thức khác nhau để thực hiện như thực hiện các đề tài, dự án, chương trình KHCN các cấp; xuất bản sách, giáo trình, thực hiện công bố các nghiên cứu thông qua các bài báo trên các tạp chí quốc gia, quốc tế; hướng dẫn SV NCKH, thi các chương trình sáng tạo, khởi nghiệp tham gia các cuộc thi tài năng;... tham gia các Hội đồng khoa học; Xây dựng đề án mở ngành, điều chỉnh CTĐT. Tất cả các loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của GV cần thực hiện hàng năm (quy đổi sang giờ tiêu chuẩn) được Nhà trường quy định cụ thể, chi tiết trong các quy chế [H6.06.02.02], [H6.06.07.01].

Dựa trên các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cũng như các quy định về định mức theo chức danh, nhiệm vụ Nhà trường giao về các khoa, đầu mỗi năm học, GV chủ động đăng ký thực hiện loại hình NCKH phù hợp. Hoạt động đăng ký, thực hiện, nghiệm thu... được nhà trường cụ thể hóa trong quy trình quản lý đề tài (QT.01-KHCN&HTQT) [H6.06.07.01].

- Đối với đề tài NCKH các cấp mà chủ nhiệm đề tài là GV, NCV của Trường, đăng ký qua cơ quan quản lý trực tiếp là trường ĐHKTCN, ở mỗi bước của quy trình, hoạt động giám sát đều được thực hiện thông qua khoa chuyên môn, phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KHCN&HTQT), hội đồng KH&ĐT, hội đồng nghiệm thu. Đối với các đề tài được hỗ trợ kinh phí triển khai, quy trình thanh toán, quyết

toán, tạm ứng tuân thủ theo quy định tại quyết định số 06/QĐ-ĐHKTCN và quyết định bổ sung một số điều của quy định [H6.06.07.02], quá trình này cũng có sự giám sát chặt chẽ giữa phòng Kế hoạch tài chính (KHTC) với phòng KHCN&HTQT.

- Đối với các loại hình sản phẩm NCKH là bài báo công bố, GV chủ động thực hiện, cuối mỗi năm học, báo cáo với Khoa, Khoa tổng hợp đề xuất xét công nhận sáng kiến (đối với các bài báo được tính quy đổi là sáng kiến), tính khối lượng công tác, vượt giờ. Bản tổng hợp được Khoa gửi về phòng KHCN&HTQT làm căn cứ đề xuất trước hội đồng nhà trường xét [H6.06.02.07], [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10].

- Đối với các loại hình sản phẩm NCKH là thực hiện hướng dẫn NCKH cho SV, hướng dẫn xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, các cuộc thi tài năng, GV sẽ nhận nhiệm vụ từ Khoa, Nhà trường sẽ có các quyết định giao nhiệm vụ tương ứng cũng như các hỗ trợ phù hợp. Kết quả của các hoạt động này cũng được sử dụng làm căn cứ tính khối lượng công tác, vượt giờ, xét phân loại CBVC, người lao động, xét thi đua, khen thưởng hằng năm [H6.06.07.03], [H6.06.02.07], [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10].

Thông qua việc giám sát, ghi nhận kết quả thực hiện các nhiệm vụ NCKH của GV, số lượng các sản phẩm NCKH ngày càng đa dạng, chất lượng ngày một nâng cao (*Chi tiết Hình 6.2 - tiêu chí 6.4*).

2. Điểm mạnh

Đối với các loại hình NCKH, định mức NCKH đối với GV, thời gian qua, nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định cụ thể, rõ ràng, các quy định này được cập nhật, bổ sung hằng năm cho phù hợp với thực tế. Đồng thời, nhà trường, khoa đã thực hiện giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH do GV đăng ký hoặc đã giao cho GV, qua đó kịp thời có những ghi nhận, khen thưởng sát thực tế.

3. Điểm tồn tại

Trong hoạt động NCKH, khoa chưa xây dựng được nhóm nghiên cứu mũi nhọn mang đặc thù của khoa; đối với các đề tài NCKH của GV khoa KTCN, nhà trường yêu cầu sản phẩm thực, tuy nhiên chưa có định nghĩa phù hợp về sản phẩm thực đối với các NCKH thuộc khối ngành kinh tế, điều này khiến cho việc đăng ký các đề tài NCKH cấp trường của GV trong khoa khá khó khăn; Chưa cụ thể hóa được nội dung giám sát trong quy trình ISO liên quan đến công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024 - 2025, khoa KTCN hoàn thành xây dựng nhóm NCKH mũi nhọn.

Năm học 2023 - 2024, Nhà trường giao cho phòng KHCN&HTQT xây dựng định nghĩa rõ ràng và phù hợp về sản phẩm thực cho các đề tài NCKH thuộc khối ngành Kinh tế; đến hết năm 2025, hoàn thiện nội dung trong quy trình ISO liên quan đến công tác NCKH.

Định kỳ, nhà trường, các đơn vị trực thuộc trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định liên quan đến hoạt động NCKH trên nền tảng các quy định hiện hành sao cho phù hợp với thực tế thay đổi.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV Khoa KTCN, đội ngũ GV, NCV trường ĐHKTCN có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của các ngành do khoa phụ trách. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa, phát triển, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, kết nối vì cộng đồng. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng định mức công tác, đảm bảo cân đối giữa thời gian giảng dạy, tự nghiên cứu với bồi dưỡng chuyên môn.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường; việc đánh giá, xếp loại CBVC công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH góp phần nâng cao chất lượng các ngành đào tạo trong đó có ngành KTCN.

Tuy nhiên, trong nội dung liên quan đến đội ngũ GV, NCV vẫn còn một số tồn tại đã được chỉ ra trong mỗi tiêu chí đánh giá, đáng chú ý là vấn đề phát triển nhóm nghiên cứu chuyên sâu của khoa; vấn đề lấy ý kiến khảo sát về kết quả phân loại CBVC, người lao động, kết quả thi đua, khen thưởng trong toàn trường; Quy hoạch đội ngũ từ khảo sát thực tiễn xã hội, vấn đề dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ; hoàn thiện quy trình ISO hiện tại. Bên cạnh đó, các kế hoạch hành động cũng được chỉ rõ trong mỗi tiêu chí nhằm khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh hiện có.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 03 tiêu chí đạt 4/7, 04 tiêu chí đạt 5/7, mức trung bình đạt 4,57/7.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (NV)

Mở đầu

Trong giai đoạn vừa qua, Nhà trường và Khoa KTCN luôn quan tâm việc xây dựng, quy hoạch, đội ngũ NV nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc tại khối các Phòng-Ban-Trung tâm-Viện cùng các dịch vụ hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đây là bộ phận rất quan trọng và thiết yếu, không thể thiếu để cấu thành nên bộ máy hoạt động của Nhà trường.

Đội ngũ NV của Khoa và Nhà trường được quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực, đáp ứng đủ các nhu cầu đào tạo, nâng cao phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị kết quả công việc được đánh giá theo kế hoạch định kỳ hoặc từng công việc cụ thể thông qua hình thức đánh giá mức độ hoàn thành, trong đó luôn chú trọng công tác khen thưởng để tạo động lực và nâng cao hiệu quả làm việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã tiến hành đánh giá thực trạng số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ NV hỗ trợ, từ đó phân tích nhu cầu về đội ngũ NV và thực hiện quy hoạch đội ngũ theo từng giai đoạn cơ bản và tầm nhìn dài hạn [H7.07.01.01].

Cùng với việc phát triển, quy hoạch đội ngũ của Nhà trường, Khoa cũng có mục tiêu chiến lược được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển khoa KTCN giai đoạn 2020 - 2025 tầm nhìn 2030 [H7.07.01.01].

Bên cạnh đó, để giúp cho việc quản lý đội ngũ NV, Nhà trường còn ban hành các Quy định về sử dụng, quản lý CBVC của Trường ĐHKTCN, Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trường ĐHKTCN, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHKTCN [H7.07.01.02].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có các chính sách đãi ngộ, thu hút đội ngũ NV được xác định thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.03] như: Thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ... Công tác quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện thường xuyên và được bổ sung, rà soát hàng năm. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị, phòng Hành chính tổ chức soạn thảo đề án quy hoạch của Nhà trường, trình lãnh đạo Nhà trường (Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu) xem xét, đưa ra các nghị quyết rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ, lãnh đạo vào các vị trí quan trọng tương đương theo các giai đoạn của nhiệm kỳ để không ngừng phát triển đội ngũ NV [H7.07.01.04]. Nhà trường tiếp tục trình Giám đốc Đại học Thái Nguyên xem xét đề án. Sau khi được thông qua, Nhà trường chính thức ban hành đề án quy hoạch cán bộ NV của mỗi giai đoạn.

Theo Đề án vị trí việc làm Trường ĐHKTCN năm 2019, việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện dựa trên cơ sở báo cáo kết quả phân tích vị trí việc làm. Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ phục vụ cho thấy đội ngũ NV dư thừa về số lượng. Từ đó, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch phát triển đội ngũ NV giai đoạn 2019 - 2021. Nhà trường cũng như các Khoa và Phòng ban nhận thấy vấn đề giảm biên, điều chuyển vị trí việc làm là một bài toán phức tạp trong công tác nhân sự, biến động nhân sự trong

đội ngũ NV. Việc giảm đầu mỗi các đơn vị theo mô hình chung của đại học được thông qua vận dụng nhiều hình thức thiết thực, phù hợp tình trạng thực tế và phân tích năng lực cá nhân, đối chiếu với tiêu chuẩn của từng vị trí trí công tác [H7.07.01.05].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn giải thể một số đơn vị không còn phù hợp để thành lập mới hoặc sáp nhập với các đơn vị khác [H7.07.01.06], [H7.07.01.07] như: Giải thể Trung tâm Thông tin Thư viện, điều chuyển đội ngũ NV sang phòng Quản lý người học và thông tin thư viện (QLNH&TTTTV). Hiện nay, bộ phận phụ trách Thư viện đã ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và mang lại hiệu quả thiết thực. Đội ngũ NV phụ trách Thư viện có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt yêu cầu khai thác tài liệu, sách, báo, giáo trình phục vụ công tác đào tạo, NCKH của CBVC và NH trong toàn trường nói chung và Khoa KTCN nói riêng [H7.07.01.08], [H7.07.01.09].

Thông qua hồ sơ, lý lịch của đội ngũ NV được công khai trên trang web quản lý nhân sự <http://qlns.tnu.edu.vn> [H7.07.01.09] cho thấy năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như kinh nghiệm và thâm niên làm việc của CBVC. Từ đó cho thấy đội ngũ NV của Nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hầu hết đội ngũ NV đều có trình độ đại học và sau đại học. Hiện Văn phòng Khoa KTCN có 01 NV, trình độ Thạc sĩ với nhiệm vụ chính là giải quyết các vấn đề về phục vụ cho giảng dạy, học tập, phục vụ cộng đồng như: Quản lý điểm thi, triển khai các công văn, nhận đơn của SV (đơn đăng ký học, ngừng học, thôi học, cảnh cáo, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận kết quả học tập) giải đáp thắc mắc của SV và thực hiện các nhiệm vụ khác được Khoa và Nhà trường phân công. Bên cạnh đó, đội ngũ NV còn hỗ trợ phối hợp với Đoàn thanh niên - Hội SV tham gia các chương trình Tình nguyện vì mái trường thân yêu; Ký túc xá sạch, đẹp, văn minh; hiến máu... [H7.07.01.10] qua đó góp phần nâng cao chất lượng của các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KTCN luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ NV trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học. Có chiến lược quy hoạch đối với đội ngũ NV cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn nhân viên có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ NV được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu phát triển đội ngũ NV; Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với Trường,... về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ NV trong giai đoạn mới phù hợp với tình hình thực tiễn. Lập dự báo về nhu cầu đội ngũ NV trong giai đoạn tới

Mở rộng đối tượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để có căn cứ tuyển dụng, lựa chọn NV vào các vị trí công tác, bổ nhiệm cũng như điều chuyển cán bộ, năm 2021, HĐT ban hành định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV [H7.07.02.01]. Trong các quy chế, các tiêu chí lựa chọn, tuyển dụng, bổ nhiệm NV được quy định rõ ràng, bao gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ, trình độ công nghệ thông tin, tư cách đạo đức. Tất cả các quy trình, quy chế của trường nói chung, quy trình, quy chế liên quan đến tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển trước khi được ban hành đều triển khai lấy ý kiến góp ý của tất cả CBVC trong toàn trường, sau khi điều chỉnh theo ý kiến góp ý, ban hành sẽ được phổ biến công khai tới tất cả các CBVC thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Nhà trường [H7.07.02.01], [H7.07.02.02].

Để có cơ sở xây dựng đề án vị trí việc làm, Nhà trường đã tiến hành phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV [H7.07.02.03]. Trên cơ sở đề án vị trí việc làm của các đơn vị trực thuộc, Nhà trường đã xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm.

Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, ra thông báo công khai tuyển dụng trên website của nhà trường. Thông báo tuyển dụng NV thường bao gồm các thông tin về điều kiện dự tuyển (bao gồm yêu cầu về văn bằng tốt nghiệp, trình độ tin học, yêu cầu về trình độ tiếng Anh) [H7.07.02.04]. Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo quy định của nhà trường.

Bên cạnh đó, để có cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, cũng như công tác bổ nhiệm cán bộ, hằng năm Nhà trường tiến hành triển khai đánh giá CBVC, NLD, cuối mỗi nhiệm kỳ tiến hành triển khai đánh giá nhiệm kỳ công tác của cán bộ quản lý. Trước mỗi kỳ đánh giá đều có văn bản hướng dẫn và thông báo triển khai hoạt động này. Đặc biệt từ năm học 2021-2022, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, VC, NLD [H7.07.02.05]. Kết thúc kỳ đánh giá, kết quả đánh giá đều được công khai tới toàn thể CBVC Nhà trường [H7.07.02.05].

Công tác quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện công khai, minh bạch theo hướng dẫn của Nhà trường. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân

chuyển các chức vụ quản lý của Khoa được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [H7.07.01.04].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định, quy chế của Nhà trường trước khi ban hành đưa vào áp dụng chính thức đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả CBVC trong toàn trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển sau khi ban hành đều được phổ biến và thông báo công khai tới toàn thể người lao động thông qua kênh thông tin nội bộ của Nhà trường, đối với các thông báo tuyển dụng được công bố trên website của trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV phù hợp phải dựa trên cơ sở kết quả phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm. Tuy nhiên công tác phân tích/khảo sát này chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục hoàn thiện các quy trình đã có; duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình; thực hiện công khai thông tin tới toàn thể CBVC trong toàn trường; Lập kế hoạch và triển khai thực hiện phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV, Nhà trường đã ban hành các quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.02.05]. Bên cạnh đó, để chuẩn bị cho công tác đánh giá CBVC của Nhà trường theo quy định, Nhà trường có đưa ra một số các quy định về xét sáng kiến cải tiến cho CBVC tại đơn vị [H7.07.03.03]. Ngoài ra, năng lực của đội ngũ NV còn được đánh giá thông qua các công cụ như quy định về xét lương tăng thêm [H7.07.01.03].

Trên cơ sở đó, các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV trong đơn vị theo quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng.

Các tiêu chí được đánh giá định lượng bao gồm:

- + Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết.
- + Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.
- + Năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

+ Kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý phụ trách.

Trong mỗi năm học, trên cơ sở nhiệm vụ cụ thể được lãnh đạo đơn vị phân công, việc đánh giá năng lực của NV được Khoa/Phòng thực hiện theo các bước: NV tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá và ban lãnh đạo Khoa/Phòng đánh giá, Nhà trường đánh giá [H7.07.03.04].

Ngoài ra, trong quá trình đánh giá, năng lực của đội ngũ NV còn được đơn vị xem xét thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV có những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn [H7.07.03.05].

Kết quả đánh giá, phân loại CBVC được thông báo theo căn cứ cuộc họp bình xét và có danh sách tổng hợp kết quả của từng đơn vị cụ thể [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Nhà trường nói chung và của Khoa KTCN nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm. Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực của CBVC chi tiết giúp công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của các bên liên quan về năng lực của đội ngũ NV chưa có minh chứng đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Mở rộng việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của tất cả các bên liên quan về năng lực của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 6/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV là một trong những hoạt động được Nhà trường chú trọng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC được thực hiện kịp thời, đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ NV [H7.07.04.01]. Dựa trên kết quả khảo sát và báo cáo về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Nhà trường xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ phù hợp với

nhu cầu của các đơn vị [H7.07.01.01] [H7.07.01.04], [H7.07.04.01], [H7.07.04.02]. Từ đó, hàng năm Nhà trường có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.03]. Trong giai đoạn 2018-2023, nhiều CBVC của Nhà trường đã được cử đi học tập, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nghiệp vụ [H7.07.04.03]. Năm 2023, CBVC khoa KTCN đã được tham gia tập huấn tự đánh giá CTĐT [H7.07.04.04].

Trong giai đoạn vừa qua, cán bộ NV văn phòng của khoa KTCN đã được tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như: Tập huấn sử dụng phần mềm Edusoft; xây dựng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; tập huấn về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tập huấn tự đánh giá CTĐT... [H7.07.04.05]. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Nhà trường đã lập kế hoạch tài chính phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, có các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí cho NV đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được quy định cụ thể nhằm khuyến khích NV yên tâm học tập, nâng cao nghiệp vụ. [H7.07.01.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai khảo sát, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CBVC. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV các đơn vị trong trường được xác định, phần lớn đội ngũ NV không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Các phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV hàng năm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hiệu quả công việc của đội ngũ CBVC đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Để đánh giá được hiệu quả công việc của đội ngũ NV, Nhà trường đã quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV [H7.07.01.05]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành thông báo về việc thực hiện giờ làm việc đối với cán bộ, viên chức khối hành chính để gửi tới toàn thể CBVC tại các đơn vị

được biết và thực hiện [H7.07.05.01], đây cũng chính là một trong những tiêu chí quan trọng để Khoa, Nhà trường xem xét, đánh giá kết quả công việc hàng tháng của CBVC khối hành chính. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, bao gồm cả các quy định về khen thưởng và công nhận [H7.07.05.02]. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành các quy định, các nguyên tắc để căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các tổ chức, cá nhân và các tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn riêng đối với từng danh hiệu thi đua của cá nhân như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi cấp Bộ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc...; Các hình thức khen thưởng: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN; Bằng khen của Bộ, Tỉnh, Ngành và Đoàn thể; Huân chương Lao động... Ngoài ra, để chuẩn bị cho công tác đánh giá cán bộ, xét thi đua, khen thưởng cho CBVC của Nhà trường theo quy định, Nhà trường có quy định một số thành tích được tính thay thế tiêu chuẩn sáng kiến cải tiến để bình xét danh hiệu thi đua [H7.07.03.03], [H7.07.05.03].

Trường các đơn vị trong trường sẽ chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc cụ thể của từng cá nhân dựa theo kế hoạch phân công công việc của từng đơn vị. Trên cơ sở đó, hàng quý Nhà trường tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công việc và báo cáo bằng văn bản hoặc qua các cuộc họp giao ban. Kết quả bình xét chính là căn cứ để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm trong quý. Hàng quý, Khoa tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công việc và báo cáo bằng văn bản hoặc qua các cuộc họp giao ban. Hàng năm, Khoa tổ chức Hội nghị CBVC, thông qua đó thống kê được các kết quả đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.05.04].

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Cuối mỗi năm học, Khoa tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp và của cấp trên đối với từng viên chức; thống nhất kết quả đánh giá và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng đối với từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.05.05]. Kết quả này được Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Trường họp xét duyệt và công bố công nhận danh hiệu thi đua qua các năm nhằm kịp thời động viên, tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.05.06].

Trong 5 năm qua, cán bộ NV văn phòng khoa của Khoa KTCN hàng năm đều đạt danh hiệu cá nhân là Lao động tiên tiến [H7.07.05.06]. Các kết quả này là sự ghi nhận, khen thưởng của Khoa và Nhà trường đối với những đóng góp và thành tích của NV và tập thể CBVC trong toàn Khoa KTCN. Tất cả luôn nỗ lực và hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần tạo động lực hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn dựa theo thông tư, hướng dẫn thực hiện chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn đối với CBVC [H7.07.05.07]. Hàng quý, Nhà trường thành lập các cuộc họp hội đồng xét lương tăng thêm và các khoản phụ cấp khác các quý trong năm. Với những hoạt động, công tác có thành tích xuất sắc được tặng Giấy khen của Hiệu trưởng. Nhà trường chi thưởng cho các nhân, CBVC có thành tích xuất sắc, công nhận đột xuất. Điều này giúp khích lệ, động viên đội ngũ CBVC vui mừng trước các thành quả đạt được. NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, phấn khởi khi được ghi nhận, công nhận và khen thưởng của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.07].

Hàng năm, Nhà trường đều phát động phong trào thi đua và hướng dẫn các đơn vị tổ chức đăng ký thi đua năm học [H7.07.05.08]. Thông qua đó, tất cả NV của trường đều có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát, tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nhằm đạt được sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ CBVC trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của toàn thể CBVC trong toàn trường cho các bản Dự thảo quy định quy chế [H7.07.05.09].

Để đánh giá mức độ hài lòng của NV về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền, hàng năm khoa KTCN đã tiến hành khảo sát đánh giá sự hài lòng của CBVC về kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét thi đua khen thưởng [H7.07.05.10]. Kết quả khảo sát cho thấy, NV văn phòng khoa KTCN rất hài lòng với kết quả đánh giá và xét thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc cụ thể của đội ngũ NV và việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận được quy định rõ ràng, triển khai thực hiện hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTCN đã đánh giá sự hài lòng của CBVC về kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét thi đua khen thưởng, tuy nhiên Nhà trường chưa đánh giá được sự hài lòng của NV toàn trường về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng, kỷ luật trong các năm học tiếp theo.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của NV về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Phần lớn đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai, minh bạch và rõ ràng. Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ NV hỗ trợ đi tập huấn, bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng NV văn phòng khoa của Khoa KTCN hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường. Bên cạnh đó, còn một số tồn tại cần khắc phục trong giai đoạn tới đó là: Chưa có dự báo về nhu cầu phát triển đội ngũ NV; Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với trường ... về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện đầy đủ; Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV phù hợp phải dựa trên cơ sở kết quả phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm. Tuy nhiên công tác phân tích/khảo sát này chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên; Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của các bên liên quan về năng lực của đội ngũ NV chưa có minh chứng đầy đủ; Các phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV hàng năm còn hạn chế; Chưa đánh giá được sự hài lòng của NV về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận kết quả bình xét thi đua, khen thưởng của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 04 tiêu chí đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 6/7, mức trung bình đạt 5,2/7.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

CTĐT được xây dựng với mục tiêu phát triển kiến thức và năng lực của NH (NH) đáp ứng với các yêu cầu CĐR. Với triết lý lấy NH làm trung tâm, NH và hoạt động hỗ trợ NH đóng một vai trò rất quan trọng trong đảm bảo chất lượng của CTĐT. Thực hiện đúng hướng dẫn của bộ GD&ĐT, ĐHTN, chính sách và quy trình tuyển sinh của Trường ĐHKTCN rất rõ ràng, công khai, minh bạch giúp công tác tuyển sinh thuận lợi và trường tuyển được NH đầu vào có chất lượng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH tường minh, được đánh giá khách quan và thường xuyên. Hệ thống quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách chặt chẽ, khoa học. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ hiệu quả, linh hoạt, khiến NH cảm thấy hài

lòng, thuận tiện trong lập thân, lập nghiệp sau khi ra trường; các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua diễn ra sôi nổi, rộng khắp, giúp NH phát triển toàn diện về cả tri thức, thể chất và tinh thần, từ đó chất lượng học tập được cải thiện rõ rệt. Bên cạnh đó, môi trường tâm lý xã hội thân thiện, cảnh quan thơ mộng, xanh - sạch - đẹp tạo sự thoải mái, tiện nghi cho NH trong quá trình học tập, rèn luyện.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào yêu cầu của Bộ GD&ĐT và ĐHTN về điều kiện xác định chỉ tiêu, đề án tuyển sinh trình độ đại học [H8.08.01.01], quy chế tuyển sinh, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.02], cũng như báo cáo kết quả thực hiện và xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các năm [H8.08.01.03], Nhà trường tổ chức họp bàn công khai dân chủ để lấy ý kiến của các đơn vị chuyên môn [H8.08.01.04] chuẩn bị cho công tác tuyển sinh. Mặt khác, dựa trên kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước [H8.08.01.05], nhà trường sẽ thống nhất xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm [H8.08.01.06]. Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh của Trường và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.07]. Trong Đề án tuyển sinh, quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển. Mã tổ hợp môn xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh cũng được xác định rõ ràng theo đúng quy định của BGDĐT.

Để thông tin tuyển sinh đến gần hơn với thí sinh cả nước, Nhà trường chú trọng truyền thông trên tất cả các kênh thông tin: website, mạng xã hội như facebook, zalo..., thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT, treo banner thông tin tuyển sinh, phát tờ rơi tuyển sinh cho học sinh, tổ chức các chương trình hỗ trợ công tác tuyên truyền tuyển sinh [H8.08.01.08], [H8.08.01.09]. Riêng các hoạt động triển khai trực tiếp tại các trường THPT được tập trung và đẩy mạnh trên địa bàn các tỉnh phía Bắc và các khu vực lân cận trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên. Nhà trường đã tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh, định hướng nghề nghiệp và ngày hội Stem tại các Trường THPT trên địa bàn tỉnh với sự tham gia của các CLB SV trong trường. Qua đó Nhà trường có thể tiếp cận để quảng bá hình ảnh cũng như chất lượng đào tạo, môi trường học tập để thu hút các phụ huynh và các em học. Ngoài ra Nhà trường có riêng website tuyển sinh để cập nhật đầy đủ các kế hoạch và thông báo tuyển sinh. Trước mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổ chức các buổi livestream tư vấn tuyển sinh với sự tham gia của lãnh đạo, trưởng các phòng, các khoa chuyên môn để giải đáp thắc mắc trực tiếp cho phụ huynh và học sinh. Đối với ngành KTCN, trợ lý truyền thông của khoa luôn tích cực giới thiệu các thông tin tuyển sinh một cách chi tiết tại website và fanpage của Khoa KTCN. Thêm vào đó, toàn bộ cán bộ GV và đông đảo SV cũng

tích cực tham gia vào công tác tuyên truyền và tư vấn tuyển sinh. Điều này giúp cho các thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin một cách đầy đủ, chính xác [H8.08.01.10]. Đặc biệt, Nhà trường còn có bộ phận chuyên trách về mảng truyền thông và tuyển sinh. Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông (TTTS&TT) kết hợp cùng các đơn vị sẽ căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Nhà trường để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh [H8.08.01.11]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thành lập Câu lạc bộ kết nối TNUT gồm những SV nhiệt tình, năng động để hỗ trợ Nhà trường trong công tác tuyển sinh, cung cấp thông tin đến thí sinh trong cả nước [H8.08.01.12]. Nhằm thu hút NH và nâng cao được chất lượng đầu vào trong công tác tuyển sinh, ngoài chính sách học bổng theo quy định của Nhà nước, Nhà trường còn thực hiện các chính sách học bổng đặc biệt khác dành cho các tân SV như miễn học phí, cấp học bổng và tiền ký túc xá cho thủ khoa và các SV đạt tổng điểm xét tuyển cao của một số ngành đào tạo, học bổng tân SV, SV có hoàn cảnh khó khăn...[H8.08.01.13]. Những chính sách ưu đãi kể trên đã giúp thu hút nhiều NH khá, giỏi đồng thời thể hiện sự quan tâm, động viên kịp thời của Nhà trường đến tân SV.

Để đảm bảo chính sách tuyển sinh luôn được cập nhật và hoàn thiện, hàng năm Nhà trường đều họp lấy ý kiến của các bên liên quan sau mỗi kỳ tuyển sinh, nội dung chi tiết và cụ thể được nêu ở các biên bản họp [H8.08.01.04]. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp [H8.08.01.14], kết hợp việc nghiên cứu các thông tư bổ sung của Bộ GD&ĐT cho nhóm ngành kinh tế hệ chính quy để từ đó xây dựng chính sách tuyển sinh cho năm tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành KTCN nói riêng được xây dựng rõ ràng, đúng các quy định hiện hành, phù hợp trên cơ sở thực tiễn của đơn vị, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT và tham khảo ý kiến các bên liên quan; được công bố công khai trên phương tiện truyền thông và cập nhật theo các quy định mới hàng năm.

Nhà trường có bộ phận truyền thông chuyên biệt, Khoa KTCN có trợ lý truyền thông và tổ truyền thông phụ trách công tác truyền thông của khoa.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có chế độ ưu đãi đủ mạnh để thu hút những NH thực sự xuất sắc. Khoa KTCN chưa có chế độ ưu đãi riêng để thu hút NH. Chưa có nhiều hoạt động đặc thù riêng cho SV theo học ngành KTCN.

4. Kế hoạch hành động

Kết nối mạnh mẽ hơn nữa với các trường THPT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Xây dựng các hoạt động đặc thù, sân chơi chuyên nghiệp cho SV theo học ngành KTCN. Tích cực đăng tải lên website, fanpage của khoa các video clip,

tin bài giới thiệu về ngành KTCN gồm các nội dung như kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, công việc và vị trí hiện tại của cựu SV Nhà trường và Khoa có thêm những chính sách tuyển sinh hấp dẫn để thu hút NH xuất sắc.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Nhà trường nói chung và của ngành KTCN nói riêng được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh [H8.08.01.07] chung của Nhà trường và tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT. Quy trình, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cũng được tham khảo ý kiến của các bên liên quan khi xây dựng [H8.08.01.04], [H8.08.01.06], [H8.08.01.14]. Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều ở chất lượng đầu vào và các tiêu chí, cách thức tuyển chọn NH. Vì vậy, đối với mỗi chương trình đào tạo, tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp. Đối với tuyển sinh đại học chính quy: Từ năm 2018 - 2019, Nhà trường áp dụng 02 phương thức xét tuyển: Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT; Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia. Từ năm 2020 - 2021, Nhà trường bổ sung thêm phương thức 3: Xét tuyển học bạ theo tổ hợp 03 môn. Năm 2022, Nhà trường tiếp tục bổ sung thêm phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội [H8.08.01.07]. Để đảm bảo chất lượng đào tạo Nhà trường và Khoa KTCN đã lựa chọn các tổ hợp môn phù hợp với ngành KTCN để xét tuyển. Các tổ hợp môn này có tính chất điển hình, yêu cầu thí sinh cần phải đạt vì có mối liên hệ với ngành học. Các tổ hợp bao gồm: A00, A01; D01; D07. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân. Theo dữ liệu trong Đề án tuyển sinh các năm [H8.08.01.07], thông tin tuyển sinh ngành KTCN được thể hiện trong *Phụ lục 6 - Bảng 8.1*.

Theo đó, điểm trúng tuyển ngành KTCN theo phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia và xét học bạ đều tăng trong 5 năm gần đây. Theo quy trình xét tuyển, căn cứ vào kết quả đăng ký của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ được thành lập [H8.08.02.01] họp thống nhất và thông báo mức điểm chuẩn trên tất cả các kênh thông tin của Trường [H8.08.02.02], [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Trường hợp ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung theo quy định. Sau khi Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển và gửi Giấy báo nhập học đến thí sinh trúng tuyển, Nhà trường sẽ thành lập ban tiếp đón và tổ chức đón SV nhập học [H8.08.02.05]. Công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện theo đúng quy chế tuyển

sinh và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, hằng năm Nhà trường đều có báo cáo kết quả tuyển sinh hằng năm cho Đại học Thái Nguyên và Bộ GD&ĐT [H8.08.01.05].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức thanh tra [H8.08.02.06], họp đánh giá, rà soát về các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các tồn tại, thiếu sót [H8.08.02.07]. Căn cứ vào ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia, Hội đồng tuyển sinh sẽ đưa ra các phương hướng tuyển sinh đợt tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng qua đề án tuyển sinh hằng năm và được công khai bằng nhiều hình thức như trên các phương tiện truyền thông (web trường, khoa; facebook, zalo...), các trang web tuyển sinh, treo banner tại các trường trung học phổ thông, tại trường, trang web các trường phổ thông...

Tổ hợp xét tuyển phù hợp giúp NH gặp nhiều thuận lợi trong quá trình học tập, rèn luyện, trau dồi kiến thức chuyên môn, giúp cho phần lớn NH đạt kết quả học tập cao và có việc làm tốt sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Phương thức xét tuyển học bạ mặc dù có nhiều ưu điểm nhưng vẫn còn một số hạn chế như: thí sinh dễ dàng nộp kết quả vào nhiều trường; lượng thí sinh ảo tăng. Chất lượng đầu vào của SV ngành KTCN chưa cao thể hiện ở điểm trúng tuyển còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa có thêm chính sách thu hút NH theo hình thức xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp đối với ngành KTCN để từng bước nâng cao chất lượng đầu vào của SV.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp giúp NH có sự tiến bộ trong kết quả học tập và rèn luyện, khối lượng học tập được đảm bảo theo đúng chương trình đào tạo. Hệ thống giám sát bao gồm: Hệ thống phần mềm quản lý, các quy chế, quy định và đội ngũ cán bộ làm công tác giám sát.

Phần mềm quản lý, giám sát hiện được sử dụng bao gồm: Edusoft, E-learning, Portal (quản lý về học tập), SVnet (quản lý về các hoạt động ngoại khóa) [H8.08.03.01].

Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác giám sát bao gồm: Phòng Đào tạo giám sát về khối lượng đăng ký, điểm học tập; Phòng Quản lý NH và Thông tin thư viện, Đoàn Thanh niên, Hội SV giám sát về điểm rèn luyện, các hoạt động ngoại khóa; Khoa, Bộ môn, Trợ lý SV và CNL-CVHT là bộ phận kết nối và trực tiếp theo dõi, giám sát toàn diện tất cả mọi mặt của SV [H8.08.03.02]. Hằng năm hoặc định kỳ, Nhà trường ban hành Quy chế đào tạo [H8.08.03.03], chương trình đào tạo [H8.08.03.04]. Theo kế

hoạch đào tạo hằng năm đã được công bố từ đầu năm học, trước mỗi học kỳ, NH căn cứ vào chương trình đào tạo, nghiên cứu đề cương chi tiết học phần [H8.08.03.05] để đăng ký khối lượng học tập bằng tài khoản đăng ký môn học của mình trên phần mềm Edusoft và Cổng thông tin nội bộ Portal [H8.08.03.06]. Việc đăng ký này được NH thực hiện nghiêm túc theo các thông báo, hướng dẫn NH đăng ký khối lượng học tập [H8.08.03.07]. Kết quả đăng ký được Phòng Đào tạo xét duyệt và cho NH phản hồi. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện theo quy định cụ thể nhằm đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác [H8.08.03.08]. Cuối mỗi kỳ, Nhà trường thành lập Hội đồng xét tiến độ học tập cho SV [H8.08.03.09]. Những SV có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo, nhắc nhở và cần xây dựng lại kế hoạch học tập phù hợp, kết quả học tập của SV cũng được gửi về gia đình sau mỗi kỳ học.

Để giám sát, đánh giá kết quả rèn luyện của NH, Nhà trường ban hành quy định về công tác NH nhằm giáo dục, tuyên truyền, quản lý, hỗ trợ SV [H8.08.03.10]. Đề án phát triển hoạt động ngoại khóa và tự học cho SV cũng được triển khai nhằm hỗ trợ tốt hơn cho SV trong việc học tập và rèn luyện. [H8.08.03.11]. Thêm vào đó, Phòng QLNH&TTTTV, Đoàn thanh niên, Hội SV đã phối hợp chặt chẽ với Khoa chuyên môn triển khai công tác giám sát NH theo một quy trình chặt chẽ, khoa học. Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động ngoại khóa và tính điểm ngoại khóa cho SV thông qua phần mềm Svnet [H8.08.03.12]. Điểm ngoại khóa của SV là một yếu tố để tính điểm rèn luyện theo quy định [H8.08.03.13]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường có thông báo đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H8.08.03.14]. Điểm rèn luyện được SV tự chấm, CNL-CVHT chấm lại, Hội đồng của Khoa xét duyệt rồi gửi kết quả lên Trường. Hội đồng của Nhà trường họp xét và gửi kết quả cho SV phản hồi. Sau khi có kết quả điểm rèn luyện [H8.08.03.15], những SV có kết quả không đạt sẽ bị cảnh báo, nhắc nhở với các hình thức tương ứng.

Để giám sát toàn diện mọi mặt hoạt động của SV, đặc biệt là sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, Nhà trường sử dụng đội ngũ CNL-CVHT [H8.08.03.16]. Chức năng, nhiệm vụ, quyền lợi của đội ngũ này được nêu rất rõ trong Quy định công tác CNL, CVHT [H8.08.03.17]. CNL-CVHT theo dõi kết quả học tập, rèn luyện của từng SV, tư vấn, hỗ trợ SV lập kế hoạch học tập phù hợp, đăng ký khối lượng học tập, đôn đốc, nhắc nhở SV thực hiện các nội quy, quy định, thông báo, trao đổi tình hình học tập của SV với gia đình, hỗ trợ SV xử lý các tình huống liên quan tới các phòng chức năng... CNL-CVHT thực hiện các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Nhà trường [H8.08.03.18] và cũng nắm rõ tất cả các quy chế về đào tạo, quy chế SV [H8.08.03.10], kết quả học tập, kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác của SV. Trong những năm gần đây, để khuyến khích động viên SV trong học tập và rèn luyện, Nhà trường có quy định và triển khai công tác khen thưởng đối với những

SV có thành tích học tập xuất sắc, những SV có kết quả học tập tiên bộ nổi bật trong năm học [H8.08.03.19]. Thêm vào đó, cuối mỗi năm học, năm tài chính Nhà trường đều tổng kết công tác SV trong năm học và đưa ra phương hướng cho năm tiếp theo [H8.08.03.20]. Cùng với đó, kết quả học tập, rèn luyện của SV được CNL-CVHT gửi về gia đình SV theo đường bưu điện nhằm phối hợp đôn đốc SV được tốt hơn [H8.08.03.21]. Tuy nhiên, hình thức này chưa mang lại hiệu quả cao vì gia đình SV tiếp nhận thông tin khá chậm và bị động. Đối với ngành KTCN, ngoài thực hiện việc gửi thư về gia đình SV thì đội ngũ CNL-CVHT luôn giữ liên lạc với gia đình SV thông qua điện thoại, zalo. Hình thức này đảm bảo gia đình có thể nắm bắt kịp thời tình hình học tập và rèn luyện của SV tại trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát kết quả học tập và rèn luyện của NH được phân cấp rõ ràng. Điều này đã giúp NH kiểm soát được khối lượng học tập, đạt được sự tiến bộ cũng như có kế hoạch phù hợp để nâng cao kết quả học tập và rèn luyện của mình.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường đã ứng dụng phần mềm vào công tác giám sát kết quả học tập, rèn luyện của SV nhưng một số khâu trong công tác giám sát vẫn còn thực hiện thủ công (chấm điểm rèn luyện, gửi thư qua đường bưu điện).

4. Kế hoạch hành động

Ứng dụng công nghệ thông tin triệt để hơn trong việc đánh giá và thông báo kết quả học tập rèn luyện của SV để công tác này được nhanh chóng và hiệu quả hơn nữa.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

1. Mô tả hiện trạng

Ngay từ khi nhập học, SV đã nhận được sự quan tâm và hỗ trợ từ Nhà trường và khoa KTCN. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ được thực hiện đa dạng, phong phú với sự kết hợp của các bên liên quan [H8.08.03.02].

Nhà trường giao nhiệm vụ cho CNL là người cố vấn học tập chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho NH, phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.16], [H8.08.03.10]. Để thực hiện tốt công tác này, Khoa KTCN phân công 01 Phó trưởng khoa và 01 trợ lý phụ trách công tác SV và CNL-CVHT. Khoa thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các CNL-CVHT trong các cuộc họp khoa. Mặt khác Khoa cũng tổ chức họp riêng CNL-CVHT để triển khai các công việc liên quan đến quản lý và hỗ trợ SV. Nhiệm vụ của CNL-CVHT được quy định rõ trong Quy định về công tác

CNL-CVHT [H8.08.03.17]. Theo đó, qua các kênh khác nhau cũng như các buổi sinh hoạt lớp hay các buổi họp, CNL-CVHT luôn sát sao tư vấn cho SV từ việc đăng ký khối lượng học tập tối ưu, lập kế hoạch học tập hợp lý, bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn,... [H8.08.04.01]. Ngoài việc được học tập, trang bị kiến thức chuyên môn trong trường đại học, SV còn được tham gia các buổi tham quan, học tập kinh nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, tham gia các cuộc thi thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo [H8.08.04.02]. Hằng năm Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hội thảo việc làm cho SV giúp các em tiếp cận với nhà tuyển dụng một cách tốt nhất [H8.08.04.03]. SV tham dự hội thảo có thể tìm kiếm cơ hội việc làm ngay từ khi chưa tốt nghiệp. Từ năm 2019, Trung tâm hợp tác Doanh nghiệp (TTHTDN) được thành lập để phụ trách việc kết nối, tổ chức các Hội thảo việc làm cho SV [H8.08.04.04], giúp nâng cao khả năng có việc làm của SV.

Bên cạnh những hỗ trợ hiệu quả về học tập thì hoạt động ngoại khóa là điểm nhấn giúp SV vui tươi, phấn khởi, tạo dựng sự cân bằng trong học tập, sinh hoạt, tất cả được thể hiện cụ thể trong Đề án phát triển các hoạt động ngoại khóa của Nhà trường và Đoàn thanh niên [H8.08.03.12], [H8.08.03.11]. Nhà trường có nhiều CLB học thuật là nơi SV được sinh hoạt, phát triển chuyên môn [H8.08.04.05]. Ngoài ra các CLB sở thích thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp SV vui tươi, nâng cao thể trạng để có thể học tập tốt hơn. Các CLB tình nguyện tổ chức các hoạt động xã hội, chung sức vì cộng đồng, giúp SV sống có lý tưởng, có hoài bão, biết tương trợ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống tốt đẹp [H8.08.04.06]. Ngoài các CLB trực thuộc Hội SV trường, khoa KTCN cũng có CLB khởi nghiệp và NCKH để hỗ trợ tốt hơn cho SV trong hoạt động học tập và NCKH. Thêm vào đó, Khoa có thêm nhiều nhóm/ban để hỗ trợ SV phát triển toàn diện về các kỹ năng như: ban lễ tân, ban chương trình, ban văn nghệ ... Các hoạt động ngoại khóa của SV đều do SV lên kế hoạch và tự tổ chức. BCN khoa và các thầy cô luôn đồng hành, hỗ trợ SV để giúp SV dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết [H8.08.04.07].

Nhà trường cũng tổ chức nhiều cuộc thi sáng tạo giúp SV nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ, gia tăng động lực và niềm yêu thích học tập, đặc biệt SV ngành KTCN tích cực tham gia cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp sáng tạo do Nhà trường, Học viện Phụ nữ Việt Nam tổ chức và tham gia cuộc thi Tài năng trẻ Logistic Việt Nam [H8.08.04.08]. Để củng cố và nâng cao kiến thức chuyên môn, SV còn được nhà trường hỗ trợ kinh phí khi tham gia các đề tài NCKH thông qua sự hướng dẫn của các thầy cô [H8.08.04.09]. Những đề tài đạt loại xuất sắc khi nghiệm thu đều được Nhà trường biểu dương khen thưởng. Khoa và Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV trau dồi khả năng ngoại ngữ thông qua các cuộc thi để có đủ kỹ năng làm việc trong môi trường hội nhập [H8.08.04.10].

Ngoài các hoạt động trên, SV còn được thụ hưởng nhiều dịch vụ, tiện ích khác. Nhà trường có trạm y tế với đủ bác sĩ, y tá và cơ sở vật chất cơ bản để chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời cho SV [H8.08.04.11]. Đặc biệt, tân SV và SV chuẩn bị tốt nghiệp đều được khám sức khỏe đầu năm để đảm bảo có sức khỏe tốt phục vụ học tập và làm việc.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát SV cuối khóa về hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường. Theo số liệu khảo sát, các hoạt động hỗ trợ SV của Phòng QLNH&TTTTV; hỗ trợ của CNL-CVHT; tư vấn hỗ trợ về cơ hội việc làm được thực hiện tương đối tốt. Nhà trường cũng tổ chức lấy phiếu khảo sát ý kiến của SV cuối khóa về hoạt động liên quan đến tư vấn và hỗ trợ NH như cơ sở vật chất trang thiết bị, hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV, ... Theo số liệu khảo sát, tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về việc hỗ trợ SV và các hoạt động ngoại khóa chiếm tỷ lệ cao (*Chi tiết Phụ lục 6 - Bảng 8.2*).

Để đảm bảo hoạt động khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp đạt được kết quả cao, Nhà trường đã kết hợp nhiều biện pháp khác nhau như: khảo sát trực tuyến, điện thoại, thông qua các hội thảo với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được tổng hợp hàng năm và gửi cho các đơn vị trong trường được thể hiện trong *Phụ lục 6 - Bảng 8.3*. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTCN khá cao (Từ năm 2019 đến 2022 đều trên 92%) và ổn định. Điều này cho thấy SV tốt nghiệp ngành KTCN có nhiều cơ hội trong việc tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động như NCKH, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo của SV cũng như các hoạt động đoàn thể mới chỉ tập trung vào một số ít SV.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức nhiều khóa tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác phục vụ, hỗ trợ, giáo viên chủ nhiệm, đi kèm với đó có cơ chế đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, rõ ràng, chính xác, công minh.

Tiếp tục tổ chức các hoạt động rèn luyện, nâng cao kỹ năng của SV bao gồm các kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm) và các kỹ năng cứng (lập kế hoạch kinh doanh, kế toán viên tương lai) thông qua các hoạt động của CLB và của Đoàn, Hội, qua đó tăng số lượng SV tham gia NCKH cũng như các hoạt động khác.

Tổ chức các chương trình giao lưu, định hướng nghề nghiệp với các đối tác, đơn vị sử dụng lao động nhằm cung cấp kịp thời các thông tin về nghề nghiệp, xu hướng phát triển ngành nghề trong thời đại công nghiệp 4.0.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Để NH được phát triển toàn diện về cả thể chất, tinh thần, tri thức và giữ được cân bằng trong sinh hoạt, học tập, Nhà trường chú trọng và đầu tư tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Nhà trường tập trung xây dựng môi trường cảnh quan tạo cảm giác thân thiện, thoải mái, tiện nghi để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Khuôn viên Nhà trường luôn được giữ cho xanh, sạch, đẹp, có sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá một cách khoa học [H8.08.05.01]. Phần lớn phòng học đều được trang bị hệ thống điều hoà nhiệt độ, đường truyền Internet tốc độ cao thuận tiện cho SV truy cập mạng đăng ký học tập, làm bài tập, liên hệ với giáo viên qua e-learning. Môi trường sinh hoạt trong ký túc xá sạch sẽ, trật tự, an toàn kỷ cương được đảm bảo giúp SV yên tâm học tập. Ký túc xá không chỉ đáp ứng tốt về cơ sở vật chất, đời sống văn hóa tinh thần, mà còn tạo môi trường cho SV tự rèn luyện khả năng tự lập, ý thức trách nhiệm với tập thể, với cộng đồng, nhằm góp phần rèn luyện đạo đức, lối sống và bồi dưỡng nhân cách cho SV. Khu thể thao với nhiều khu vực chuyên biệt cùng với nhà thi đấu và nhà đa năng thường xuyên mở cửa cho đông đảo SV, cán bộ học tập và rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Tất cả cơ sở vật chất của Nhà trường đủ để đáp ứng tốt nhất những nhu cầu chính đáng của SV, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH [H8.08.05.01].

Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng làm việc, ký túc xá ... được trang bị đầy đủ. Chú trọng sự an toàn trong công tác đào tạo và học tập, Nhà trường đăng ký cơ quan điển hình tiên tiến trong công tác toàn dân phòng cháy chữa cháy và thực hiện mọi biện pháp huấn luyện phòng phòng cháy chữa cháy hiệu quả [H8.08.05.02].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để NH thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình, Nhà trường chú trọng và làm tốt công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho toàn bộ NH. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho 100% SV ngay từ khi mới nhập học [H8.08.04.09]; thường xuyên khám chữa bệnh cho các SV đang theo học tại trường, đôn đốc các SV tham gia bảo hiểm y tế đầy đủ [H8.08.05.03]. Trường có CLB Tuyên truyền Sức khỏe Giới tính thường xuyên tư vấn,

hỗ trợ, tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức và xử lý các tình huống liên quan tới sức khỏe giới tính, bạo lực gia đình... [H8.08.05.04]. Đoàn thanh niên, Hội SV của Trường và khoa KTCN thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa [H8.08.05.06], hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tạo những sân chơi lành mạnh, bổ ích cho SV sau những giờ lên lớp như: Hội khỏe thể dục thể thao hàng năm, liên hoan văn nghệ [H8.08.05.07], các hoạt động tình nguyện, chung sức vì cộng đồng hiến máu nhân đạo [H8.08.04.07]... Bên cạnh đó là những hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống giúp SV trở thành những thanh niên tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn, cùng nhau xây dựng môi trường tâm lý xã hội văn minh, hiện tại tại Nhà trường thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các chương trình mitting, ngày hội sách ... [H8.08.05.07]. Để tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, Nhà trường thông qua các hoạt động phối hợp với công an địa phương về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú. Thường xuyên tổ chức các Hội nghị giao ban công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm nắm bắt tâm lý, hiện trạng xã hội tại nơi cư trú của SV, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn mang lại hiệu quả cho NH [H8.08.05.08]. Nhà trường xây dựng các quy định cụ thể hoá về nguyên tắc ứng xử, quy định trang phục, giao tiếp ... và triển khai đồng bộ trong trường, giúp NH có môi trường tâm lý, xã hội ổn định tạo sự thoải mái và thuận lợi trong quá trình học tập và NCKH [H8.08.05.09]. Ngoài ra, CBVC, NV và GV trong trường luôn giữ thái độ cư xử hoà nhã, thân thiện với SV. Điều này giúp SV có sự tự tin, chủ động và tâm lý thoải mái trong quá trình học tập rèn luyện tại trường. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD, đặc biệt là ý kiến của SV cuối khoá rất được quan tâm để giúp Nhà trường thu thập thông tin đánh giá khách quan nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Phòng TT&QLCL là đầu mối triển khai lấy ý kiến phản hồi bằng phiếu khảo sát trực tuyến trên website theo địa chỉ: <http://khaosat.tnut.edu.vn>. Kết quả khảo sát này cũng được gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng trong toàn trường. Ý kiến khảo sát của NH cuối khoá về một số nội dung thuộc cơ sở vật chất và hỗ trợ SV (chi tiết Phụ lục 6 - Bảng 8.4). Theo số liệu khảo sát, mức độ hài lòng và rất hài lòng của NH đạt tỷ lệ cao (đều trên 80%), có xu hướng tăng từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021. Mức độ không hài lòng và rất không hài lòng chiếm tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm dần, đặc biệt từ năm học 2019-2020 thì tỷ lệ này chỉ ở mức hơn 1% đến nhỏ hơn 2,5%. Điều này cho thấy NH cuối khoá đánh giá cao về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan mà Nhà trường đã cung cấp cho NH trong toàn bộ khoá học.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trau dồi lý tưởng, đạo đức, lối sống được tổ

chức rộng khắp, đi vào chiều sâu, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của NH giúp cho NH hình thành nên nề nếp, tác phong và có một môi trường xã hội tốt đẹp, thân thiện để học tập, rèn luyện.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, hiện đại, cảnh quan sạch, đẹp, các dịch vụ tiện ích, chất lượng, an ninh trật tự được đảm bảo tốt.

3. Điểm tồn tại

Chưa sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện tại của Nhà trường; Chưa có phòng Thực hành kinh doanh dành riêng cho khối ngành kinh tế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tăng cường hợp tác và đẩy mạnh quá trình xin dự án tài trợ để tiếp tục mở rộng cảnh quan, xây dựng mới những công trình hiện đại; nâng cấp, sửa chữa những tòa nhà đã sử dụng từ lâu.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở mỗi học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường đẹp đã phát huy sự sáng tạo và tạo sự thoải mái trong tâm trí của NH.

Với sự thay đổi về phương thức tuyển sinh, số lượng thí sinh thi và đăng ký xét tuyển vào học ngành KTCN - khoa KTCN tăng dần qua một số năm trở lại đây đã ghi nhận sự cố gắng, nỗ lực của CBVC trong khoa, sự hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi của Nhà trường. Trong năm học tới, Khoa cần có những chiến lược phát huy hơn nữa thành tích đã đạt được trong tiêu chuẩn 8 và các giải pháp mang tính đồng bộ giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Nhà trường, Khoa nói chung và ngành KTCN nói riêng.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí đạt 5/7, mức trung bình đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Để hoàn thành nhiệm vụ đào tạo và NCKH, ngoài hai yếu tố căn bản là đội ngũ GV, cán bộ quản lý và CTĐT thì cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo vô cùng quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trường ĐHKTCN luôn dành sự ưu tiên đầu tư hệ

thông trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

CSVC của Nhà trường gồm hệ thống các phòng làm việc, phòng họp trực tuyến, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng thực hành, phòng thực hành - thí nghiệm (của bộ môn), phòng ký túc xá, hội trường, nhà khách, nhà chuyên gia, nhà ăn, nhà đa năng, Nhà trường có nhiều cơ sở thí nghiệm cho nhiều ngành nghề khác nhau, số lượng phòng học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Là trường đại học đào tạo đa ngành có định hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, từ mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp NCKH đến đội ngũ GV, phương tiện giảng dạy, sử dụng sách nước ngoài, việc trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và sách tiếng Anh để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH luôn là một nhiệm vụ được Nhà trường đặt lên hàng đầu. Theo đó Nhà trường liên tục đầu tư từ nguồn kinh phí học phí để mua sắm trang thiết bị, vật tư tiêu hao cho các phòng thí nghiệm, sách tiếng Anh cho thư viện. Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống dịch vụ tổng hợp với các quầy dịch vụ: văn phòng phẩm, in ấn, photo... phục vụ CBVC, GV và SV trong trường. Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập của SV, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ GV, tạo điều kiện khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị, CSVC của CTĐT. Nhà trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH về cơ sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng của cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường nhằm đáp ứng và phục vụ tốt nhất việc đào tạo và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại, hệ thống CSVC hiện có của Nhà trường cơ bản đáp ứng được nhu cầu của NH, tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý và sử dụng 215.710,7m², với 96.703m² diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu. [H9.09.01.01]

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số phòng học của toàn trường là 74 phòng học trong các nhà cao tầng (nhà A7, A8, A9, A10, A16), với diện tích phòng học là 15.289m² đáp ứng trên 4.000 SV học tập /01 ca. Tất cả các phòng học có đầy đủ trang thiết bị dụng cụ giảng dạy hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo như phong, máy chiếu, âm ly, loa đài, bảng từ chống lóa, bàn ghế, đủ tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu sử dụng và đáp ứng đủ theo yêu cầu thiết kế CTĐT.

Nhà trường có 01 hội trường lớn với diện tích 612m² phục vụ các hoạt động đào tạo và các hoạt động chung của Nhà trường. Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng 01 giảng đường đa phương tiện để học ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế với diện tích 72m².

Các phòng học được sử dụng 03 ca/ngày, tỷ lệ diện tích phòng học/SV ($m^2/01$ SV) là 15.289/6232 ($2,45 m^2/SV$) đáp ứng đủ theo yêu cầu thiết kế CTĐT

Nhà làm việc của Ban giám hiệu và các phòng chức năng, các trung tâm của trường với diện tích xây dựng $6.033m^2$ được bố trí nhà làm việc của Ban Giám hiệu trong nhà điều hành và $11.466m^2$ nhà làm việc của GV được bố trí tại Nhà thí nghiệm, nhà A4, A5, A6.

Trong đó có các phòng làm việc riêng của BGH, trưởng các phòng ban chức năng, trung tâm 1 người/phòng có diện tích từ $20-60m^2$; các phòng làm việc riêng của mỗi bộ phận (phòng/ban) đảm bảo 1 người/ $6-10m^2$. Ngoài ra còn có các phòng họp chung, phòng làm việc cho các tổ chức đoàn thể, phòng tiếp dân ... Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết theo yêu cầu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo, phục vụ NCKH của CTĐT theo quy định [H9.09.01.02].

Mỗi bộ môn có 01 phòng làm việc được trang bị bảng chống lóa, bàn ghế đủ tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu sử dụng. Trong đó, bố trí các phòng làm việc riêng ở nhà A5 cho GS, PGS: 1 người/phòng có diện tích gần $20m^2$. Các phòng làm việc cho lãnh đạo khoa: 1 người/phòng có diện tích gần $20m^2$, có phòng làm việc cho cán bộ văn phòng khoa. Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết như bàn, ghế làm việc cho GV và tiếp SV, quạt mát, bảng viết, tủ tài liệu. Ngoài ra, còn có các phòng họp chung cho các khoa được trang bị đầy đủ bàn ghế, điều hòa, máy chiếu, bảng... để các khoa tổ chức các hội nghị, hội thảo và sinh hoạt, như hội trường lớn và các hội trường dùng chung như 101A16 và 305A5. [H9.09.01.03].

Toàn bộ việc bố trí, phân chia sử dụng, quy định về diện tích các phòng làm việc trong trường cho các phòng chức năng và cho cán bộ các khoa/trung tâm được thực hiện theo Quyết định của Hiệu trưởng Nhà trường và đơn vị chức năng chịu trách nhiệm quản lý, trang bị, mua mới hoặc thay thế sửa chữa các thiết bị theo các Quy định là phòng Quản trị - Phục vụ (QTPV). Phòng QTPV thực hiện gắn biển hiệu bên ngoài các phòng làm việc, nhà điều hành có đầy đủ cả bản vẽ chi tiết phân bố các phòng trong toà nhà, thống kê vào sổ tài sản tổng diện tích, số lượng và tỷ lệ diện tích phòng làm việc trên tổng số cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo từng phòng, khoa, trung tâm trong trường và lập danh mục các trang thiết bị được lắp đặt trong các phòng làm việc [H9.09.01.01].

Các giảng đường ở nhà A9 và một số phòng học tại nhà A10 được trang bị điều hòa [H9.09.01.02], [H9.09.01.04]. Việc quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị của các giảng đường được giao cho Trung tâm dịch vụ tổng hợp của Nhà trường.

Nhà trường có 6 nhà ký túc xá 5 tầng, tổng diện tích xây dựng $19.000m^2$ với thiết kế hiện đại, tiện nghi đầy đủ theo tiêu chuẩn Việt nam; 3 nhà 4 tầng tổng diện tích xây dựng $7.000m^2$. Trong phòng trang bị giường tầng cho từ 6 đến 8 SV, công trình phụ khép kín. Nguồn điện, nước, và các dịch vụ hỗ trợ hợp lý. Nhà trường trang bị hệ

thông mạng đầy đủ đến từng phòng với 7 đường truyền tốc độ cao thuận tiện cho SV truy cập mạng đăng ký học tập, làm bài tập, liên hệ với giáo viên qua E-Learning. Môi trường sinh hoạt trong ký túc xá sạch sẽ, trật tự, an toàn kỷ cương được đảm bảo, giúp SV yên tâm học tập. Ký túc xá không chỉ đáp ứng tốt về cơ sở vật chất, đời sống văn hóa tinh thần, mà còn tạo môi trường cho SV tự rèn luyện khả năng tự lập, ý thức trách nhiệm với tập thể, với cộng đồng, nhằm góp phần rèn luyện đạo đức, lối sống và bồi dưỡng nhân cách cho SV.

Khu giáo dục thể chất: Là một quần thể hiện đại đa chức năng được bố trí phù hợp với nhu cầu sử dụng với nhà thi đấu, sân bóng đá cỏ nhân tạo 2.464m², sân tennis 2.300m², sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông và các hoạt động thể thao với diện tích 4.793m². Nhà trường có 1 nhà đa năng có diện tích 450m² thường xuyên mở cửa cho hàng ngàn lượt SV, cán bộ học tập và rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Kế hoạch trong những năm tới Nhà trường sẽ đầu tư xây dựng khu thể thao mới với diện tích trên 4.000m². Bên cạnh đó là các công trình phụ trợ khác với tổng diện tích hàng nghìn m² phục vụ tốt hoạt động đào tạo cũng như cuộc sống sinh hoạt của SV như công trình nhà tắm nước nóng phục vụ cho nhu cầu của SV nội và ngoại trú của trường; khu dịch vụ tổng hợp 2500m² [H9.09.01.03].

Nhà trường luôn dành kinh phí nhất định cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị để ngày càng phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo và NCKH, dự kiến nguồn kinh phí cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất năm 2023 là trên 17 tỷ đồng. Cụ thể: Kinh phí dành cho việc đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa cơ sở vật chất là 9,9 tỷ đồng; đầu tư mua sắm/thuê thiết bị, tài sản, vật tư, phần mềm cho công việc là gần 6 tỷ đồng. [H9.09.01.04].

Ngoài ra, hàng năm để duy trì cơ sở vật chất luôn trong tình trạng tốt đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo từ năm 2017 đến nay, Nhà trường luôn duy trì nguồn vốn gần 130 triệu đồng/năm để phục vụ cho kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giảng đường của Nhà trường thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập. Các phòng học được trang bị phương tiện hỗ trợ giảng dạy hiện đại đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động chuyên môn, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng Thực hành kinh doanh dành riêng cho khối ngành kinh tế. Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ hỏng đôi khi vẫn còn chậm trễ dẫn tới các lớp học phân, các phòng làm việc đôi lúc còn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu học tập và làm việc.

4. Kế hoạch hành động

Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng

chức năng với trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ hoạt động đào tạo, giảng dạy, học tập và NCKH của ngành.

Phòng QTPV lên kế hoạch, cử cán bộ nhanh chóng sửa chữa thiết bị tại các lớp học phần, các phòng làm việc khi được thông báo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện nhà trường có tổng diện tích xây dựng thư viện là 3.470m², được bố trí khoa học với đầy đủ các phòng chức năng, cụ thể là có 03 phòng đọc với 300 chỗ ngồi và phục vụ 03 ca các ngày trong tuần, 02 phòng mượn tài liệu gồm 01 phòng phục vụ NH đại học và 01 phòng phục vụ NH sau đại học, 03 phòng truy cập mạng với hơn 100 máy tính được kết nối mạng internet tốc độ cao phục vụ đào tạo [H9.09.02.01].

Thư viện được đầu tư về trang thiết bị, máy móc và phần mềm nghiệp vụ thư viện hiện đại và đang nhanh chóng phát triển theo hướng tin học hoá, hiện đại hoá kết nối dữ liệu với Trung tâm số - Đại học Thái Nguyên, là trung tâm thư viện số của ĐHTN với nhiều nguồn học liệu số phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo (<https://lrc.tnu.edu.vn>). Ngoài ra, thư viện số nhà trường đã tham gia kết nối, chia sẻ nguồn học liệu số với Trung tâm kết nối tri thức số Việt Nam gồm hàng 100 trường đại học trong nước cùng tham gia. Nguồn học liệu số tại đây (<https://hub.idk.org.vn/don-vi-tham-gia/>) [H9.09.02.02].

Thư viện trường có khoảng 100 nghìn tài liệu in và tài liệu số bao gồm các sách chuyên khảo, sách giáo trình, tài liệu hướng dẫn và các loại sách tham khảo đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Ngoài ra GV và NH có thể tìm tài liệu số qua địa chỉ thư viện số của trường: <https://thuvienso.tnut.edu.vn/>; Địa chỉ thư viện Trung tâm số: <https://lrc.tnu.edu.vn/>; Địa chỉ đơn vị kết nối và chia sẻ tài nguyên số với trường: <https://hub.idk.org.vn/don-vi-tham-gia/> [H9.09.02.02].

Nhà trường có đầy đủ khung CTĐT, ĐCCT các học phần của các CTĐT. Các ĐCCT được quản lý ở Khoa chuyên môn, Phòng Đào tạo và GV của các bộ môn. SV được cung cấp đầy đủ bản mềm ĐCCT khi tham gia học tập các học phần thông qua hệ thống E-learning hay Google Classroom [H9.09.02.03].

Nhà trường ứng dụng phần mềm ILIB trong quản lý thư viện, việc thống kê số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí và các loại tài liệu tham khảo được thực hiện thông qua phần mềm. Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của trung tâm học liệu và nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực Kinh tế [H9.09.02.04].

Trong các phòng của thư viện Nhà trường đều có các nội quy/quy định/văn bản hướng

dẫn của thư viện. Ngoài ra, các nội quy, quy định/văn bản hướng dẫn của thư viện còn được đưa lên trang web của thư viện qua Link: <https://thuvienso.tnut.edu.vn/help/index.html>. Các phòng đọc, phòng mượn, phòng truy cập mạng, ... đều được trang bị đầy đủ các thiết bị như đèn, quạt, điều hòa, bàn ghế đảm bảo hoạt động tốt [H9.09.02.04].

Để từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng của hệ thống thư viện của Nhà trường, phục vụ tốt cho nhu cầu của NH và cán bộ GV, Nhà trường luôn chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư cho thư viện theo từng năm học [H9.09.02.05].

Các tài liệu của thư viện luôn được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường [H9.09.02.06]. Hằng năm Nhà trường đều có văn bản yêu cầu các khoa chuyên môn rà soát và đề xuất các tài liệu cần thiết phục vụ công tác đào tạo để xây dựng kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu cho thư viện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH.

Nhà trường cũng thường xuyên thực hiện khảo sát đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các khảo sát được thực hiện bằng phiếu và thực hiện trực tuyến, kết quả thu được đã khẳng định GV, NH hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện [H9.09.02.07].

Hội đồng trường đã ra Nghị quyết số 49/NQ- HĐT ngày 30 tháng 8 năm 2022 về việc giải thể Trung tâm Thông tin Thư viện và điều chuyển nhân sự thuộc Trung tâm về các đơn vị chức năng có liên quan nhằm đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động thư viện, website và công tác quản lý hệ thống công nghệ thông tin theo đúng quy định.

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn với nhiều đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới. SV của trường có thể sử dụng giáo trình in hoặc giáo trình điện tử, tài liệu số hóa được liên kết và sử dụng một cách thuận tiện.

2. Điểm tồn tại

Tài liệu trong thư viện của một số ngành chưa đa dạng, phong phú và được cập nhật thường xuyên; chất lượng của hoạt động thư viện chưa được nâng cao; dịch vụ thư viện chưa được khai thác hiệu quả, hình thức còn đơn điệu, chủ yếu là cho mượn đọc tài liệu. Tài liệu mới cập nhật chưa được bộ phận thư viện thông báo kịp thời đến NH và GV.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần rà soát, cập nhật các tài liệu, giáo trình Tiếng Việt đáp ứng theo đúng yêu cầu của các học phần trong CTĐT. Thực hiện việc phục vụ mượn trả thư viện 3 ca và mở cửa cùng hệ thống mạng đảm bảo phục vụ tốt. Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu cho phép tra cứu trực tuyến, gắn kết CTĐT và tài liệu thư viện

Bộ phận thư viện cần thông báo kịp thời bằng văn bản cho NH và GV khi có tài liệu, giáo trình mới.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu luôn gắn liền với thực tiễn, Nhà trường có 18 phòng thí nghiệm với diện tích sàn xây dựng là 5.850m², với số thiết bị chuyên dùng là 1.224 thiết bị. Khoa KTCN sử dụng chung phòng máy tính với diện tích 331m² với khoảng 100 máy tính tại tầng 3 thư viện điện tử [H9.09.03.01] với đầy đủ thiết bị, phần mềm kế toán, phần mềm hỗ trợ thực hành theo phương châm học đi đôi với hành giúp SV học tập các học phần ứng dụng tin học, tra cứu thông tin, tìm kiếm tài liệu học tập, nghiên cứu trong ngành Kế toán DNCN cũng như các ngành khác của trường [H9.09.03.02].

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị thí nghiệm-thực hành theo từng ngành đào tạo, giao cho các khoa, bộ môn trực tiếp phụ trách, quản lý, theo dõi và khai thác các phòng thí nghiệm, thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Thông qua báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm, thời khoá biểu, nhật ký thí nghiệm, NCKH, Nhà trường cùng các đơn vị đánh giá được chất lượng và theo dõi được tần suất khai thác các trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH [H9.09.03.03], [H9.09.03.04], [H9.09.03.05].

Để việc quản lý thiết bị phòng thí nghiệm có hiệu quả, Nhà trường giao cho Phòng QTPV chịu trách nhiệm thường xuyên kiểm kê, kiểm tra, giám sát danh sách các thiết bị nhằm có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng cũng như cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.02], [H9.09.03.06], [H9.09.03.08].

Nhà trường cũng triển khai xây dựng, mở rộng, nâng cấp, nhân bản các phòng thí nghiệm, trung tâm thực nghiệm theo phương châm Nhà trường đầu tư và cán bộ, GV của các bộ môn, khoa trực tiếp thực hiện, qua đó đã có thêm nhiều phòng thí nghiệm mới, nhiều thiết bị thí nghiệm mới được đưa vào sử dụng, phục vụ và đáp ứng tốt với sự thay đổi, điều chỉnh của CTĐT [H9.09.03.06], [H9.09.03.08].

Các phòng thực hành, thí nghiệm nói chung và của ngành KTCN nói riêng đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng. Việc sử dụng các phòng thực hành, thí nghiệm của nhà trường thực sự hiệu quả.

Tần suất sử dụng các phòng thực hành, thí nghiệm được thể hiện qua thời khóa biểu, nhật ký thực hành [H9.09.03.03], [H9.09.03.04], [H9.09.03.05]. Hệ thống thực hành thí nghiệm cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa rà soát, cải tiến. Việc mua sắm thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành để nâng cao chất lượng thực hành, thí nghiệm cho SV được triển khai tốt, điều này đã được thể hiện trong các danh mục đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bằng nguồn vốn phát triển sự nghiệp

như trong Quyết định số 548/QĐ-ĐHTN và Số 752/QĐ-ĐHTN [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp. Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm, thực hành luôn trong tình trạng hoạt động tốt, được sử dụng có hiệu quả trong học tập và NCKH. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành thường xuyên được theo dõi, kiểm tra và sửa chữa bảo dưỡng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, các phòng thực hành máy tính được sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều ngành học nên rất khó khăn trong việc cài đặt các phần mềm dành riêng cho các ngành của Khoa KTCN.

Việc đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phối hợp với các đối tác bên ngoài, các doanh nghiệp, các cựu SV để đầu tư thêm phòng thực hành, thí nghiệm cũng như các phần mềm phục vụ cho hoạt động đào tạo.

Khoa KTCN phối hợp với Bộ phận thư viện - Phòng Đào tạo và Phòng Quản trị phục vụ sắp xếp, bố trí lại máy tính tại các phòng máy theo hướng chuyên dụng. Trong giai đoạn 2023-2025, Nhà trường và Khoa Kinh tế tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trong 5 năm trở lại đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Trường ĐHKTCN đã đi vào chiều sâu và mang lại nhiều hiệu quả to lớn. Nhà trường có 253 bộ máy tính dùng cho SV, số lượng máy tính cấp cho khối phòng ban là 250 bộ, toàn bộ máy tính được kết nối với hệ thống mạng. Các ngành học của Nhà trường phần lớn là sử dụng chung các nguồn lực của hệ thống công nghệ thông tin. Hệ thống máy tính, hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử cũng được sử dụng chung [H9.09.04.01].

Nhà trường đã xây dựng mạng Lan kết nối các bộ phận trong trường. Toàn bộ máy tính của Nhà trường được kết nối Internet tốc độ cao với 10 máy chủ quản lý dữ liệu được cập nhật liên tục đạt trình độ tiên tiến hiện đại và hoạt động liên tục phục vụ cán bộ, GV và SV Nhà trường truy cập miễn phí 24/24h. Nhà trường cũng có 01 phòng họp trực tuyến; lắp đặt mở rộng 15 đường truyền internet với tổng băng thông là 6300 Mbps; Hệ thống mạng không dây Wifi được lắp đặt tại các khu vực làm việc (nhà Hiệu bộ, nhà làm việc của các khoa, các đơn vị trong trường...), thư viện, giảng

đường, ký túc xá và khuôn viên Trường, toàn bộ hệ thống này được quản lý trực tuyến và có thể kiểm soát được việc truy cập của người sử dụng [H9.09.04.02].

Về các phần mềm phục vụ đào tạo, quản lý dùng chung toàn Trường: Năm 2021, Nhà trường nâng cấp bản phiên bản Edusoft (đã được đầu tư từ năm 2005) lên phiên bản Edusoft.net. Phiên bản này gồm hơn 50 modul/tính năng, quản lý: các hoạt động đào tạo; SV; nhân sự; học phí; khoa học; CSVC; tài sản; ký túc xá; đoàn hội; ngoại trú; hoạt động ngoại khóa; cựu SV; khảo thí, khảo sát,...

Nhà trường đã nâng cấp hệ thống website theo cấu trúc cổng thông tin điện tử có địa chỉ <http://www.tnut.edu.vn>. Trên cơ sở đó, website của khoa KTCN cũng được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH có địa chỉ website là <http://kctn.tnut.edu.vn/>. Toàn thể cán bộ, GV và SV được cung cấp miễn phí hòm thư điện tử của Nhà trường, được cấp tài khoản trên trang nội bộ của Nhà trường có địa chỉ <http://portal.tnut.edu.vn>, được cấp tài khoản trên phần mềm quản lý văn bản có địa chỉ: <https://tnut.vnptioffice.vn/> để nhận các thông báo của Nhà trường [H9.09.04.01].

Hệ thống học trực tuyến (E-Learning) của Trường được triển khai tại địa chỉ <http://e-learning.tnut.edu.vn/> đã cung cấp một phương tiện học tập có hiệu quả cho SV [H9.09.04.01].

Công tác quản lý được tin học hóa khá tốt. Việc đăng ký môn học, sắp xếp lịch học, phân công giáo viên, quản lý điểm thi được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo Edusoft [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Để quản lý có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã giao cho Bộ phận thư viện chịu trách nhiệm quản lý, giám sát hệ thống. Bộ phận thư viện có các văn bản phân công cán bộ phụ trách hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H9.09.04.03]. Các chuyên viên cũng chính là đội ngũ kỹ thuật viên hỗ trợ kỹ thuật cho GV, SV, học viên và các đơn vị [H9.09.04.03].

Nhà trường hiện có 04 phòng máy tính với hơn 100 máy kết nối internet phục vụ miễn phí phục vụ SV 24/24h. Hệ thống máy tính này luôn được đảm bảo hệ số kỹ thuật bởi cán bộ chuyên trách quản lý để hoạt động đạt hiệu quả cao [H9.09.04.02]. Tuy nhiên, hệ thống phòng máy còn hạn chế trong vấn đề an ninh mạng.

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ xảy ra đại dịch Covid-19, năm 2020, Nhà trường đã chỉ đạo Phòng QLNH&TTTTV phối hợp tập huấn cho GV để chuyển đổi hình thức học tập từ trực tiếp sang trực tuyến trên cơ sở khai thác và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ giảng dạy trực tuyến như Zoom, Google classroom, Meet, ... Nhà trường đã chỉ đạo Bộ phận thông tin thư viện xây dựng nền tảng quản lý việc giảng dạy trực tuyến kết hợp trực tiếp qua trang web: <https://tms.tnut.edu.vn> nhằm khai thác, ứng dụng tốt nhất các nền tảng phục vụ giảng dạy trực tuyến, giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến. Hiện nay, Nhà trường đã triển khai song song việc sử dụng hệ thống học trực tuyến (E-Learning) của Trường tại địa chỉ <http://e-learning.tnut.edu.vn/> và hệ thống Google classroom do từng GV quản lý [H9.09.04.01]; [H9.09.04.04].

Hàng năm, Nhà trường cũng đã tổ chức đánh giá/phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm tìm cách nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ NH và GV [H9.09.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường ứng dụng những phần mềm, thiết bị mới trong đào tạo và nghiên cứu. Để nâng cao hiệu quả sử dụng, Nhà trường đã xây dựng quy định việc sử dụng cho hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc liên thông giữa các nền tảng số, các phần mềm quản lý chưa được cập nhật và sử dụng chưa thực sự hiệu quả trên toàn hệ thống, chưa khai thác hết những tiến bộ của công nghệ để phục vụ đào tạo, chưa thực sự hỗ trợ với hiệu quả cao nhất cho công tác quản trị, quản lý; chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của NH.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần duy trì tốt hoạt động sửa chữa, duy tu, bảo trì, nâng cấp ... để đảm bảo trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng tốt nhất cho NH. Nâng cấp mở rộng hệ thống mạng, cập nhật kịp thời thông tin của Nhà trường trên website. Tăng cường công tác an ninh mạng; tin học hóa công tác quản lý.

Xây dựng đội hỗ trợ kỹ thuật thường trực để giúp GV, SV giải quyết tất cả những vướng mắc kỹ thuật xảy ra trong quá trình học, nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có ban hành các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của Nhà nước [H9.09.05.01]. Nhà trường có Tổ Bảo vệ chuyên trách; Đội dân quân tự vệ; Đội phòng cháy chữa cháy và Đội SV tự quản thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, GV, nhân viên và NH, trong đó nòng cốt là Tổ Bảo vệ; Nhà trường đã ban hành văn bản quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của Tổ Bảo vệ, định biên đủ số lượng nhân viên bảo vệ và trang bị phương tiện cần thiết cho Tổ Bảo vệ phục vụ công tác [H9.09.05.01]. Nội quy bảo vệ cơ quan đã được Nhà trường ban hành và công bố tại các khu vực công cộng trong trường [H9.09.05.01].

Đội phòng cháy, chữa cháy (PCCC) của Nhà trường hàng năm được Công an thành phố Thái Nguyên tập huấn về công tác PCCC, lập phương án PCCC trong toàn trường. Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị PCCC theo yêu cầu (bơm, bình cứu hỏa và các tiêu lệnh PCCC) ở những khu vực cần thiết. Nhà trường cũng đã ban hành các nội

quy, quy định về trật tự, nề nếp sinh hoạt, học tập đối với NH và CBVC trong Trường [H9.09.05.02].

Hàng năm, Nhà trường đã ký kết quy chế phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học với công an phường; trước khi tổ chức các hoạt động lớn, Nhà trường đều có công văn thông báo và yêu cầu lực lượng công an các cấp triển khai phương án bảo đảm an ninh trật tự [H9.09.05.02].

Nhà trường quan tâm đến việc xây dựng hệ thống tường rào tại các cơ sở đào tạo, tạo ranh giới giữa trụ sở Nhà trường và khu dân cư, trang bị hệ thống camera an ninh tại ký túc xá, chỉ đạo kịp thời công tác bảo vệ con người, tài sản khi điều kiện thời tiết không thuận lợi và có diễn biến phức tạp.

Nhà trường có 1 Trạm y tế với 1 bác sỹ, 1 y sỹ và 1 y tá. Trạm y tế có diện tích 198m² gồm 6 phòng, 15 giường bệnh, 1 bàn khám bệnh và đầy đủ trang thiết bị. Đây là nơi quản lý hồ sơ chăm sóc sức khỏe ban đầu, định kỳ khám và theo dõi sức khỏe cho hàng ngàn lượt SV và CBVC, thực hiện công tác bảo hiểm y tế trong CBVC và SV. Cán bộ trạm y tế cũng có nhiệm vụ định kỳ kiểm tra công tác vệ sinh và an toàn thực phẩm trong toàn trường. Hàng năm, trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho SV [H9.09.05.02].

Nhà trường có một nhà ăn hai tầng với diện tích 1.200m² gồm: khu bếp nấu, 4 phòng ăn lớn và các phòng căng tin, giải khát phục vụ ăn uống cho hàng ngàn lượt SV và CBVC. Trong quá trình hoạt động, nhà ăn luôn chú trọng kiểm soát chặt chẽ chất lượng thực phẩm đầu vào, làm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ [H9.09.05.03].

Nhà trường rất chú trọng về công tác vệ sinh môi trường. Trung tâm dịch vụ Tổng hợp thực hiện chức năng đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, phục vụ giảng đường. Hàng ngày cán bộ của trung tâm làm công tác quét dọn, thu gom, chuyển rác thải từ các khu nhà làm việc, các giảng đường đến khu ủ rác. Việc xử lý rác thải được thực hiện tốt thông qua hợp đồng giữa Nhà trường và Công ty Môi trường đô thị.

Nhà trường có lấy ý kiến phản hồi của NH, tiếp các đoàn kiểm tra của tỉnh về môi trường, sức khỏe và an toàn. [H9.09.05.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe cho NH và CBVC nên Nhà trường luôn quan tâm để đảm bảo môi trường học tập và làm việc an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp.

3. Điểm tồn tại

Việc quản lý về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thành quy trình. Nhà trường chưa quan tâm đúng mực đến đặc thù của người khuyết tật. Việc đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tăng cường kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của Trường trong công tác an ninh, trật tự, giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Trong thời gian tới, Nhà trường thực hiện ban hành các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Thực hiện lắp đặt camera ở một số khu vực chưa có để phục vụ công tác quản lý được tốt hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường cần chỉnh sửa, bổ sung chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường qua đó phân tích, đánh giá và có biện pháp cải tiến thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị, CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản lý và các công tác khác. Hệ thống ký túc xá sạch đẹp đủ chỗ phục vụ cho SV. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; trang thiết bị dạy học, thí nghiệm, thực hành, NCKH được đảm bảo về số lượng, chất lượng; hệ thống giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đủ và dư so với yêu cầu đồng thời hệ thống được sử dụng có hiệu quả trong các hoạt động của Nhà trường.

Phòng làm việc được trang bị cho cán bộ, GV và NV cơ hữu theo đúng quy định. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng và đáp ứng tốt nhu cầu của mọi đối tượng kể cả với người khuyết tật.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 9 có 03 tiêu chí đạt 5/7, 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm, mức trung bình đạt 4,6/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

CLĐT có thể hiểu là sản phẩm đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo và CĐR mà nhà trường đã đưa ra, đáp ứng nhu cầu của NH, cũng như nhu cầu của xã hội. Chất lượng đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như CTDH, CSVC, phản hồi của các bên có liên quan... Vì vậy, nâng cao chất lượng nói chung, CLĐT nói riêng đối với Nhà trường là một trong những hoạt động diễn ra thường niên nhằm hướng tới cung cấp cho NH môi trường học tập, rèn luyện, sáng tạo tốt nhất. Nâng cao chất lượng được thực hiện thông qua việc hoàn thiện, phát triển CTDH dựa trên khảo sát lấy ý

kiến của các bên có liên quan; định kỳ cải tiến CTDH một cách liên tục; quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát thường xuyên; đồng thời sử dụng kết quả NCKH vào quá trình dạy và học nhằm cải tiến chất lượng của NH, nâng cao hiệu quả của hoạt động giảng dạy; bảo đảm hệ thống CSVC tốt nhất cho NH...

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quyết định số 183/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong Trường ĐHKTCN, Nhà trường đã giao cho các khoa và bộ môn trực thuộc thu thập, phân tích và báo cáo định kỳ ý kiến của các bên liên quan về CTĐT; định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá, bổ sung và điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.01]. Có thể xem Quyết định số 183/QĐ-ĐHKTCN là văn bản thể hiện đầy đủ việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn trong việc sử dụng ý kiến của các bên liên quan khi thiết kế, rà soát, chỉnh sửa CTĐT. Đến Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN ban hành quy định phát triển CTĐT của Trường ĐHKTCN, Nhà trường đã có những quy định rõ về các đối tượng được khảo sát để lấy thông tin phản hồi.

Trường ĐHKTCN sử dụng hệ thống khảo sát đánh giá nhằm liên tục cập nhật các thông tin về đánh giá CTĐT, đánh giá chất lượng GV, đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp... thông qua các link khảo sát online trên website của Nhà trường [H10.10.01.02]. Các kết quả này được phòng TT&QLCL thu thập, xử lý rồi gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng có liên quan để thực hiện quá trình cải tiến liên tục CTDH theo Kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục của trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 [H10.10.01.03] và quy trình QT02-KT&ĐBCLGD [H10.10.01.05]. Bên cạnh đó, từ năm 2021, khoa KTCN cũng chủ động liên tục thực hiện các khảo sát với SV đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp nơi SV đang làm việc theo kế hoạch điều chỉnh, phát triển CTĐT ngành KTCN được xây dựng năm 2019 [H10.10.01.04].

Việc tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, nghiêm túc qua phiếu khảo sát trực tiếp và online. Các ý kiến này là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường cải tiến chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Các loại hình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được nhiều đầu mối trong trường phụ trách triển khai. Trong đó phòng TT&QLCL triển khai lấy ý kiến NH về học phần/hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.01.04]. Kết quả khảo sát này được phòng TT&QLCL tổng hợp và gửi về các đơn vị theo từng học kỳ [H10.10.01.05]. Kết quả khảo sát này cũng là cơ sở để các thầy cô cập nhật, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Phòng TT&QLCL là đầu mối thực hiện khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường. Kết quả khảo sát này cũng được gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng trong toàn trường. Kết quả cho thấy, tỷ lệ NH hài lòng và rất hài lòng khá cao, năm học 2021-2022 tăng so với năm học 2020-2021. Tỷ lệ không hài lòng và rất không hài lòng tương đối thấp, năm học 2021-2022 giảm so với năm học 2020-2021. Điều này thể hiện sự nỗ lực không nhỏ của Nhà trường trong việc từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đồng thời triển khai cải tiến các dịch vụ, hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu NH.

Ngoài ra, phòng QLNH&TTTTV triển khai Khảo sát tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp [H10.10.01.03]; Theo số liệu khảo sát đối với SV tốt nghiệp năm 2019 và 2020, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành KTCN là trên 95%, đạt mức cao so với các ngành khác trong trường. Mức trung bình tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm tất cả các ngành đào tạo của trường năm 2019 là 86,39% và năm 2020 là 88,04%.

Khoa KTCN triển khai Khảo sát để xây dựng, rà soát mục tiêu, CDR của CTĐT và Khảo sát để xây dựng, rà soát điều chỉnh CTĐT. Trong đó Khoa thực hiện việc lấy ý kiến của SV, CSV, GV, nhà sử dụng lao động, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp [H10.10.01.06]. Để bảo đảm độ tin cậy và tính đại diện cao, qua đó đánh giá cụ thể, đầy đủ về sự phù hợp của CDR và CTĐT, khách thể được lựa chọn để xin ý kiến là các đối tượng liên quan đến quá trình đào tạo và sử dụng lao động, đó là SV tốt nghiệp (CSV) từ các ngành đào tạo của khoa gồm: Các chuyên gia, các nhà quản lý nhà nước các cấp có liên quan đến giáo dục, quản lý các DN có sử dụng người lao động là CSV của khoa, GV, CSV, SV năm cuối.

Số lượng mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện với quy mô như sau: 20 Nhà tuyển dụng/Người sử dụng lao động; 10 Chuyên gia/Nhà quản lý giáo dục; 10 Nhà khoa học/GV; 20 CSV và 15 SV năm cuối ngành KTCN.

Đánh giá của các bên liên quan về Mục tiêu: Đa số các nhóm đánh giá mục tiêu chung của CTĐT đã thể hiện được những nội dung cơ bản mà CTĐT hướng tới, các mục tiêu riêng được triển khai từ mục tiêu chung một cách cụ thể. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng các mục tiêu đang xây dựng theo hướng chuyên ngành, chưa tạo ra được điểm chung cơ bản nhất của ngành; Đa số các nhóm đánh giá mục tiêu chung của CTĐT đã bám tương đối sát sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHKTCN - ĐHTN, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật giáo dục, khung năng lực trình độ quốc gia, các mục tiêu riêng được triển khai đảm bảo bám sát mục tiêu chung; Đa số các nhóm đánh giá các mục tiêu chung và cụ thể đã được chỉ ra tương đối rõ ràng, mô tả theo các tiêu chí về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng mục tiêu cụ thể còn dài dòng, thiếu tính cô đọng, gây khó khăn cho việc triển khai CDR cũng như xây dựng, xác định mối tương quan giữa CDR với mục tiêu đào tạo.

Đánh giá của các bên liên quan đối với CĐR về sự cần thiết của các CĐR: Đa số các nhóm đánh giá CĐR đã được xây dựng theo hướng nhất quán với mục tiêu của CTĐT, đảm bảo tính liên thông ngang với các chương trình cùng trình độ đào tạo. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng CĐR đang xây dựng riêng biệt theo chuyên ngành (Kế toán DNCN và quản trị DNCN) chưa đưa về CĐR chung cho ngành hiện tại. Đa số các nhóm đánh giá các CĐR mới chỉ dừng lại ở việc phân chia thành CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ, chưa xây dựng được bộ thang đo năng lực lượng hoá riêng cho từng CĐR.

Đánh giá của các bên liên quan về CTĐT:

- Đánh giá về cấu trúc và khối lượng học tập: Đa số các nhóm đánh giá cấu trúc, khối lượng các học phần trong CTĐT được xây dựng phù hợp, logic, đảm bảo bám sát CĐR của CTĐT. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng khung CTĐT đang xây dựng theo hướng chuyên ngành chưa tạo ra được điểm chung cơ bản nhất của ngành.

- Về sự cần thiết của các học phần được đánh giá thông qua số TC đề nghị trong chương trình đào tạo: Đa số các nhóm đánh giá nhất trí với số TC của đa số các học phần trong chương trình đào tạo, đồng thời khẳng định số tín chỉ học tập nằm trong khoảng giới hạn theo quy định tại Quyết định 1982 của Chính phủ (Điểm đánh giá trung bình số tín chỉ sát với số tín chỉ hiện tại). Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng:

+ Khung CTĐT đang xây dựng tương đối riêng biệt cho riêng 2 chuyên ngành, nhất là các học phần cơ sở ngành, dẫn đến thiếu tính lựa chọn trong việc định hướng phát triển nghề nghiệp chuyên sâu cho NH.

+ Sự hợp lý về tỷ lệ giữa các khối kiến thức (giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, bổ trợ) chưa được đánh giá cao.

+ Một số học phần không cần thiết là: Học đồng thời cả 3 học phần Tiếng Anh, chỉ cần học Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2; học đồng thời cả Đại số tuyến tính và giải tích 1; chỉ cần học Đại số tuyến tính - học phần toán làm cơ sở cho Xác suất thống kê và toán Kinh tế sau này; học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế nên tích hợp trong tin học liên quan đến ngành.

+ Một số học phần có số tín chỉ chưa phù hợp là 3 học phần Tiếng Anh.

+ Một số học phần nên bổ sung thêm là Tiếng Anh chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp, tin học liên quan đến ngành và ứng dụng công nghệ thông tin cho ngành KTCN.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Nhà trường đã ban hành những văn bản quy định rất rõ ràng từ năm 2021, trong đó có việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT năm 2022. Kết quả thu được từ thông tin phản hồi của các bên liên quan đã được xử lý để thiết kế và xây dựng các CTĐT

trong toàn trường nói chung và cho ngành KTCN nói riêng. Nhà trường đã có những bước tiến mạnh mẽ trong việc đổi mới các CTĐT để phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng, SV tốt nghiệp có khả năng đáp ứng với các nhu cầu của xã hội. Thông qua việc tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan, sự thay đổi của các CTĐT đã giúp nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, thúc đẩy liên kết với các đơn vị bên ngoài. Đây chính là những tiền đề tốt để Nhà trường phát triển CTĐT theo hướng tương thích với nhu cầu của xã hội, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết với thực tế để SV nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

CTĐT nói chung, CTDH nói riêng ngành KTCN của khoa mặc dù đã thiết kế và phát triển dựa trên việc lấy ý kiến của các bên có liên quan (như chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, GV, nhà khoa học, CSV, nhà tuyển dụng...) nhưng chưa lấy ý kiến của các tổ chức, hiệp hội hành nghề (trong đó có Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam) đây có thể coi là 1 trong những kênh thông tin quan trọng đối với việc phát triển CTDH ngành.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KTCN cần tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với cựu SV, đơn vị tuyển dụng; Định kỳ, lấy ý kiến phản hồi cả các bên liên quan làm cơ sở điều chỉnh CTDH; đặc biệt, Khoa KTCN cần thực hiện khảo sát ý kiến của các tổ chức, hiệp hội hành nghề (trong đó có Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam) đây có thể coi là 1 trong những kênh thông tin quan trọng đối với việc phát triển CTDH ngành định kỳ hàng năm.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT nói chung, CTDH các ngành đào tạo tại trường nói riêng được thiết kế, phát triển, đánh giá, cải tiến dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, cũng như của ĐHTN [H10.10.02.01]. Dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN, Nhà trường đã xây dựng và ban hành những quy định, hướng dẫn, cũng như kế hoạch triển khai thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với đặc thù của Nhà trường [H10.10.02.02]. Đây chính là những cơ sở quan trọng để thực hiện rà soát, điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH ngành KTCN. Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023, khoa KTCN đã tiến hành rà soát, điều chỉnh, thiết kế CTDH cũng như phát triển nội dung CTĐT ngành KTCN hai lần, được nhà trường ban hành vào năm 2019, năm 2022 [H10.10.02.03].

Trong quy trình thiết kế CTDH tại quy định tại Quyết định số 185/QĐ-ĐHKTCN (năm 2018) có 9 bước (*chi tiết Phụ lục 7 - Hình 10.1*). Và tại quy định phát triển CTĐT ban hành theo quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTCN (năm 2021) có 13 bước (*chi tiết Phụ lục 7 - Hình 10.2*).

Dựa trên quy trình do nhà trường công bố, khoa KTCN tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, doanh nghiệp, chuyên gia cho quy trình thiết kế và phát triển CTĐT ngành KTCN thông qua mẫu phiếu điều tra, khảo sát [H10.10.02.03]. Kết quả điều tra được thể hiện trên báo cáo tổng hợp kết quả điều tra [H10.10.02.04], kết hợp với kết quả này, khoa KTCN tiến hành họp thảo luận lấy ý kiến góp ý của các bộ GV trong khoa về quy trình thiết kế và phát triển chương trình, cũng như thống nhất sử dụng kết quả điều tra trước khi tiến hành triển khai rà soát, chỉnh sửa, xây dựng và phát triển CTDH ngành KTCN do khoa quản lý [H10.10.02.05].

CTĐT ngành KTCN khi triển khai đi vào thực tế, sau mỗi kỳ sẽ được lấy ý kiến đánh giá của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV về một số nội dung của CTDH như: nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá. Kết thúc mỗi khóa đào tạo, Nhà trường cũng triển khai lấy ý kiến khảo sát của SV tốt nghiệp, trong đó cũng có một số nội dung liên quan đến CTDH như: CTĐT, đánh giá NH. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến NH được thực hiện định kỳ thông qua link khảo sát <http://khaosat.tnut.edu.vn> trên website của Trường. Kết quả khảo sát là một trong những kênh thông tin để nhà trường cải tiến CTDH ở những giai đoạn tiếp theo [H10.10.02.06].

Về phía khoa KTCN, để cải tiến và phát triển CTDH, cuối mỗi khóa học, khoa thực hiện lấy ý kiến khảo sát của SV thông qua phiếu điều tra, kết quả tổng hợp ý kiến của SV là một trong các nguồn thông tin để cải tiến và phát triển CTDH của khoa trong năm tiếp theo [H10.10.02.07].

Trên cơ sở những ý kiến đóng góp, khoa KTCN đã bổ sung quy trình thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2021; bên cạnh việc thực hiện rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa còn tiến hành khảo sát đánh giá các bên liên quan; đồng thời, thảo luận, đánh giá hiệu quả giảng dạy, học tập đối với các học phần do khoa phụ trách tại bộ môn, hội đồng khoa hằng kỳ để kịp thời có những thay đổi phù hợp (*quy trình chi tiết xem tại Phụ lục 7 - Hình 10.3*)

Kết quả rà soát điều chỉnh CTĐT ngành KTCN năm 2021 (ban hành năm 2022) đã mang lại những kết quả đáng khích lệ như: (i) Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTCN đã được cập nhật điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO và đáp ứng tốt hơn Khung trình độ quốc gia Việt Nam; (ii) Nội dung CTĐT có sự điều chỉnh theo hướng gọn nhẹ, tạo điều kiện cho NH, loại bỏ một số HP không phù hợp; (iii) PP giảng dạy và đánh giá các học phần cũng có sự cải tiến thể hiện trong nội dung của ĐCCT, đặc biệt có sự thay đổi từ hình thức đánh giá tự luận sang vấn đáp trong bài thi kết thúc HP.

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, giai đoạn từ năm 2018 - 2022, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được nhà trường thiết lập, cải tiến, khoa thực hiện hoàn thiện (*Chi tiết Phụ lục 7 - Bảng 10.1*).

Quy trình thiết kế, phát triển CTDH trước khi triển khai áp dụng vào thực tế đã được khoa tiến hành lấy ý kiến từ GV, doanh nghiệp, chuyên gia. Đồng thời lấy ý kiến từ SV cuối khóa đối với CTĐT được triển khai đưa vào thực tế.

Quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH ngành KTCN được khoa KTCN rà soát, đánh giá và nhận được phản hồi tích cực từ các bên liên quan. Các nội dung cần điều chỉnh cũng được khoa KTCN chủ động thực hiện để nâng cao chất lượng của quy trình.

3. Điểm tồn tại

Quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH chung của Nhà trường chưa được rà soát và đánh giá thường xuyên để có những cải tiến phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường giao cho phòng TT&QLCL bổ sung quy trình về rà soát, thiết kế và phát triển CTDH giữa các chu kỳ rà soát, điều chỉnh và xây dựng CTĐT chung cho toàn trường. Thực hiện các khảo sát đánh giá về quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH ở quy mô cấp trường để cải tiến quy trình.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH đã được quy định rất rõ ràng trong các quy định của nhà trường như: QCĐT theo hệ thống TC ban hành năm 2018 và 2021 trong đó có quy định về tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả... [H10.10.03.01]; Quyết định vv ban hành Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá HP các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông, Quy trình thi kết thúc HP [H10.10.03.02]. Các quy định này cũng được rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC và phù hợp với các ngành học, đặc điểm của trường ĐHKTCN. Quá trình rà soát, điều chỉnh như sau: Quyết định số 149/QĐ-ĐHKTCN ngày 19/9/2018 quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá HP cho SV thuộc hệ đào tạo chính quy, chính quy liên thông, qua quá trình áp dụng và rà soát cho thấy ngoài đào tạo SV hệ đại học chính quy Nhà trường còn đào tạo SV hệ phi chính quy và chưa có hướng dẫn về quy trình thi để các đơn vị thống nhất về cách thực hiện. Chính vì vậy, Nhà trường đã tiếp tục ban hành quy trình thi kết thúc HP QT.07-KT&ĐBCLGD có hiệu lực từ 01/01/2021 và Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/5/2021 về quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV; Quyết định này đã rà soát, bổ sung so với 149/QĐ-ĐHKTCN nhằm làm rõ những nội dung sau: Áp dụng cho SV hệ đào tạo phi chính quy học tập tại trường; Định hướng đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực của NH đã được xác

định trong HP; Đo lường được mức độ đạt được CDR của HP; Kết quả kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phải được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá. Đặc biệt, Nhà trường đã tiếp tục ban Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN để quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc HP trực tuyến hoặc trực tiếp; Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 7/12/2021 và tạm thời áp dụng bổ sung, thay thế một phần Quy định về công tác thi, kiểm tra và đánh giá trước đây là Quyết định 984/QĐ-ĐHKTCN nhằm thích ứng với tình hình phòng, chống dịch bệnh trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 kéo dài. Các quyết định liên quan tới công tác kiểm tra, thi đã được ban hành trong giai đoạn 5 năm gần đây cho thấy Nhà trường đã liên tục rà soát và có những đánh giá thường xuyên để đưa ra những chỉnh sửa nhằm tương thích với CDR giúp đảm bảo CLĐT trong các điều kiện thực tiễn.

Để đảm bảo công tác giảng dạy và học tập luôn tuân thủ các quy định, quy chế, đảm bảo về chất lượng và sự tương thích với CDR, Trường đã ban hành QĐ về việc hướng dẫn công tác dự giờ giảng của các bộ môn để rà soát, đánh giá quá trình dạy và học của NH [H10.10.03.03]. Hơn nữa, để đảm bảo CLGD, trong đó có quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên, Nhà trường đã liên tục ban hành những quy định để triển khai công tác đảm bảo chất lượng trong Nhà trường. Cụ thể: Quyết định số 150/QĐ-ĐHKTCN về kế hoạch triển khai công tác đảm bảo CLGD của Trường ĐHKTCN năm học 2018-2022; Kế hoạch số 154/KH-ĐHKTCN triển khai công tác đảm bảo CLGD của Trường ĐHKTCN năm học 2019-2020; Quyết định số 183/QĐ-ĐHKTCN về Quy định về chức năng, nhiệm vụ của hệ thống đảm bảo CLGD bên trong Trường ĐHKTCN; Quyết định số 585/QĐ-ĐHKTCN về việc thành lập Hội đồng rà soát giữa chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường ĐHKTCN; Thông báo số 191/TB-ĐHKTCN về việc đảm bảo CLĐT từ xa trong thời gian phòng chống dịch COVID-19 [H10.10.03.04]

Khoa KTCN định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá về quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT và các hoạt động này đều được thực hiện, ghi chép và thể hiện thông qua các Bản họp Hội đồng Khoa về việc xây dựng ĐCCT các HP gắn với CDR; biên bản họp Hội đồng Khoa về việc lựa chọn HP thay thế HP cũ không có trong khung CT hiện tại (quy đổi điểm với các HP tương đương) [H10.10.03.05]. Trong ĐCCT của mỗi HP đều quy định nội dung của HP, phương pháp giảng dạy của từng nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH với các tiêu chí đánh giá và thang đo phù hợp; Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được đa dạng hóa theo yêu cầu và sự chủ động của GV đáp ứng mục tiêu và CDR, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, báo cáo, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thuyết trình...[H10.10.01.01].

Khoa KTCN cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo về phương pháp học tập, các chủ đề liên quan đến ngành học, hội thảo bằng tiếng anh,... để tăng cường các kỹ năng mềm cho NH [H10.10.03.06]; Chi bộ Khoa KTCN cũng chỉ đạo thực hiện các buổi sinh hoạt chuyên đề xoay quanh chủ đề nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp giảng dạy và quy trình đánh giá KQHT của NH [H10.10.03.07].

Đối với quá trình dạy và học, hàng kỳ, Khoa tổ chức hoạt động dự giờ đối với các GV giảng dạy các HP thuộc CTĐT ngành KTCN, sau khi dự giờ Khoa tổ chức họp, nhận xét, đánh giá và góp ý trực tiếp đối với từng GV. Mục đích của hoạt động dự giờ là để đảm bảo quá trình dạy và học được thực hiện theo đúng yêu cầu của CĐR, đảm bảo hoạt động giảng dạy được thực hiện đúng kế hoạch của Nhà trường và đúng tiến trình của HP, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy [H10.10.03.08]

Để đánh giá KQHT của NH, GV luôn tuân thủ quy định về chất lượng đề thi, đáp án và các hình thức thi. Phòng TT&QLCL đã soạn thảo quy trình xây dựng, quản lý NHCH thi và đáp án nhằm chuẩn hóa các bước tác nghiệp trong xây dựng, quản lý NHCH thi và đáp án và đảm bảo đáp ứng CĐR [H10.10.03.09]. Nhà trường cũng đã quy định rõ số lượng câu hỏi trong NHCH của lần thi sau cần phải thay đổi, chỉnh sửa hoặc bổ sung 20% so với các kỳ trước. Để đảm bảo yêu cầu của CĐR và quy định của Nhà trường, các bộ môn căn cứ vào đây để đã triển khai rà soát NHCH hàng kỳ. Điều này được thể hiện qua các bảng phân công biên soạn, rà soát NHCH hàng câu hỏi và các cuộc họp của các bộ môn.

Công tác đánh giá NH cũng thường xuyên được Nhà trường và các bộ môn rà soát. Các thông báo yêu cầu báo cáo tình hình làm NHCH, kiểm tra NHCH thi và đáp án là một trong những cách để Nhà trường quản lý công tác đánh giá NH. Trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19, các HP đã chuyển sang hình thức thi trực tuyến và Nhà trường cũng đã có những văn bản giám sát thi kết thúc HP trực tuyến. [H10.10.03.10]

Để có thêm thông tin đánh giá về hoạt động giảng dạy và học tập các hoạt động liên quan đến lấy ý kiến NH đánh giá GV được thực hiện thường xuyên theo kỳ học của năm học. Kết quả hoạt động lấy ý kiến sẽ được Phòng TT&QLCL công bố sau 2 tuần đến với GV là căn cứ giúp GV có kế hoạch cải tiến hoặc thay đổi các phương pháp giảng dạy của mình nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.03.11]. Sau mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện xét tiến độ học tập và tổ chức sơ kết học kỳ cho SV các khoa trong toàn trường. Khi có thông báo về việc xét tiến độ học tập, phòng Đào tạo gửi KQHT của SV tới các khoa, Khoa sẽ rà soát KQHT của SV theo từng lớp và thực hiện họp xét tiến độ học tập của SV và gửi Biên bản cùng kết quả họp xét cho phòng Đào tạo tổng hợp theo đúng kế hoạch của nhà trường. Thông qua phân tích KQHT của NH sẽ là một trong những cơ sở để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự phù hợp với CĐR [H10.10.03.12].

Bên cạnh đó, hoạt động rà soát NH đạt chuẩn về tin học, ngoại ngữ cũng được thực hiện hàng năm [H10.10.03.13]. Đối với NH năm cuối, Nhà trường tổ chức đánh giá tốt nghiệp theo CDR để có kế hoạch nâng cao chất lượng CTDH cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động đang mong muốn [H10.10.03.14].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học ngành KTCN được khoa và nhà trường rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, việc đánh giá KQHT của NH cũng được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR và đặc biệt là NH khi ra trường có được các kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Điểm tồn tại

SV quá hạn gặp khó khăn trong thực hiện để đạt được CDR về ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa và các Bộ môn ngành KTCN tiếp tục tăng cường việc rà soát, đánh giá kỹ năng cho NH từng khóa, đặc biệt NH sắp ra trường, đôn đốc và tạo điều kiện, hướng dẫn để NH có thể tự lập kế hoạch và thực hiện để đạt CDR ngoại ngữ và ra trường đúng tiến độ.

Bên cạnh đó, khoa KTCN sẽ xây dựng KH dự giờ định kỳ hàng năm để GV trong khoa chủ động thực hiện, ngoài ra BCN Khoa KTCN sẽ tiến hành dự giờ đột xuất một số giờ giảng của các GV trong Khoa.

Thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá NH thường xuyên để tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường đại học và có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cải tiến chất lượng dạy và học. Trong giai đoạn vừa qua, khoa KTCN đã có các kết quả NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH của khoa được thể hiện thông qua bảng tổng hợp khối lượng NCKH hàng năm và các quyết định về việc công nhận sáng kiến cải tiến năm học của Nhà trường [H10.10.04.01]. Các kết quả NCKH trên giúp GV nâng cao trình độ chuyên môn, cải tiến bài giảng, từ đó nâng cao chất lượng dạy học.

Trong giai đoạn vừa qua, GV khoa KTCN đã có các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải trong nội dung giảng dạy [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Các NCKH của GV được sử dụng làm tài liệu tham khảo, cải tiến bài giảng, các tình huống, chủ đề

thảo luận, ví dụ minh họa trong giảng dạy. Các kết quả NCKH của SV được chuyển tải thành các ý tưởng khóa luận tốt nghiệp.

Trong khoảng thời gian từ 2018 đến nay, các GV của khoa đã tham gia biên soạn 07 đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo. Đây cũng là một hoạt động NCKH góp phần cải thiện chất lượng dạy và học [H10.10.04.03].

Để góp phần nâng cao chất lượng học tập và lan tỏa phong trào NCKH đối với NH, khoa KTCN đã tổ chức các buổi tọa đàm, Hội thảo khoa học như: Hội thảo tiếng Anh “Các vấn đề kinh tế - xã hội trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay”, Tọa đàm “IAS/IFRS - Cơ hội, thách thức đối với kế toán Việt Nam”, Tọa đàm ”Pháp luật và thực tiễn năm 2019” [H10.10.04.04]. Các buổi Tọa đàm, Hội thảo khoa học trên đã giúp NH tích lũy thêm kiến thức, kỹ năng và tích cực, chủ động hơn trong công tác NCKH. Trong năm gần đây, số lượng SV tham gia các hoạt động chuyên môn liên quan đến NCKH đã tăng so với giai đoạn trước. Cụ thể, SV khoa KTCN đã tham gia rất nhiều cuộc thi khởi nghiệp các cấp và đạt giải cao như: 02 giải nhì cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo cấp trường năm 2020”; 01 Giải ba, 01 giải khuyến khích cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ SV năm 2020 toàn quốc”; Tham gia cuộc thi “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên năm 2020”; Giải nhất vòng chung kết toàn quốc Cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh - Genesis 2023” do Học viện phụ nữ Việt Nam tổ chức,... [H10.10.04.05]

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023, Nhà trường và Khoa đã có những báo cáo về kết quả NCKH được sử dụng để nâng cao chất lượng đào tạo và giảng dạy của GV [H10.10.04.05]. Các báo cáo trên cho thấy những điểm sáng của lĩnh vực NCKH của các GV khoa KTCN. Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ, từ đó toàn thể GV và NH có kế hoạch NCKH phù hợp. Điều này được thể hiện thông qua các “Báo cáo trình hội nghị CBVC người lao động khoa KTCN”; Báo cáo xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của Nhà trường [H10.10.04.06]. Từ đó, Nhà trường có thể thúc đẩy phát triển các nghiên cứu gắn liền với thực tiễn giảng dạy và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn vừa qua, khoa KTCN nói riêng và trường ĐHKTCN nói chung đã có các NCKH liên quan đến việc dạy và học, các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải trong nội dung giảng dạy. Nhà trường đã có phương hướng và hành động cụ thể thông qua các nguồn lực khác nhau cho cả giai đoạn và cho từng năm để tạo động lực phấn đấu cho toàn thể CBVC và SV, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng của việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, số lượng đề tài NCKH của khoa KTCN còn hạn chế do yêu cầu về sản

phẩm của đề tài NCKH phải có sản phẩm thực. Vì vậy các GV khoa KTCN không thể đăng ký thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở do không thể đáp ứng được yêu cầu trên.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng cơ chế nhằm khuyến khích, động viên, tạo động lực cho GV và SV tích cực tham gia các hoạt động v đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học.

Đề xuất Nhà trường ban hành quy định về sản phẩm của các đề tài NCKH phù hợp với lĩnh vực kinh tế để GV và SV khoa KTCN có thể đăng ký được các đề tài NCKH cấp cơ sở, từ đó sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định nhằm đánh giá hiện trạng về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để từ đó đề ra những biện pháp cải tiến. Điều này đã được thể hiện thông qua một số văn bản: Kế hoạch số 75/KH-ĐHKTCN về việc cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2022; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016-2021 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết Số 34/NQ-HĐT về kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.05.01]. Các văn bản trên đã thể hiện nhà trường đã có những kế hoạch rất rõ ràng để cải thiện các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho công tác dạy và học như công tác thông tin - thư viện (sách, máy tính, mạng internet, phần mềm quản lý,...), thực hành thí nghiệm, chăm sóc sức khỏe (y tế), ký túc xá,...

Công tác đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thuộc chức năng, nhiệm vụ không chỉ của các Phòng, Trung tâm mà còn là nhiệm vụ của các Khoa chuyên môn và các bộ môn. Từng đơn vị (Khoa, Phòng, Trung tâm) có nhiệm vụ chủ trì, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hoạt động lấy ý kiến đánh giá các hoạt động do đơn vị phụ trách; Báo cáo kết quả đánh giá và tổ chức các hoạt động cải tiến chất lượng sau đánh giá.

Công tác thông tin - thư viện: Với diện tích xây dựng 3.476 m² dành cho Thư viện gồm 19 phòng, bao gồm: 1 phòng mượn, 5 phòng đọc, 3 phòng internet, 2 phòng học tiếng, 1 phòng biên mục và nghiệp vụ. Nhà trường cũng thường xuyên thực hiện khảo sát đánh giá/phản hồi của NH và GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các khảo sát được thực hiện bằng phiếu và thực hiện trực tuyến trên trang của thư

viện tại địa chỉ: <http://123.30.34.190/khaosat/>, kết quả thu được đã khẳng định GV, NH hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện.

Các kết quả khảo sát cho thấy những người được khảo sát luôn coi thư viện là nơi tìm kiếm tài liệu, sử dụng máy tính, không gian, trang thiết bị để phục vụ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu. Kết quả khảo sát này đã phản ánh khá trung thực khi trong năm học 2021-2022 có những giai đoạn bị ảnh hưởng bởi COVID-19 nên việc sử dụng thư viện cho việc học nhóm giảm đáng kể. Đồng thời, các số liệu khảo sát về nhu cầu tài liệu, máy tính tăng nhưng vẫn còn thấp. Điều này thể hiện rằng các dịch vụ của thư viện cần phải được nâng cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của GV và NH trong trường. Bên cạnh dữ liệu về dịch vụ của thư viện, bộ phận thư viện cũng đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning [H10.10.05.02].

Các kết quả khảo sát cho thấy tốc độ truy cập mạng đã tăng đáng kể; hoạt động của website, email, e-learning rất tốt (năm 2021-2022 dữ liệu % giảm sút do GV và NH sử dụng nhiều công cụ khác để truyền tải thông tin trong quá trình học online) trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống mạng thì chỉ đáp ứng được ở mức tương đối tốt (*Chi tiết Phụ lục 7 - Bảng 10.2*). Điều này cũng giúp Nhà trường định hướng đầu tư, phát triển hạ tầng mạng internet tốt hơn.

Căn cứ vào các dữ liệu khảo sát, bộ phận thông tin thư viện đã thực hiện phân công nhiệm vụ cho các thành viên và lập kế hoạch để cải thiện chất lượng dịch vụ. Điều này được thể hiện qua một số văn bản như: Kế hoạch ngày 03/12/2018 của phòng QTPV về việc đầu tư công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng mạng máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến năm học 2018-2019; Phân công nhiệm vụ quản lý thông tin thư viện ngày 25/10/2019, 29/6/2021; Kế hoạch 26/KH-ĐHKTCN về việc bổ sung tài liệu học tập năm 2021 cho thư viện Trường ĐHKTCN [H10.10.05.03]. Sau những kế hoạch này, Nhà trường đã thực hiện hợp đồng thỏa thuận với các đơn vị bên ngoài để cung cấp phần mềm, hạ tầng, xuất bản sách. Điều này được thể hiện qua các hợp đồng và các bản báo cáo công tác phục vụ của bộ phận thư viện [H10.10.05.04]. Kết quả, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai. Một số kết quả điển hình của việc cải tiến chất lượng và tiện ích của bộ phận thư viện được thể hiện trong *Phụ lục 7 - Bảng 10.3*. [H10.10.05.04]. Với việc xây dựng được một hệ thống công nghệ thông tin và tiện ích công nghệ thông tin trong thời gian gần đây, tất cả các đối tượng liên quan đến quá trình dạy và học đều có thể dễ dàng truy xuất thông tin từ xa một cách tiện lợi mà không cần phải đến trực tiếp như trước đây.

Như vậy, Nhà trường đã chủ động ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện, việc thống kê được số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí các loại tài liệu tham khảo được thực hiện bằng phần mềm ILIB. Bên cạnh đó NH còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Trung tâm số - ĐHTN (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn>), nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực đào tạo của trường.

Về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt: Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CBVC, người lao động và NH trong toàn trường. Tổ Y tế thuộc phòng QTPV là đơn vị trực tiếp làm công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho NH, CBVC, người lao động của trường. Phòng QLNH&TTTTV là đơn vị đầu mối triển khai công tác Bảo hiểm y tế cho NH. Phòng HCTC là đầu mối cho công tác Bảo hiểm y tế cho CBVC và người lao động. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (TTDVTH) là đầu mối triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Đoàn thành niên thường xuyên có các chương trình tình nguyện tổng vệ sinh môi trường. Phòng QTPV là đơn vị đầu mối tham mưu cho BGH về công tác Phòng cháy chữa cháy (PCCC). Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đảm bảo an ninh trật tự và công tác PCCC trong trường. Việc thực hiện rà soát, đánh giá các dịch vụ liên quan đến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt đã được thể hiện qua nhiều văn bản [H10.10.05.05]. Điều này đã cho thấy công tác rà soát đã được thực hiện thường xuyên.

Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe và căng tin cho cán bộ, GV và SV cũng được chú trọng và từng bước nâng cao chất lượng, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, GV, SV năm thứ nhất, SV trước khi tốt nghiệp, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin... điều này được thể hiện khá rõ trong báo cáo thường niên của trạm y tế Trường [H10.10.05.06].

Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 57/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành đề án tổ chức đào tạo tập trung cho NH trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19 tại Trường ĐHKTCN [H10.10.05.07]. Theo đó, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực về nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá, trạm y tế... để đảm bảo yêu cầu cách ly tạm thời, cách ly tại chỗ để vừa vận hành các hoạt động của Nhà trường theo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19 vừa tổ chức đào tạo các học phần thí nghiệm, thực tập. Đồng thời, lắp đặt camera, máy chiếu, hệ thống mạng cho các giảng đường và triển khai giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến. Điều này cho thấy Nhà trường đã có những cải tiến rất rõ rệt trong công tác đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngay cả trong những điều kiện khó khăn nhất của dịch bệnh

trong thời gian gần đây.

Hệ thống thực hành: Hệ thống thực hành cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa KTCN rà soát, cải tiến. Việc mua sắm thiết bị phục vụ thực hành để nâng cao chất lượng thực hành cho NH cũng được Nhà trường hết sức quan tâm được thể hiện trong các danh mục đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bằng nguồn vốn phát triển sự nghiệp như trong Quyết định số 548/QĐ-ĐHTN và Số 752/QĐ-ĐHTN [H10.10.05.08].

Để có được sự thay đổi trên, Nhà trường đã liên tục có những đánh giá tổng kết các hoạt động trong Nhà trường để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Với việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT),... Nhà trường đã xây dựng được các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ giảng dạy, NCKH, thực hành thí nghiệm đáp ứng tốt công tác đào tạo; có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện đại, một hệ thống các phần mềm tin học tiên tiến, được ứng dụng hiệu quả gần như toàn bộ các hoạt động của trường, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH; nguồn học liệu phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường phong phú, cung cấp kịp thời cho NH bằng hệ thống phần mềm hiện đại.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá, khảo sát nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được quan tâm, quy định rõ ràng và triển khai thực hiện ở cấp độ Nhà trường và tại các đơn vị.

Các đơn vị trong toàn trường đã có những kế hoạch nhằm rà soát, cải tạo, mua sắm để nâng cao hơn các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong trường.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ NH, GV, người lao động chưa nhiều và có sự chênh lệch lớn giữa các năm. Hạng mục lấy ý kiến chưa đa dạng, chưa phù hợp, không khảo sát các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn SV.

Các đơn vị chuyên môn thực hiện các báo cáo, rà soát về hệ thống thực hành qua GV chứ chưa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của NH (đối tượng được thụ hưởng).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Nhà trường thực hiện ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị/cá nhân trong trường về chất lượng của các dịch vụ và tiện ích, từ đó công khai đến các bên liên quan.

Trong năm học tiếp theo thực hiện khảo sát các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn SV.

Khoa KTCN thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là của NH và cựu SV mới tốt nghiệp về hệ thống thực hành của khoa để có cơ sở đề nghị Nhà trường nâng cấp, bổ sung cho phù hợp.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành những kế hoạch đề cập đến cơ chế phản hồi của các bên liên quan để đánh giá chất lượng của các CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (NH, CSV, GV, nhà tuyển dụng) như khảo sát về CĐR và khung CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát CSV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của NH sau tốt nghiệp [H10.10.06.02];

Nhà trường đã ban hành quy định công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.06.03]. Thông tin cá nhân của NH cho ý kiến phản hồi được giữ bí mật và công tác khảo sát được tiến hành thường xuyên vào mỗi học kỳ chính của năm học. Quy trình tổ chức thực hiện được quy định rất rõ ràng. Theo đó, tất cả các GV dạy các học phần lý thuyết được khảo sát thông qua website của phòng TT&QLCL theo mẫu phiếu cho trước. Mẫu phiếu này tập trung vào nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và năng lực nghề nghiệp của GV, kiểm tra đánh giá và tác phong sư phạm. Các tiêu chí, chỉ số và mức đánh giá có thể thay đổi hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế [H10.10.06.03]. Điều này thể hiện Nhà trường đã có quy định hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của NH.

Thông tin về kết quả đánh giá phòng TT&QLCL chuyển đến BCN khoa/Lãnh đạo bộ môn trong ngành KTCN để thông tin với các GV. Sau khi nhận được kết quả của công tác lấy ý kiến NH, GV lập kế hoạch cải thiện chất lượng của cá nhân theo khuyến nghị của Nhà trường.

Bên cạnh đó, cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được cải tiến qua các năm. Năm học 2017 -2018, mẫu phiếu khảo sát được thiết kế trên Google Form. Đến năm học 2020 - 2021, việc thực hiện khảo sát đã được thực hiện trên Website.

Một trong những kênh thông tin phản hồi được xem là hữu hiệu đó chính là công tác giáo viên chủ nhiệm. Khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, Nhà trường đã nhận thấy CNL-CVHT chính là những người gần gũi nhất và có khả năng nắm bắt thông tin nhanh nhất, chính xác nhất. Vì vậy, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 207/QĐ-ĐHKTCN ban hành năm 2018 và số 1080/QĐ-ĐHKTCN ban hành năm 2022 về việc ban hành Quy định công tác CNL-CVHT đối với CTĐT đại học hệ chính quy Trường ĐHKTCN [H10.10.06.04]. Các quy định này đều đã thể hiện rất rõ chức trách,

nhiệm vụ của CNL-CVHT trong quá trình học tập và rèn luyện của SV. Mọi thông tin phản hồi từ SV đều được tiến hành thông qua giáo viên chủ nhiệm, sau đó được báo cáo lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường để giải quyết kịp thời. Điều này cho thấy thông tin phản hồi của NH đã được Nhà trường thiết lập một cách có hệ thống để NH nắm được và thực hiện. Các quy định này cũng đã được cải tiến để phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt là trong giai đoạn COVID-19. Quy định số 1080/QĐ-ĐHKTCN ban hành năm 2022 đã bổ sung thêm rất nhiều nội dung so với Quy định số 207/QĐ-ĐHKTCN ban hành năm 2018, trong đó đặc biệt phải kể đến đó là quy định tạo kênh thông tin riêng để CNL-CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình SV lớp mình quản lý, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, SV diện chế độ chính sách [H10.10.06.04]. Điều này được xem là vô cùng cần thiết trong thời đại công nghệ thông tin phát triển, GV và SV đều dùng mạng xã hội nên có thể giúp ích cho khâu lấy thông tin phản hồi được nhanh hơn.

Các phân tích trên cho thấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được xây dựng, đánh giá và cải tiến phù hợp với từng giai đoạn và mục tiêu của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định bằng văn bản, đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi, qua đó đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CTĐT ngành KTCN còn gặp khó khăn và đôi khi không nhận được sự hợp tác của các bên liên quan do thiếu sự hỗ trợ kịp thời của Nhà trường về các văn bản pháp lý cần thiết (công văn gửi các trường đại học/viện nghiên cứu, các quyết định và hỗ trợ kinh phí mời các đơn vị/thành phần có liên quan trong quá trình thực hiện khảo sát).

Mặt khác, Nhà trường cũng chưa có văn bản thống nhất về đơn vị tổng hợp dữ liệu khảo sát để đảm bảo tính minh bạch và tính chuyên nghiệp trong hệ thống đánh giá dữ liệu của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, khi thực hiện chỉnh sửa CTĐT, Nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch chi tiết về việc lấy ý kiến của các bên liên quan. Cụ thể, Nhà trường sẽ gửi các công văn đến các đơn vị bên ngoài có liên quan để lãnh đạo các đơn vị đó giao việc cho các phòng ban/cá nhân của đơn vị thực hiện và giúp cho Nhà trường có những thông tin đủ lớn với độ chính xác cao hơn. Đồng thời, Nhà trường cũng sẽ ban hành quy định để Phòng Thanh tra và QLCL là đơn vị đầu mối để tổ chức khâu lấy dữ liệu, tổng hợp dữ liệu. Khi đó, các khoa chuyên môn được xem là đơn vị hỗ trợ thực hiện và đánh giá bộ dữ liệu đã tổng hợp được.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Nâng cao chất lượng với việc tập trung thiết kế, phát triển, cải tiến CTDH thời gian qua đã được Nhà trường, khoa từng bước quan tâm thực hiện. Quá trình dạy và học được khoa và nhà trường rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CĐR, việc đánh giá kết quả học tập của NH cũng được quan tâm cải tiến. Nhà trường đã ban hành các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT nhằm đảm bảo sự tương thích với CĐR. Dựa trên các quy định được ban hành, định kỳ triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT. Hệ thống cơ sở vật chất và các tiện ích phục vụ dạy - học được nhà trường quan tâm, đầu tư, bảo dưỡng định kỳ. Nhà trường cũng có các văn bản quy định cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Từ năm 2021 - 2022, Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi qua phần mềm edu trên nền tảng trực tuyến.

Tuy nhiên, quá trình lấy ý kiến khảo sát của các bên có liên quan nhằm nâng cao chất lượng CTDH nói chung, CTĐT nói riêng chưa thực hiện đối với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp; nội dung phát triển CTDH cần tiếp tục được hoàn thiện thông qua việc rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH thông qua mở rộng việc lấy ý kiến góp ý của các bên có liên quan ở phạm vi trường thay vì do khoa triển khai thực hiện. Nhà trường chưa có những quy định về việc phân tích, đánh giá hiệu quả của các sản phẩm NCKH được sử dụng để nâng cao chất lượng dạy và học.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 10 có 04 tiêu chí đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 4/7 điểm, mức trung bình đạt 4,8/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo của Nhà trường. Do vậy trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nói chung và khoa KTCN nói riêng luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng đào tạo, nâng cao sự hài lòng của NH và các bên liên quan.

Thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, theo dõi, thống kê, giám sát, đối sánh để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp từng bước nâng cao, khắc phục và cải thiện CTĐT, đáp ứng nhu cầu của NH khi ra trường.

Các hoạt động NCKH cho SV luôn được Nhà trường, Khoa và cụ thể là GV hướng dẫn, các cán bộ NCKH quan tâm, khích lệ và được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu học tập của NH Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trên phần mềm edusoft, kết quả đánh giá các học phần được thông báo sớm cho NH trên hệ thống E-learning, <http://portal.tnut.edu.vn/...> [H11.11.01.01]. Cơ sở dữ liệu được lưu bằng cả bản cứng và bằng cơ sở dữ liệu điện tử. Kết thúc mỗi kỳ học, Nhà trường dựa vào các quy định, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.02], [H11.11.01.03] để đánh giá kết quả học tập của SV và ra các quyết định về việc xét tiến độ học tập, về việc công nhận tốt nghiệp cho SV. Từ đó, kết hợp với việc thống kê số lượng SV nhập học theo các quyết định công nhận trúng tuyển [H11.11.01.04] và các quyết định về việc công nhận tốt nghiệp đại học chính quy và danh sách SV tốt nghiệp từ năm 2018-2023 [H11.11.01.05] để xác định tỷ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến độ, không đúng tiến độ, xác lập tỷ lệ trung bình SV thôi học/SV nhập học được giám sát nhằm cải tiến chất lượng.

Cụ thể, xác lập chỉ tiêu hàng năm đối với Khoa KTCN như sau: SV tốt nghiệp đúng hạn trên 50%, SV buộc thôi học nhỏ hơn 5% [H11.11.01.04]. Từ các kết quả thống kê, Nhà trường chỉ đạo các khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, CNL-CVHT tiến hành các biện pháp hỗ trợ người, cải tiến chất lượng, giúp SV tiếp tục học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.05]. Thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học 5 khóa gần đây của ngành KTCN [H11.11.01.03], [H11.11.01.06] được thể hiện qua các bảng số liệu sau (bảng 11.1; bảng 11.2).

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV ngành KTCN tốt nghiệp trong 5 năm (2018-2023)

Khóa học	Năm TS	Số SV nhập học	Số SV thôi học	Số SV tốt nghiệp		SV tốt nghiệp không đúng hạn					Thời gian tốt nghiệp TB		
						đúng hạn	Quá hạn 1 năm	Quá hạn 2 năm	Quá hạn 6 tháng	Quá hạn trên 3 năm		Tổng số	
K50	2014	43	4	39	90.70	30	76.9	2	2	3	2	9	4.1
K51	2015	34	5	29	85.29	9	31.0	12	4	1	3	20	5.1
K52	2016	12	2	10	83.33	2	20.0	3	2	2	1	8	4.9
K53	2017	13	0	13	100.00	3	23.1	4	1	4	1	10	5.1
K54	2018	27	1	26	96.30	13	50.0	2	2	7	2	13	4
K55	2019	22	1	21	95.45	8	38.1	3	5	0	5	13	4.7

Bảng 11.2 được lập trên cơ sở thống kê về số lượng SV nhập học, SV thôi học, qua đó xác định tỷ lệ SV thôi học trong 5 năm gần đây (2018-2023). Số liệu trong

bảng 11.2 cho thấy tỷ lệ SV thôi học khá cao tập trung ở năm đầu tiên và sau năm thứ nhất của khóa học.

Bảng 11.2. Tỷ lệ SV ngành KTCN thôi học trong các năm 2018-2023

Khóa	Năm TS	Số SV nhập học	Số SV còn lại (của khóa tính đến thời điểm lấy dữ liệu)	Tổng số SV khoa	Số SV thôi học									Tổng số SV TH	Tỉ lệ TH /khóa (%)
					2014-15	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21	2021-22	2022-23		
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
K50	2014	43	1	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	4	9.3
K51	2015	34	1	0		0	1	1	0	0	0	0	3	5	14.7
K52	2016	12	0	0			0	1	1	0	0	0	0	2	16.7
K53	2017	13	2	0				0	0	0	0	0	0	0	0.0
K54	2018	27	3	47					1	0	0	0	0	1	3.7
K55	2019	22	14	59						1	0	0	0	1	4.5
K56	2020	32	29	90							1	0	0	1	3.1
K57	2021	37	28	127								1	0	1	2.7
K58	2022	52	46	172									2	2	3.8
							2	2	1	1	0	0	3	11	

Điều này được lý giải như sau: Đa số SV thôi học là do SV đó nhập học nhưng chỉ tham gia học một thời gian ngắn, số này có thể đi học trường khác, có mục tiêu khác hoặc do điều kiện hoàn cảnh gia đình nên không tiếp tục đi học, một số ít có nguyên nhân là do lực học kém. Với SV bị buộc thôi học từ năm 2 trở đi, số này chiếm tỷ lệ nhỏ và đây là số lượng phản ánh chất lượng của NH và chất lượng đào tạo.

Các SV bị buộc thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên thấy chán nản trong quá trình học, hoặc do gia đình có định hướng khác cho SV. Một số trường hợp nghỉ học vì lý do cá nhân hoặc mãi chơi nhất là khi sống xa gia đình dẫn đến lực học yếu bị cảnh cáo nhiều lần và không qua nổi học kỳ thử thách. Mỗi học kỳ Phòng QLNH&TTTTV và Phòng Đào tạo đều gửi kết quả thông báo SV bị cảnh cáo, học thử thách, buộc thôi học, bị kỷ luật vi phạm quy chế đào tạo cho các khoa chuyên môn.

Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp TB ngành KTCN và ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trong 5 năm 2018 - 2023

Khóa học	Năm TS	Số SV nhập học	Tỷ lệ SV tốt nghiệp		Tỷ lệ SV thôi học		Thời gian tốt nghiệp TB	
			KTCN	CTĐT của trường	KTCN	CTĐT của trường	KTCN	CTĐT của trường
K50	2014	43	90.7	76.32	9.3	21.05	4.1	5.09
K51	2015	34	85.29	58.82	14.7	17.65	5.1	5.13
K52	2016	12	83.33	49.24	16.7	11.11	4.9	4.6
K53	2017	13	100	21.5	0	14.02	5.1	4.41
K54	2018	27	96.3		3.7		4	
K55	2019	22	95.45		4.5		4.7	
K56	2020	32						
K57	2021	37						
K58	2022	52						

Theo bảng 11.3, đối sánh với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô -Trường ĐHKTCN, nhận thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTCN (sau 2 năm so với chuẩn 4 năm của CTĐT) của khoa đạt khoảng 85%, cao hơn so với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô. Tỉ lệ

SV thôi học do học lực theo khóa thì ngành KTCN xấp xỉ khoảng dưới 17% không đều ở các năm, còn ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô xấp xỉ khoảng dưới 21%. Điều đó cho thấy, ngoài các nguyên nhân đã nói ở trên thì nhìn chung do đặc điểm riêng của các khối ngành kỹ thuật nhiều nam, kiến thức kỹ thuật phức tạp hơn so với khối ngành kinh tế, nên so với những khối ngành kỹ thuật này, tỉ lệ SV tốt nghiệp của khoa cao hơn và tỉ lệ SV thôi học lại thấp hơn.

Khoa KTCN luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua CNL-CVHT, trợ lý chuyên môn, trợ lý HSSV. Ban chủ nhiệm Khoa có các cuộc họp giao ban hàng tuần với các cán bộ chủ chốt để kịp thời nắm bắt được tình hình học tập của SV. Sau mỗi học kỳ khi có kết quả học tập, CNL-CVHT trực tiếp liên lạc với phụ huynh những SV có kết quả học tập - rèn luyện chưa tốt, kết hợp với gia đình SV tìm hiểu nguyên nhân và động viên SV cải thiện tình hình học tập trong kỳ học tới. Tạo mối liên hệ thường xuyên, chặt chẽ giữa gia đình và Nhà trường qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ và giám sát SV, giúp nâng cao tinh thần học tập cho SV, đồng thời giảm thiểu số SV bị cảnh cáo, kỷ luật và buộc thôi học.

Để theo dõi, quản lý và đưa ra số liệu thống kê, mỗi học kỳ phòng Quản lý NH và Thông tin thư viện và phòng Đào tạo đều gửi kết quả thông báo về SV bị cảnh cáo, học thử thách, buộc thôi học, bị kỷ luật vi phạm quy chế SV [H11.11.01.06] để các Khoa kịp thời đưa ra những biện pháp xử lý phù hợp. Mặt khác, để nâng cao công tác quản lý SV, nhà trường, Khoa chuyên môn và đặc biệt là CNL-CVHT đều được hướng dẫn triển khai công tác CNL - CVHT và thực hiện công tác báo cáo đầy đủ thông qua minh chứng là Biên bản sinh hoạt lớp, biên bản này được lưu trữ tại Khoa chuyên môn phục vụ cho công tác giám sát [H11.11.01.07]. Trên cơ sở quản lý của Nhà trường, Khoa, CNL-CVHT thường xuyên động viên, nhắc nhở, quán triệt việc tham gia lớp học đầy đủ, thực hiện nghiêm túc việc học trên lớp, giúp SV học tập chăm chỉ hơn, nâng cao điểm chuyên cần và có kết quả điểm cải thiện hơn.

Cụ thể, số liệu tại Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp qua các năm xấp xỉ khoảng trên 80%, điều này có thể được giải thích khách quan là do số lượng SV tuyển sinh đầu vào của giai đoạn đó có các khóa SV Liên thông Chính quy; Tỷ lệ SV tốt nghiệp không đúng tiến độ của K51, K54, K55 cao là do SV chưa đáp ứng được CDR của các học phần liên quan đến Tiếng Anh. Nhiều SV còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, không lưu tâm học ngoại ngữ ngay từ đầu nên dẫn đến kéo dài thời gian học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường duy trì kế hoạch sinh hoạt lớp hàng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời qua đó đội ngũ CNL-CVHT trao đổi nắm tình

hình, hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường.

Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát kết quả học tập của SV, thường xuyên thông kê điểm danh SV học trên lớp.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học còn khó khăn do số liệu thống kê còn rời rạc giữa các năm.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao; tỷ lệ SV thôi học còn khá cao, nguyên nhân chủ yếu do chủ quan từ phía SV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục tăng cường triển khai phân công tác CNL - CVHT nhằm mục đích tăng cường kết nối thông tin giữa Khoa và gia đình SV.

Tăng cường gắn kết CNL - CVHT với SV, nắm bắt tâm tư - nguyện vọng của SV về các vấn đề liên quan đến học tập, qua đó đưa ra giải pháp kịp thời.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Sau nhiều lần rà soát, thay đổi để phù hợp và đáp ứng đảm bảo phát triển kỹ năng toàn diện cho SV, 1 giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập (1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận, thực hành, bài tập) theo quy chế đào tạo, thông tư ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp [H11.11.02.01]. Phòng Đào tạo và Phòng QLNH&TTTTV là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của SV. Để tốt nghiệp được thì SV phải hoàn thành được số TC theo quy định của CTĐT đã ban hành [H11.11.02.02].

Nhà trường đã chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang TC từ năm 2006 và đến 2011 đã hoàn toàn thực hiện đào tạo theo hệ thống TC. Trong 5 năm gần đây, CTĐT đã được Nhà trường liên tục rà soát và điều chỉnh, thay đổi và cập nhật [H11.11.02.03].

Các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình học tập và thời gian đào tạo của NH bao gồm: vấn đề đăng ký học phần theo học chế tín chỉ; việc thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do Phòng Đào tạo lập kế hoạch vào thời điểm đầu mỗi năm học [H11.11.02.04]; Giải quyết tốt những vấn đề này sẽ góp phần làm cho tiến độ học tập của SV được đúng tiến độ. Việc thay đổi CTĐT nhiều lần với nhiều học phần bị thay đổi, nhà trường/khoa chưa kịp thời ban hành danh mục các học phần thay thế/học phần tương đương cũng là một nguyên nhân làm cho NH bị chậm tiến độ tốt nghiệp. Một số

SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Việc trả nợ một số học phần gặp khó khăn vì số lượng SV đăng ký học phần ít không đủ mở lớp dẫn đến việc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học của SV.

Hàng năm, thường có từ 2 đến 4 đợt xét tốt nghiệp và có thể xét bổ sung với kết quả thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCN từ 2018 đến 2022 [H11.11.01.05].

Qua bảng 11.1 - Tiêu chí 11.1, ta nhận thấy số lượng SV quá hạn trên 3 năm đã có sự suy giảm đáng kể trong những năm gần đây. Lý do quá hạn của SV trong các khoa từ K50 đến K53 có thể được lý giải do việc tuyển SV đầu vào có gặp nhiều khó khăn, chất lượng SV đầu vào không cao, tâm lý NH còn dao động lựa chọn các trường học trong thời gian đầu nhập học, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên phải làm thêm để trang trải cuộc sống chính vì vậy cũng ảnh hưởng đến chất lượng học tập và một phần ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 kéo dài từ 2019 đến 2022.

Trên cơ sở tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp trễ hạn, Nhà trường và Khoa KTCN đã tổ chức các cuộc họp đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các học phần, nâng cao tỷ lệ SV thi đạt [H11.11.02.05], [H11.11.02.06]. Trên thực tế, Khoa KTCN và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học để tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường và Khoa cũng đã thông qua các kênh như: Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, CNL-CVHT... [H11.11.02.07] sát sao nắm bắt lý do để có một số biện pháp nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn (bảng 11.5). Tăng cường nhắc nhở SV phải có ý thức học tập và tham gia dự lớp đầy đủ ngay từ đầu để có kết quả tốt từ làm các bài kiểm tra quá trình đến thi kết thúc học phần giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian quy định.

Bảng 11.4. Các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn

TT	Lý do	Giải pháp	Cải thiện
1	SV chưa nắm rõ các yêu cầu của CTĐT và các CĐR.	CVHT tăng cường gặp gỡ, tư vấn cho SV.	SV hiểu rõ yêu cầu của CTĐT và chủ động chuẩn bị các chứng chỉ đáp ứng CĐR.
2	SV học lại học phần.	Nhà trường tạo điều kiện cho SV đăng ký học phần trong học kỳ phụ để cải thiện điểm. Đối với các lớp sĩ số ít Nhà trường mở các lớp ôn tập để SV có thể đăng ký.	SV có thể đăng ký học các học phần để cải thiện điểm hoặc học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3	SV không nắm được thông tin đăng ký tín chỉ.	Nhà trường chủ động thông báo SV kế hoạch đăng ký tín chỉ trên phần mềm quản lý đào tạo và website, facebook và trực tiếp qua kênh GVCN-CVHT.	SV nắm bắt thông tin kịp thời. Trên 95% SV hoàn thành đăng ký tín chỉ trong đợt đầu tiên.
4	SV không nắm được kế hoạch đào tạo và lộ trình học cho hợp lý.	BCN Khoa phối hợp với GVCN-CVHT tư vấn cho SV lộ trình phù hợp với từng NH.	SV có được lộ trình học hợp lý phù hợp với khả năng của bản thân, đảm bảo được tiến độ học tập.

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm gần đây, Nhà trường đã liên tục rà soát, thay đổi CTĐT để đáp ứng nhu cầu xã hội, qua đó giúp NH phát triển kỹ năng toàn diện; bên cạnh đó Nhà trường cũng có những biện pháp hỗ trợ giúp SV hoàn thành các học phần, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

CNL - GVCN đóng vai trò tích cực trong việc tư vấn quá trình học tập để NH chủ động trong quá trình học tập, tích lũy đủ điều kiện để ra trường đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV xác lập còn cao; Việc theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện hàng năm để từ đó tiến hành cải tiến chất lượng. Ngoài ra, việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và Khoa KTCN duy trì thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Khi đánh giá một cơ sở giáo dục đại học có nhiều tiêu chí khác nhau, trong đó có tiêu chí rất quan trọng là tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Thực hiện công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về việc khảo sát tình hình việc làm của SVTN, Trường ĐHKTCN đã tổ chức thực hiện nghiêm túc và thường xuyên hoạt động này [H11.11.03.01]. Trường ĐHKTCN trong giai đoạn 2018 - 2023 đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý giám sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu

trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và khảo sát tình hình SV có việc làm 12 tháng sau khi TN, thực hiện đối sánh giữa các năm để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đầu ra và tăng tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp. Hoạt động khảo sát, thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, vị trí công tác, khu vực làm việc của NH sau khi tốt nghiệp được phân công cho phòng QLNH&TTTTV lập kế hoạch và thực hiện [H11.11.03.02], tuân thủ theo Quy trình thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan QT.02-KT&ĐBCLGD đã được nhà trường xây dựng và áp dụng từ ngày 01/01/2021, đảm bảo chất lượng giáo dục của trường ĐHKTCN [H11.11.03.03].

Để đảm bảo hoạt động khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp đạt được kết quả cao, trường ĐHKTCN đã kết hợp nhiều biện pháp khác nhau như: khảo sát trực tuyến, qua điện thoại, thông qua các hội thảo với các DN và nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được phòng QLNH&TTTTV tổng hợp hàng năm và gửi cho các đơn vị trong trường [H11.11.03.04]. Kết quả khảo sát tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành KTCN được tổng hợp trong *Bảng 11.6*. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTCN khá cao (trên 95%) và ổn định. Tuy nhiên số lượng SV có việc làm không liên quan tới ngành đào tạo còn ở mức khá cao, đặc biệt năm 2019 có tới 52,24% SV sau tốt nghiệp 12 tháng đang làm việc không liên quan tới ngành được đào tạo. Nguyên nhân của tình trạng này một phần do SV học ngành KTCN, chủ yếu là học chuyên ngành KTDNCN, trong các năm 2018, 2019 có một số lượng lớn SV là du học sinh Lào, sau khi tốt nghiệp các SV này trở về nước và làm việc, do điểm khác biệt về chính sách kế toán nên một lượng lớn làm việc trong các lĩnh vực không liên quan đến CTĐT. Đây là thông tin rất quan trọng để Khoa kịp thời điều chỉnh CTĐT trong năm 2021, với chủ trương tăng thời lượng thực hành và thực tập nghề nghiệp, tăng cường rà soát, điều chỉnh CTĐT theo những thay đổi của cơ chế, chính sách KT, tài chính và bám sát nhu cầu tuyển dụng.

Qua bảng đối sánh tỷ lệ SV ra trường có việc làm ngành KTCN có nhiều biến động, tuy nhiên tỷ lệ này luôn ở mức cao. SV tốt nghiệp các năm 2020 và 2021 có việc làm đúng chuyên ngành và liên quan đến chuyên ngành rất cao, đặc biệt tỷ lệ SV TN làm việc tại công ty/tổ chức có yếu tố nước ngoài, tỷ lệ này cao hơn so với toàn trường. Điều này cho thấy, CTĐT ngành KTCN không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu tuyển dụng của các công ty nội địa mà còn rất phù hợp với các công ty có yếu tố nước ngoài.

Các phòng chức năng, các trung tâm phối hợp với các Khoa hỗ trợ NH đạt được KQHT tốt, có các kỹ năng mềm, kỹ năng mở rộng theo định hướng việc làm mà SV mong muốn, có kế hoạch để đảm bảo tư vấn và tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong trường và tương lai việc làm trước khi ra trường [H11.11.03.05].

Bảng 11.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTCN

Các tiêu chí khảo sát	Ngành KTCN					Toàn trường				
	Năm tốt nghiệp					Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
SV TN	72	70	62	76	54	1.000	865	775	999	1358
SV TN tham gia khảo sát	71	67	61	74	54	1.000	846	792	986	1366
Tỷ lệ SV tham gia khảo sát	98,61%	95,71%	98,39%	97,37%	100,00%	100,00%	97,80%	102,19%	98,70%	99,41%
Tổng số SV có việc làm	62	67	59	72	50	918	778	707	918	1249
	87,32%	100,00%	96,72%	97,30%	92,59%	91,80%	91,96%	89,27%	93,10%	91,97%
SV chưa có việc làm	9	3	3	9	4	82	81	80	80	117
	12,68%	4,48%	4,92%	12,16%	7,41%	8,20%	9,57%	10,10%	8,11%	8,62%
Số NH làm việc đúng ngành ĐT	43	0	3	31	17	598	117	101	306	696
	60,56%	0,00%	4,92%	41,89%	31,48%	59,80%	13,83%	12,75%	31,03%	51,25%
Số NH làm việc liên quan đến ngành ĐT	0	32	50	31	16	181	449	420	492	313
	0%	47,76%	81,97%	41,89%	29,63%	18,10%	53,07%	53,03%	49,90%	23,05%
Số NH làm việc không liên quan đến ngành ĐT	19	35	6	10	17	139	212	186	120	223
	26,76%	52,24%	9,84%	13,51%	31,48%	13,90%	25,06%	23,48%	12,17%	16,42%
SV làm trong công ty/tổ chức Nhà nước	2	0	1	0	2	6	2	2	6	16
	2,82%	0,0%	1,64%	0,0%	3,7%	0,60%	0,24%	0,25%	0,61%	1,18%
SV làm trong công ty/tổ chức tư nhân	25	18	18	13	37	447	348	303	585	434
	35,21%	26,87%	29,51%	17,57%	68,52%	44,70%	41,13%	38,26%	59,33%	31,96%
SV làm trong công ty/tổ chức nước ngoài	44	49	40	59	11	459	420	392	304	735
	61,97%	73,13%	65,57%	79,73%	20,37%	45,90%	49,65%	49,49%	30,83%	54,12%
SV tự tạo việc làm	0	0	0	0	0	6	8	10	23	48
	0%	0%	0%	0%	0%	0,30%	0,40%	0,50%	1,14%	2,37%
SV đang đi học nâng cao	2	0	0	1	0	12	6	5	1	17
	2,82%	0%	0%	1,35%	0%	1,20%	0,71%	0,63%	0,10%	1,25%

Hàng năm, Nhà trường tổ chức nhiều hội thảo tư vấn tuyển dụng cho NH với các DN trong và ngoài nước, được thể hiện trong Bảng 11.6 [H11.11.03.06].

Bảng 11.6. Thống kê tổ chức hội thảo và thông tin tuyển dụng của các DN

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lần tổ chức hội thảo	20	17	10	10	10
Số lượt thông tin tuyển dụng	65	102	82	60	60

Trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường có mục “Thông tin tuyển dụng” để cung cấp về thông tin về tình trạng NH tốt nghiệp, tình trạng việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, hội thảo làm việc. Nhà trường đã ký hợp tác với rất nhiều

công ty trong việc hỗ trợ NH thực tập, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp như: công ty Lilama 69-1, công ty cổ phần RICH Group, Công ty cổ phần Công nghiệp Fuji Việt Nam...; Khoa KTCN cũng thường xuyên đăng các thông tin tuyển dụng SV ngành KTCN, QLCN của các Ngân Hàng, Công ty, ... trên địa bàn Thái Nguyên và cả nước trên trang fanpage của khoa, Web khoa: <http://kctn.tnut.edu.vn> ; Đây là cơ hội giúp SV dễ dàng định hướng việc làm, đồng thời giúp SV sắp tốt nghiệp có cơ hội ứng tuyển vào những tổ chức, doanh nghiệp phù hợp. Khoa cũng liên hệ với các công ty như Công ty Toyota Việt Nam, Công ty Cổ phần Misa, Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam,... cho SV năm thứ 3, 4 đi thực tập và thực tế, giúp cho SV có cơ hội làm quen với thực tế, tiếp cận với các DN và tạo tiền đề cho ứng tuyển sau này [H11.11.03.07].

Khoa KTCN luôn chú trọng để nâng cao kiến thức, kỹ năng và thái độ cho SV tốt nghiệp để đảm bảo SV ra trường có tỷ lệ có việc làm, SV tốt nghiệp làm việc đúng hoặc gần chuyên ngành đào tạo. Do đó, bên cạnh các CTDH trên lớp, SV còn được tham gia các hoạt động như Góc ngoại ngữ, Tìm kiếm tài năng logistic Thái Nguyên năm 2023..., cử SV tham gia các cuộc thi cấp trường, cử SV tham gia các cuộc thi toàn quốc như cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, Tài năng trẻ Logistic Việt Nam, ... để SV rèn luyện kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm. [H11.11.03.08].

Khoa đã thực hiện họp để cuộc họp CNL-CVHT về việc tìm hiểu, phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp làm việc chưa phù hợp hoặc chưa tìm được việc làm để từ đó có thể điều chỉnh giảng dạy hoặc tư vấn/hỗ trợ SV có việc làm [H11.11.03.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình thống kê, khảo sát NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác sau tốt nghiệp và giao cho phòng QLNH&TTTTV phụ trách thu thập, xử lý và báo cáo thông tin.

Khoa KTCN thực hiện nghiên cứu, phân tích nguyên nhân SVTN làm việc chưa phù hợp hoặc chưa tìm được việc làm để từ đó có thể điều chỉnh quá trình giảng dạy, hoạt động trong trường hoặc tư vấn/hỗ trợ SV chuẩn bị tốt nhất trước khi tốt nghiệp.

NH được đi thực tế môn học và TTTN để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn từ đó giúp NH sau khi ra trường có nhiều cơ hội được tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp ngành KTCN làm không đúng với ngành nghề được ĐT khá cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đáp ứng ngay được công việc còn cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa KTCN kết hợp với nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội.

Tiếp tục thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của các năm, thực

hiện nghiên cứu, phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo. Điều chỉnh CTĐT để sau khi NH dễ dàng thích ứng với công việc, tăng tỷ lệ có việc làm và làm việc đúng ngành nghề được đào tạo.

Khoa và các bộ môn tăng cường hợp tác DN, tổ chức các buổi hội thảo ngành nghề, kỹ năng mềm, thực tế DN để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và đáp ứng công việc ngay sau khi tốt nghiệp mà không cần đơn vị tuyển dụng phải đào tạo lại.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021-2026, nhiệm vụ NCKH của NH luôn được quan tâm và đề ra [H11.11.04.01]. Đẩy mạnh NCKH của SV cũng là một nhiệm vụ trọng tâm trong Chiến lược phát triển khoa KTCN giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030 [H11.11.04.02].

Mục tiêu và kết quả thực hiện về hoạt động NCKH của SV là một trong những mục tiêu quan trọng được nhà trường và Khoa KTCN xác lập hàng năm về: loại hình NCKH và số lượng các hoạt động NCKH mỗi loại hình [H11.11.01.06]: trong đó tập trung vào các loại hình chính: Đề tài NCKH của SV; các cuộc thi học thuật.

Hoạt động NCKH của NH được theo dõi và giám sát bởi các bộ môn chuyên môn, Khoa và Nhà trường thông qua các quy định về công tác quản lý khoa học và công nghệ của Nhà trường [H11.11.04.03].

Trường ĐHKTCN và Khoa KTCN tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH. Trong các năm gần đây, khoa KTCN luôn đổi mới, làm phong phú các loại hình NCKH. Các hoạt động NCKH của SV ngành KTCN trong giai đoạn từ 2018-2023 được tổng hợp trong Bảng 11.7 [H11.11.04.04]; [H11.11.04.05]; [H11.11.04.06].

Bảng 11.7. Hoạt động NCKH của SV ngành KTCN

TT	Nội dung	Đề tài/đội (Số lượng SV tham gia)					
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1 Đề tài NCKH SV	4 (8)	4 (6)	1 (2)	0	0	2 (3)
	1.2 Sáng tạo/khởi nghiệp cấp trường/ĐHTN	1 (1)	4 (8)	0	0	0	0
	1.3. Sáng tạo/khởi nghiệp cấp tỉnh		1 (4)	0	0	0	0
	1.4 Sáng tạo/khởi nghiệp cấp quốc gia	1 (2)	1 (1)	1 (1)	0	1(2)	1(2)
	1.5. Tài năng trẻ Logistics cấp trường			-		2(2)	-
	1.6. Tài năng trẻ Logistics cấp quốc gia			-		1(2)	0
	CLB khởi nghiệp sáng tạo và NCKH			-		16	0
2	Tổng số SV tham gia các loại hình	11	19	3	0	22	2

Các đề tài NCKH của SV được triển khai thực hiện theo quy định của nhà trường về hoạt động NCKH của SV, thông tin về danh sách các đề tài được công khai trong nội dung 3 công khai trên website nhà trường; Hệ thống giám sát việc thực hiện đề tài NCKH SV cũng được thực hiện định kỳ thông qua kiểm tra tình hình thực hiện đề tài của các SV, gia hạn, quá hạn [H11.11.04.06], [H11.11.04.07].

Thông tin về loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành KTCN được trợ lý khoa học (giai đoạn trước năm 2022)/ trợ lý chuyên môn (từ năm 2022) theo dõi và giám sát. Kết quả thực hiện được báo cáo cụ thể trong Báo cáo trình Hội nghị VC NLD khoa KTCN hằng năm [H11.11.01.06].

Theo số liệu tổng hợp, tỷ lệ SV ngành KTCN tham gia vào các loại hình NCKH nhìn chung vẫn còn thấp, đặc biệt trong năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Căn cứ vào kết quả giám sát, khoa KTCN đã tích cực tuyên truyền và động viên GV và SV tham gia NCKH, từ đó số lượng SV tham gia NCKH đã tăng đáng kể từ năm học 2022- 2023.

Kết quả thực hiện hoạt động NCKH của SV được báo cáo, đối sánh giữa các đơn vị từng năm trong Báo cáo tình hình hoạt động Khoa học và công nghệ hàng năm của Nhà trường [H11.11.04.08]. Do yêu cầu về sản phẩm thực trong NCKH nên số lượng đề tài NCKH SV ngành KTCN được phê duyệt rất hạn chế.

Bảng 11.8. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV qua các năm

Nội dung	Kế hoạch hàng năm/ thực hiện					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số đề tài NCKH SV toàn trường theo kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2023	80	80	80	140	145	171
Đề tài NCKH SV trong toàn trường thực hiện	115	163	131	20 Đề tài đạt hạng	285	206
Đề tài NCKH SV của Khoa KTCN thực hiện	4	7	1	0	0	3
Đề tài NCKH SV của ngành KTCN thực hiện	4	4	1	0	0	2

Bảng 11.9. Bảng đối sánh kết quả cuộc thi cấp quốc gia Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh (Học viện phụ nữ) qua các năm

Nội dung	Số đội					
	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng đội tham gia của khoa	1	1	1	0	1	1
Số đội đạt giải nhất	1	0	0	0	0	1
Số đội đạt giải nhì	0	0	0	0	1	0
Số đội đạt giải ba	0	0	1	0	0	0
Số đội đạt giải khuyến khích	0	1	0	0	0	0

Nhìn chung, SV ngành KTCN nói riêng và SV Khoa KTCN nói chung đã tham gia khá tích cực các hoạt động NCKH với các hình thức khác như tham gia các cuộc thi mang tính chuyên ngành ở các cấp và đạt được các thành tích đáng kể trong giai đoạn 2018-2023 tiêu biểu như sau: Năm 2018, Khoa KTCN có 1 đội đạt giải nhất toàn quốc cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh; Năm 2019, khoa có 1 giải nhất cấp trường và đại học Thái Nguyên cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp; năm 2020, khoa có 2 giải nhì cấp trường, 1 giải 3 cấp cuộc gia cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo; năm 2022, khoa có 1 giải nhì cấp quốc gia cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh [H11.11.04.05].

Việc triển khai các hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo khởi nghiệp của NH đã được thực hiện dựa trên đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” với sự huy động các nguồn xã hội hóa để hỗ trợ cho các hoạt động Khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học của SV: Quỹ học bổng phát triển tài năng Cơ Điện [H11.11.04.09]. Nhà trường đã tổ chức cho SV tham gia các cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp” diễn ra hàng năm kinh phí giải thưởng: 35.000.000đ/năm và diễn đàn thấp lửa kết nối khởi nghiệp của ĐHTN, qua đó 312 SV được hỗ trợ khởi nghiệp trong năm 2019. Nhà trường vẫn luôn triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp như: Thành lập Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp và chuyển giao tri thức, trung tâm hợp tác DN triển khai các hoạt động khởi nghiệp cho SV, thành lập các câu lạc bộ SV NCKH, bước đầu triển khai các ý tưởng, đề tài, làm tiền đề cho hoạt động khởi nghiệp của SV. Chi cho nghiên cứu của các câu lạc bộ SV: 50.000.000đ/1 CLB/ năm [H11.11.04.09].

Để duy trì việc thu hút và hỗ trợ hoạt động NCKH một cách thường xuyên, năm 2022, khoa KTCN đã thành lập CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KTCN có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, xác lập cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV; các hoạt động NCKH SV được giám sát bởi hệ thống theo dõi, giám sát chung bởi sự phối hợp của phòng KH&HTQT và khoa KTCN. Khoa KTCN đã tạo điều kiện và thu hút SV phát huy, mở rộng các loại hình NCKH phù hợp với ngành KTCN và xu thế phát triển kinh tế - xã hội: tham gia nhiều các cuộc thi sáng tạo, khoa học...và đạt giải cao trong các kỳ thi ở các cấp trường, tỉnh và toàn quốc. Hoạt động NCKH được GV hướng dẫn và cho SV rèn luyện thường xuyên trong CLB Khởi nghiệp sáng tạo và NCKH SV; CLB truyền thông khoa KTCN.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV với các cơ sở giáo dục khác. Số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn khá hạn chế, đặc biệt, do yêu cầu sản phẩm thực theo định hướng NCKH của nhà trường, số lượng đề tài NCKH

của SV được duyệt còn hạn chế.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm học 2024-2025, thực hiện trao đổi thông tin với các đơn vị đào tạo trong Trường và các cơ sở giáo dục về hoạt động NCKH, đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV để phát triển các hoạt động NCKH của SV phong phú và phù hợp với xu thế phát triển:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTCN đề xuất các đề tài NCKH SV theo hướng phối hợp nghiên cứu liên ngành để tạo ra các sản phẩm thực cho các đề tài; đẩy mạnh cho SV tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, tài năng trẻ Logistics.

Đẩy mạnh hoạt động của các CLB học thuật để thu hút số đông SV tham gia các hoạt động NCKH dưới các hình thức khác nhau.

5. Tự đánh giá Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan là hoạt động của cơ sở đào tạo nhằm xác định hiệu quả giáo dục và đào tạo, là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo. Đảm bảo chất lượng là công tác then chốt luôn được Nhà trường và Khoa KTCN quan tâm. Phòng TT&QLCL là đơn vị đầu mối, phối hợp với các phòng chức năng và khoa chuyên môn tổ chức và triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng trong Nhà trường. Nhà trường đã ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021-2025, trong đó chỉ rõ mục tiêu, giải pháp và cách thức thực hiện của từng đơn vị trong trường [H11.11.05.01]. Đồng thời đã ban hành quyết định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.02]; chính sách chất lượng để làm thước đo cho các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H11.11.05.03]. Từ năm 2022, công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được nhà trường triển khai trên nền tảng web [H11.11.05.04]. Có nhiều loại hình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan và các kết quả được sử dụng làm cơ sở để nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng GD&ĐT. Các nội dung và đối tượng khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được liệt kê trong *Phụ lục 8 - Bảng 11.11*.

Việc tiếp thu tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, nghiêm túc qua việc phân tích kết quả khảo sát. Qua đó, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để nhà trường cải tiến chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển chung.

Về công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đây là nhiệm vụ hàng năm được nhà trường giao cho Phòng TT&QLCL làm đầu mối triển khai. Hoạt động khảo

sát được diễn ra định kỳ, kết quả lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV được thể hiện trong *Phụ lục 8 - Bảng 11.12*. Kết quả khảo sát cho thấy, không có GV nào được đánh giá trung bình và yếu. Tỷ lệ GV được đánh giá tốt đều có xu hướng tăng, tỷ lệ GV được đánh giá khá có xu hướng giảm. Riêng học kỳ II năm học 2019-2020 kết quả này có thay đổi, tỷ lệ GV được đánh giá khá ở mức cao. Nguyên nhân do tình hình dịch Covid diễn ra phức tạp nên nhà trường tổ chức cho NH học online, do đó gây khó khăn trong hoạt động dạy và học. Kết quả khảo sát lấy ý kiến NH [H11.11.05.05] được phòng TT&QLCL tổng hợp và gửi về các đơn vị theo từng học kỳ, trưởng bộ môn trả kết quả khảo sát cho từng GV. Qua đó, từng cá nhân GV tự có kế hoạch cải tiến, nếu điểm đánh giá thấp hoặc có vấn đề nổi cộm thì Trưởng khoa/trưởng bộ môn trực tiếp gặp cán bộ GV đó để trao đổi, tìm giải pháp khắc phục. Mặt khác, đây là nguồn thông tin quan trọng để Nhà trường, Khoa và từng GV đưa ra kế hoạch và biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.

Ngoài ra, phòng TT&QLCL là đầu mối thực hiện khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường. Kết quả khảo sát này cũng được gửi về các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng trong toàn trường. *Phụ lục 8 - Bảng 11.13* thể hiện mức độ đánh giá của NH cuối khoá về các nội dung được khảo sát: CTĐT, kiểm tra đánh giá NH, cơ sở vật chất trang thiết bị, hoạt động hỗ trợ SV, hoạt động ngoại khoá [H11.11.05.07]. Kết quả cho thấy, tỷ lệ NH hài lòng và rất hài lòng khá cao, năm học 2021-2022 tăng so với năm học 2020-2021. Tỷ lệ không hài lòng và rất không hài lòng tương đối thấp, năm học 2021-2022 giảm so với năm học 2020-2021. Điều này thể hiện sự nỗ lực không nhỏ của nhà trường trong việc từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đồng thời triển khai cải tiến các dịch vụ, hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu NH.

Về công tác khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã kết hợp nhiều hình thức khác nhau. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được tổng hợp hàng năm và gửi cho các đơn vị trong trường [H11.11.05.08]. Kết quả khảo sát tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của SV ngành KTCN được tổng hợp trong *Phụ lục 8 - Bảng 11.14*. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTCN khá cao (trên 95%) và ổn định. Đặc biệt, từ năm 2019 đến 2022 thì tỷ lệ này đều cao hơn mức trung bình của toàn trường. Điều này cho thấy so với các ngành đào tạo khác trong trường, SV tốt nghiệp ngành KTCN có lợi thế hơn trong việc tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

Về CTĐT, Khoa KTCN triển khai Khảo sát để xây dựng, rà soát mục tiêu, CDR của CTĐT. Trong đó Khoa thực hiện việc lấy ý kiến của SV, cựu SV, GV, nhà sử dụng lao động, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp

[H11.11.05.9]. Tuy nhiên, việc khảo sát này cũng chưa được tiến hành thường xuyên, định kì, đặc biệt là các phản hồi của cựu NH và nhà tuyển dụng.

Về nội dung khảo sát nhân sự, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến viên chức, người lao động về chất lượng phục vụ của các đơn vị chức năng. Đây là một trong những căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh, cải tiến những mặt còn hạn chế, góp phần nâng cao chất lượng của nhà trường về hoạt động của các đơn vị chức năng [H11.11.05.9]. Thêm vào đó, Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến khảo sát CBVC về việc thực hiện các chế độ chính sách và môi trường làm việc. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ hài lòng của CBVC về những quy định, quy trình làm việc, chính sách hỗ trợ cho cán bộ GV, nhân viên đi học để nâng cao trình độ, chính sách khen thưởng, kỷ luật,... [H11.11.05.10]. Mặt khác, Khoa và Nhà trường hàng năm đều tổ chức các Hội nghị CBVC, các buổi sơ kết, tổng kết năm học. Thông qua các ý kiến và quan điểm mà NH bày tỏ, Khoa và Nhà trường phần nào có thể đánh giá về mức độ hài lòng của NH về chương trình đào tạo cũng như các hoạt động đào tạo của Nhà trường [H11.11.05.11]. Thêm vào đó, đối với mức độ hài lòng của GV, người lao động cuối mỗi năm học Khoa KTCN cũng thực hiện Khảo sát đánh giá sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá CBVC và thi đua hàng năm [H11.11.05.12].

Sau mỗi hoạt động lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan do Nhà trường tổ chức, Phòng TT&QLCL tổng hợp báo cáo, đánh giá phân tích đối sánh kết quả giữa các đơn vị trong Nhà trường cũng như so với năm trước để nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển chung. Tuy nhiên, các kết quả này chưa được đối sánh với các kết quả tương ứng của các cơ sở giáo dục khác.

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan với nhiều nội dung, hình thức và công cụ đa dạng để xác định mức độ hài lòng, mức độ không lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện thường xuyên việc thu thập thông tin phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành KTCN.

Chưa đối sánh được kết quả khảo sát với cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục tổ chức khảo sát thu thập thông tin phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành KTCN.

Nhà trường thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT để tiếp tục có các kế hoạch điều chỉnh.

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt và đạt mức điểm 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

SV ngành KTCN có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là trên 90%. Trong quá trình học tập, SV được tạo điều kiện tham gia NCKH, và tham gia vào các nhóm nghiên cứu của GV trong khoa. Theo kết quả đánh giá chung, SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng đánh giá tham gia ý kiến để cải tiến CTĐT. Tuy nhiên, để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa KTCN cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, phát triển phong trào NCKH trong toàn thể SV trong khoa, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để các em đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá các tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTCN tự đánh giá tiêu chuẩn 11 có 03 tiêu chí đạt 5/7, 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm, mức trung bình đạt 4,6/7.

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT là khâu quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của cơ sở đào tạo do đó việc triển khai tự đánh giá CTĐT ngành KTCN được Khoa KTCN xác định là khâu then chốt để đảm bảo CLĐT và từng bước nâng cao CLĐT của ngành KTCN nói riêng và trong toàn khoa nói chung. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm chuyên trách cũng như toàn thể lãnh đạo, CBVC trong Khoa và các đơn vị khác của trường đã nỗ lực tự xem xét, phân tích, đánh giá và báo cáo về hiện trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành KTCN. Thông qua báo cáo tự đánh giá, Nhà trường và Khoa KTCN thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để từ đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh và khắc phục những tồn tại trong CTĐT nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT tự đánh giá: CTĐT ngành KTCN đạt CLGD.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTCN.

1. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM MẠNH VÀ NHỮNG ĐIỂM CẦN PHÁT HUY CỦA CTĐT

1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCN được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHKTCN; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học đồng thời vừa đáp ứng được lĩnh vực rộng ngành KTCN vừa đảm bảo hướng đào tạo chuyên sâu của các chuyên ngành. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, học kỳ đúng theo lộ trình phát triển kiến thức - kỹ năng và được triển khai đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, đảm bảo bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, Nhà trường và Khoa KTCN đã chú trọng tham khảo CĐR của các trường đại học có uy tín; bên cạnh đó cũng chú trọng tới ý kiến đóng góp của các bên liên quan và tập thể các GV trong Nhà trường. CĐR của CTĐT khi xây dựng đã được rà soát, điều chỉnh theo sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, của Khoa KTCN, được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các bên liên quan được biết.

1.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã có sự cập nhật, hoàn thiện đầy đủ thông tin, được trình bày khá rõ ràng, đầy đủ, được công khai qua nhiều kênh khác nhau, dễ tiếp cận. 100% ĐCCT các học phần của ngành KTCN được rà soát, điều chỉnh và chuẩn hóa theo kế hoạch cũng như theo quy định của Nhà trường, theo hướng phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT, phù hợp với sự thay đổi của chế độ, chính sách có liên quan và thể hiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường. ĐCCT

được cung cấp cho NH trước hoặc ngay trong tuần học đầu tiên của học kỳ trên các kênh thông tin khác nhau là cơ sở cho NH lập kế hoạch học tập phù hợp.

1.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cấu trúc CTDH ngành KTCN được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CĐR, phương pháp dạy học, đánh giá học phần nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của NH. Mỗi học phần trong CTDH có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các học phần đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTĐT được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mục tiêu giáo dục của ngành KTCN phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như của khoa KTCN, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Khoa KTCN và Nhà trường chủ trương thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, các hoạt động dạy và học đều hướng đến tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời và đạt được các CĐR của CTĐT. Hội SV, đoàn thanh niên nhà trường và khoa KTCN liên tục tổ chức các hoạt động ngoại khóa để SV nâng cao kiến thức đồng thời có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập NH theo CTĐT ngành KTCN được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, cơ bản phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV Khoa KTCN, đội ngũ GV, NCV trường ĐHKTCN có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của các ngành do Khoa phụ trách. Khoa làm tốt việc quy hoạch đội ngũ GV nhằm đảm bảo tính kế thừa, phát triển, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, kết nối vì cộng đồng. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng định mức công tác, đảm bảo cân đối giữa thời gian giảng dạy, tự nghiên cứu với bồi dưỡng chuyên môn.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường; việc đánh giá, xếp loại CBVC công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV, luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên

môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH góp phần nâng cao chất lượng các ngành đào tạo trong đó có ngành KTCN.

1.7. Về đội ngũ nhân viên

Phần lớn đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai, minh bạch, rõ ràng. Trường và Khoa có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ đi tập huấn, bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng nhân viên văn phòng khoa của Khoa KTCN hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH của Khoa và Trường.

1.8. Về người học và hỗ trợ người học

Khoa KTCN đã làm tốt công tác hỗ trợ NH từ khâu tuyển sinh và trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường cho đến khi tốt nghiệp và tìm kiếm việc làm.

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường đẹp đã phát huy sự sáng tạo và tạo sự thoải mái trong tâm trí của NH.

1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất và trang thiết bị, CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản lý và các công tác khác. Hệ thống ký túc xá sạch đẹp đủ chỗ phục vụ cho SV. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; trang thiết bị dạy học, thí nghiệm, thực hành, NCKH được đảm bảo về số lượng, chất lượng; hệ thống giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đủ và dư so với yêu cầu.

Hệ thống giảng đường, thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm cũng như trang thiết bị dạy học, thí nghiệm, thực hành và NCKH, hệ thống CNTT được sử dụng có hiệu quả trong các hoạt động của Nhà trường.

Phòng làm việc được trang bị cho cán bộ, GV và NV cơ hữu theo đúng quy định. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng và đáp ứng tốt nhu cầu của mọi đối tượng.

1.10. Về nâng cao chất lượng

Nâng cao chất lượng với việc tập trung thiết kế, phát triển, cải tiến CTDH thời gian qua đã được Nhà trường, Khoa từng bước quan tâm thực hiện thông qua việc duy trì hoạt động rà soát, đánh giá tính phù hợp với CDR; đánh giá việc sử dụng các

phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT. Hệ thống CSVC và các tiện ích phục vụ dạy - học được nhà trường quan tâm, đầu tư, bảo dưỡng định kỳ. Nhà trường cũng ban hành các văn bản quy định về cơ chế phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt từ năm 2021 - 2022, Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi qua phần mềm edu trên nền tảng trực tuyến.

1.11. Về kết quả đầu ra

SV ngành KTCN có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là trên 90%. Trong quá trình học tập, SV được tạo điều kiện tham gia NCKH, và tham gia vào các nhóm nghiên cứu của GV trong khoa. Theo kết quả đánh giá chung, SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng đánh giá tham gia ý kiến để cải tiến CTĐT.

2. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CỦA CTĐT

2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT chưa thu thập được số lượng lớn ý kiến phản hồi của các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục ...và chưa được thực hiện thường xuyên theo từng năm học. Việc công khai CDR của CTĐT ngành KTCN chưa được thực hiện một cách bài bản mang tính sâu rộng tới tất cả các bên liên quan; chưa có những giải pháp truyền thông hiệu quả để các bên liên quan, đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động hiểu rõ CDR của CTĐT.

Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT giữa hai thời điểm điều chỉnh chưa được cập nhật liên tục, đầy đủ.

2.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo

Đối với bản mô tả CTĐT năm 2022: Chưa thể đưa hết những góp ý của các bên có liên quan cho CTĐT, trong đó có nội dung bổ sung học phần Tiếng Anh chuyên ngành thay cho Tiếng Anh 3; Trong đối sánh với quốc tế, mới chỉ thực hiện đối sánh CTĐT chuyên ngành kế toán DNCN.

Đối với ĐCCT thuộc CTĐT năm 2022: Chưa tích hợp các yêu cầu học phần đối với NH (chẳng hạn như yêu cầu dự lớp, yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ/bài tập về nhà...); Rubrics đánh giá học phần chưa chỉ ra được sự đóng góp của mỗi tiêu chí đánh giá đối với CDR của học phần. ĐCCT đã được công khai tới NH nhưng đối với các bậc phụ huynh hoặc các bên quan tâm còn gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin này.

2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được xây dựng với thời lượng NH được tham gia trải nghiệm, thực tế tại các doanh nghiệp chưa nhiều, điều này làm cho kiến thức thực tế theo chuyên ngành đào tạo của NH chưa cao. Bản mô tả của một số HP vẫn chưa hoàn thiện về nội dung cập nhật những vấn đề mới trong lĩnh vực Kế toán, Kinh tế và QTKD theo định kỳ hàng năm và đặc biệt là theo sự thay đổi, điều chỉnh của các Văn bản, Thông tư, Nghị định liên quan.

Việc đối sánh giữa CTDH ngành KTCN với các CTDH quốc tế cùng ngành còn nhiều hạn chế do đặc điểm nền kinh tế và điểm khác biệt về chế độ kế toán, chính sách và pháp luật liên quan đến kế toán tại Việt Nam so với các nước trên Thế giới.

2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mục tiêu giáo dục, chiến lược phát triển, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường cũng như của Khoa chưa thực hiện thường xuyên và rộng rãi. Hiệu quả truyền thông về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và khoa chưa thực sự lan tỏa đến tất cả bên có liên quan một cách rộng rãi mà hầu như chỉ giới hạn trong tập thể cán bộ GV và SV.

Một số hoạt động khảo sát đánh giá còn bị trùng lặp hoặc bỏ sót do công tác thực hiện còn chông chéo. Các vấn đề về khả năng tự học của sinh viên cũng như cơ sở hạ tầng cũng đang là một khó khăn cần tiếp tục tháo gỡ.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Ngành KTCN chưa thực hiện khảo sát NH về: Số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm học phần, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần; Chưa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung; Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH.

Mặc dù GV đã kịp thời thông tin kết quả đánh giá quá trình tới NH trên hệ thống E-Learning hoặc Google classroom nhưng đôi khi chưa sát sao đến việc cải thiện kết quả học tập của NH.

2.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ của nhà trường chưa được thực hiện trên cơ sở dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ dựa trên các nghiên cứu, điều tra xã hội học về xu hướng phát triển ngành/ nghề mà khoa đào tạo. Các dự báo về nhu cầu đào tạo, nguồn lực hỗ trợ mới tập trung trong ngắn hạn. Hoạt động phục vụ cộng đồng mới được thực hiện trên sự tự giác, chủ động của đơn vị, chưa có cơ chế, quy trình giám sát chuyên nghiệp. Đối với việc tuyển dụng bằng thông báo, nhà trường mới tập trung triển khai trên website, thiếu các kênh truyền thông tuyển dụng khác.

Kết quả đánh giá CBVC, NLD hằng năm chưa được Nhà trường thực hiện đánh giá sự hài lòng của CBVC, NLD về các kết quả này. Ngoài ra, chưa cụ thể hóa được nội dung giám sát trong quy trình ISO liên quan đến công tác NCKH của GV.

Đối với khoa KTCN, hiện chưa có đội ngũ NCV riêng biệt. Đội ngũ GV khoa chưa được tập hợp và phát triển thành nhóm nghiên cứu mũi nhọn. Đối với các đề tài NCKH của GV khoa KTCN, nhà trường yêu cầu sản phẩm thực, tuy nhiên thiếu định nghĩa về sản phẩm thực.

2.7. Về đội ngũ nhân viên

Chưa có dự báo dài hạn về nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên; Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các doanh nghiệp có hợp tác với trường,... về vị trí việc làm và mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, đầy đủ; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi về sự hài lòng của các bên liên quan đối với năng lực của đội ngũ NV chưa có minh chứng đầy đủ. Các phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV hàng năm còn hạn chế.

Chưa đánh giá được sự hài lòng của NV về kết quả xét phân loại VC, NLĐ và bình xét thi đua, khen thưởng của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

2.8. Về người học và hỗ trợ người học

Nhà trường chưa có chế độ ưu đãi đủ mạnh để thu hút những NH thực sự xuất sắc. Phương thức xét tuyển học bạ làm tăng lượng thí sinh ảo; Chất lượng đầu vào của SV ngành KTCN chưa cao; Một số khâu trong công tác giám sát vẫn còn thực hiện thủ công (chấm điểm rèn luyện, gửi thư qua đường bưu điện); Các hoạt động NCKH, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo của SV cũng như các hoạt động đoàn thể mới chỉ tập trung vào một số ít SV.

Khoa KTCN chưa có chế độ ưu đãi riêng để thu hút NH. Chưa có nhiều hoạt động đặc thù riêng cho SV theo học ngành KTCN.

2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tài liệu trong thư viện của một số ngành đào tạo chưa đa dạng, phong phú và được cập nhật thường xuyên. Các dịch vụ thư viện chưa được khai thác hiệu quả, hình thức còn đơn điệu, chủ yếu là cho mượn đọc tài liệu. Tài liệu mới cập nhật chưa được bộ phận thư viện gửi thông báo kịp thời đến NH và GV. Việc liên thông giữa các nền tảng số, các phần mềm quản lý chưa thực sự hiệu quả chưa được khai thác hiệu quả trong công tác phục vụ đào tạo, quản trị, quản lý; chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của NH.

Chưa có phòng Thực hành kinh doanh dành riêng cho khối ngành kinh tế. Việc đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị, về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa được thực hiện thường xuyên.

Nhà trường cũng chưa quan tâm nhiều đến đặc thù của người khuyết tật.

2.10. Về nâng cao chất lượng

Chưa khảo sát ý kiến của các tổ chức, hiệp hội hành nghề (trong đó có Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam) về CTĐT và CTDH ngành KTCN. Quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH chung của Nhà trường chưa bắt kịp với thực tế hoạt động của một số nội dung trong thiết kế và phát triển CTDH cũng như chưa được rà soát và đánh giá thường xuyên để có những cải tiến phù hợp. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập mới tập trung

vào ý kiến đánh giá của NH là chủ yếu, chưa có nhiều ý kiến từ các nhà tuyển dụng, các chuyên gia giáo dục, các cán bộ quản lý. Còn một số SV gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch và thực hiện để đạt được CDR về ngoại ngữ.

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ NH, GV, NLD chưa nhiều và có sự chênh lệch lớn giữa các năm. Hạng mục lấy ý kiến chưa đa dạng, chưa phù hợp, không khảo sát các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn SV. Ngoài ra, Nhà trường cũng chưa có văn bản thống nhất về đơn vị tổng hợp dữ liệu khảo sát để đảm bảo tính minh bạch và tính chuyên nghiệp trong hệ thống đánh giá dữ liệu của Nhà trường.

2.11. Về kết quả đầu ra

Việc xác định tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học còn khó khăn do số liệu thống kê còn rời rạc giữa các năm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao; tỷ lệ SV thôi học còn khá cao, nguyên nhân chủ yếu do chủ quan từ phía SV.

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV xác lập còn cao; Việc theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện hàng năm. Việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp ngành KTCN làm không đúng với ngành nghề được ĐT khá cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đáp ứng ngay được công việc còn cao.

Chưa có đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV với các CSGD khác. Số lượng SV khoa tham gia NCKH vẫn còn khá hạn chế.

Chưa thực hiện thường xuyên việc thu thập thông tin phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành KTCN. Chưa đối sánh được kết quả khảo sát với cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT.

3. TÓM TẮT CÁC KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Khoa KTCN sẽ phối hợp với Phòng TT&QLCL trong việc thiết kế bảng hỏi phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau, qua đó thu thập được nhiều ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về các nội dung cụ thể của mục tiêu, CDR của CTĐT làm cơ sở phân tích và điều chỉnh mục tiêu, CDR của CTĐT ở chu kỳ đánh giá tiếp theo.

Việc khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh CTĐT sẽ được triển khai thường xuyên theo từng năm học. Xây dựng kế hoạch và thực hiện truyền thông về mục tiêu, CDR và các nội dung có liên quan một cách bài bản, hiệu quả, sâu rộng tới tất cả các đối tượng cần thiết.

3.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo

Trong đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT sớm nhất, Hội đồng KH&ĐT trường; Khoa

KTCN, khoa Quốc tế phối hợp xây dựng kế hoạch bổ sung học phần Tiếng Anh chuyên ngành thay cho Tiếng Anh 3; Phòng Đào tạo, Phòng TT&QLCL tư vấn hoàn thiện mẫu ĐCCT; Hội đồng KH&ĐT trường phê duyệt; Các khoa chuyên môn phối hợp điều chỉnh, bổ sung sự đóng góp của mỗi tiêu chí đối với CDR của học phần trong Rubrics đánh giá; Tích hợp các yêu cầu đối với NH trong mỗi học phần; Khoa KTCN cần thực hiện bổ sung đối sánh CTĐT chuyên ngành Quản trị DNCN.

Định kỳ hoặc đột xuất, khoa KTCN, các bộ môn chuyên môn cần duy trì hoạt động rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCT trên cơ sở rút kinh nghiệm sau mỗi năm học triển khai giảng dạy; đảm bảo duy trì tính đầy đủ, cập nhật của CTĐT theo hướng phù hợp với những thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật, với những góp ý của các bên có liên quan cũng như yêu cầu đổi mới của nhà trường. Sau mỗi lần cập nhật, điều chỉnh, bên cạnh việc công khai trên các kênh truyền thông cho NH, Khoa KTCN cần có kế hoạch công khai ĐCCT trên website chính thức của khoa nhằm bổ sung thêm kênh thông tin tiếp cận cho các bên quan tâm tới vấn đề này. Đồng thời, trường ĐHKTCN cũng cần xây dựng kế hoạch công khai ĐCCT các học phần trên website chính thức của trường trong thời gian tới.

3.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Khoa KTCN sẽ mở rộng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH ngành KTCN và bổ sung thêm các nội dung hoặc các học phần thực tập, thực tế tại DN để bổ sung thêm kiến thức thực tế cho NH.

Từ năm học 2023-2024, khoa KTCN cùng Hội đồng khoa sẽ tiếp tục nghiên cứu các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh trong lĩnh vực KTCN theo định kỳ hàng năm để bổ sung những vấn đề mới trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP. Khoa tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH của ngành KTCN theo hướng cập nhật sự thay đổi của chế độ có liên quan, bổ sung thêm các nội dung so sánh với KT quốc tế để có cơ sở đối sách CTĐT của ngành với các CTDH quốc tế.

3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Khoa KTCN tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về triết lý và mục tiêu giáo dục cũng như tăng cường hiệu quả hệ thống khảo sát đánh giá ý kiến từ các bên liên quan. Bên cạnh đó, GV khoa KTCN đã và đang có sự điều chỉnh cả về phương pháp giảng dạy cũng như giúp sinh viên xây dựng thái độ và phương pháp học tập đúng đắn, nhanh chóng thích nghi với học tập ở bậc Đại học thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTCN sẽ thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH về: Đánh giá KQHT, đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ; Số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm

HP, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá HP. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai cho NH; Các loại hình thi, kiểm tra đối với từng HP, đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp; Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH.

Tiếp tục duy trì hoạt động rà soát ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra, nội dung đề án môn học và KLTN đáp ứng CDR của CTĐT và phù hợp với thực tiễn.

Tăng cường công tác kiểm soát việc thông báo điểm thành phần kịp thời trên hệ thống E-Learning, Google classroom đúng thời hạn quy định để NH kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân.

3.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trong giai đoạn từ năm 2025 - 2030, các chiến lược, kế hoạch phát triển đội ngũ của nhà trường cần thực hiện trên cơ sở thu thập thông tin từ nhiều phía trong đó có dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ thông qua đánh giá xu hướng phát triển của ngành/nghề đang đào tạo. Định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường cần tiếp tục hoàn thiện quy chế, quy trình liên quan đến đào tạo, phát triển đội ngũ trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tập trung dân chủ; giao cho phòng TT&QLCL nghiên cứu xây dựng cơ chế, quy trình giám sát đối với hoạt động phục vụ cộng đồng; giao cho phòng KHCN&HTQT xây dựng định nghĩa rõ ràng và phù hợp về sản phẩm thực cho các đề tài NCKH thuộc khối ngành Kinh tế; bổ sung nội dung giám sát các hoạt động NCKH vào quy trình ISO; triển khai đánh giá sự hài lòng của CBVC, người lao động đối với kết quả xét phân loại CBVC, thi đua khen thưởng hằng năm; trong các đợt tuyển dụng tiếp theo thực hiện công khai thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin khác

Đối với khoa KTCN, hằng năm, thực hiện rà soát, bổ sung kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; duy trì giám sát hoạt động giảng dạy, NCKH; thường xuyên cập nhật sự thay đổi của các quy định liên quan đến đo lường khối lượng công việc của GV, NCV, chủ động lập kế hoạch thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng; triển khai thành lập được nhóm nghiên cứu khoa học mũi nhọn của khoa từ năm học 2024 - 2025.

3.7. Về đội ngũ nhân viên

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ NV trong giai đoạn mới phù hợp với tình hình thực tiễn. Lập dự báo về nhu cầu đội ngũ NV trong giai đoạn tới. Mở rộng đối tượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV.

Tiếp tục hoàn thiện các quy trình đã có; duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ trong xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình; thực hiện công khai thông tin tới toàn thể CBVC trong toàn trường.

Lập kế hoạch và triển khai thực hiện phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm; Triển khai thực hiện việc phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của NV hàng năm.

Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của NV đối với kết quả phân loại và thi đua khen thưởng hằng năm của VC, NLĐ.

3.8. Về người học và hỗ trợ người học

Đẩy mạnh các hoạt động nhằm tăng cường công tác tuyển sinh như: Kết nối mạnh mẽ hơn nữa với các trường THPT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận; Xây dựng chính sách tuyển sinh hấp dẫn để thu hút NH xuất sắc từng bước nâng cao chất lượng đầu vào của SV.

Tăng cường các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH thông qua hợp tác và đẩy mạnh quá trình xin dự án tài trợ để tiếp tục mở rộng cảnh quan, xây dựng mới những công trình hiện đại; nâng cấp, sửa chữa những tòa nhà đã sử dụng trong thời gian dài; Xây dựng các hoạt động đặc thù, sân chơi chuyên nghiệp cho SV theo học ngành KTCN; Đa dạng hóa các hình thức truyền thống; Ứng dụng CNTT triệt để hơn trong việc đánh giá và thông báo kết quả học tập rèn luyện của SV tới SV và gia đình SV; Tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác phục vụ, hỗ trợ, CNL-CVHT, đi kèm với đó có cơ chế đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, rõ ràng, chính xác, công minh; Tiếp tục tổ chức các hoạt động rèn luyện, nâng cao kỹ năng của SV bao gồm các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm thông qua các hoạt động của CLB và của Đoàn, Hội.

3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị hiện đại để hỗ trợ hoạt động đào tạo, giảng dạy, học tập và NCKH của ngành.

Định kỳ rà soát, cập nhật các tài liệu, giáo trình đáp ứng theo đúng yêu cầu của các học phần trong CTĐT; Thực hiện việc phục vụ mượn trả thư viện 3 ca và mở cửa cùng hệ thống mạng đảm bảo phục vụ tốt; Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu cho phép tra cứu trực tuyến, gắn kết CTĐT và tài liệu thư viện; Thông báo kịp thời cho NH và GV khi có tài liệu, giáo trình mới.

Đa dạng hóa các nguồn đầu tư phục vụ cải tiến các phòng thực hành, thí nghiệm cũng như các phần mềm phục vụ cho hoạt động đào tạo; Xây dựng đội hỗ trợ kỹ thuật thường trực để giúp GV, SV giải quyết tất cả những vướng mắc kỹ thuật xảy ra trong quá trình học, nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu; Tiếp tục tăng cường kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội PCCC của Trường trong công tác an ninh, trật tự, giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường. Nhà trường thực hiện ban hành các tiêu

chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà trường cần chỉnh sửa, bổ sung chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn, hệ thống mạng, thư viện... để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp.

3.10. Về nâng cao chất lượng

Trong thời gian tới, Nhà trường thực hiện ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị/cá nhân trong trường về chất lượng của các dịch vụ và tiện ích, từ đó công khai đến các bên liên quan; giao cho đoàn thanh niên phối hợp với các khoa thực hiện khảo sát các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khoá, công tác tư vấn học sinh SV; Hoàn thiện cơ chế khuyến khích GV, SV tích cực tham gia NCKH; Bổ sung quy trình về rà soát, thiết kế và phát triển CDTH giữa các chu kỳ rà soát, điều chỉnh và xây dựng CTĐT chung cho toàn trường; Thực hiện các khảo sát đánh giá về quy trình rà soát, thiết kế và phát triển CTDH ở quy mô cấp trường để cải tiến quy trình.

Về phía khoa KTCN, trong đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT sắp tới, bổ sung thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các tổ chức, hiệp hội hành nghề (trong đó có Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam) đối với nội dung CTDH ngành KTCN; Duy trì và tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với CSV, đơn vị tuyển dụng; Xây dựng và thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH, CSV về hệ thống thực hành của khoa để có cơ sở đề nghị Nhà trường nâng cấp, bổ sung cho phù hợp; Tiếp tục đảm bảo tuân thủ các quy định có liên quan trong việc rà soát, thiết kế và phát triển CTDH; Từ năm học 2023-2024, khoa và các bộ môn tiếp tục tăng cường việc rà soát, đánh giá kỹ năng cho NH từng khóa, đặc biệt NH sắp ra trường, đôn đốc và tạo điều kiện, hướng dẫn để NH có thể tự lập kế hoạch và thực hiện để đạt CĐR ngoại ngữ và ra trường đúng tiến độ; Tiếp tục duy trì hoạt động dự giờ định kỳ, dự giờ đột xuất đối với giờ giảng của các GV trong khoa.

3.11. Về kết quả đầu ra

Khoa tiếp tục tăng cường triển khai phân công tác CNL - CVHT nhằm mục đích tăng cường kết nối thông tin giữa Khoa và gia đình SV.

Tăng cường gắn kết CNL - CVHT với SV, nắm bắt tâm tư - nguyện vọng của SV về các vấn đề liên quan đến học tập, qua đó đưa ra giải pháp kịp thời.

Nhà trường và Khoa KTCN duy trì thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

Từ năm học tới, Khoa KTCN kết hợp với nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

Tiếp tục thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của các năm, thực hiện nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm công việc không đúng chuyên ngành đào tạo, trên cơ sở đó điều chỉnh CTĐT để sau khi tốt nghiệp SV dễ dàng thích ứng với công việc, tăng tỷ lệ SV có việc làm và làm việc đúng ngành nghề được đào tạo.

Tăng cường hợp tác doanh nghiệp, tổ chức các buổi hội thảo ngành nghề, kỹ năng mềm, thăm quan trải nghiệm để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và tăng cường khả năng đáp ứng công việc của NH ngay sau khi tốt nghiệp

Từ năm học tới, khoa KTCN sẽ thực hiện trao đổi thông tin với các đơn vị đào tạo trong trường và các cơ sở giáo dục về hoạt động NCKH, đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV để phát triển các hoạt động NCKH của SV phong phú và phù hợp với xu thế phát triển. Bên cạnh đó, Khoa KTCN sẽ đề xuất các đề tài NCKH SV theo hướng phối hợp nghiên cứu liên ngành để tạo ra các sản phẩm thực cho các đề tài; đẩy mạnh cho SV tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, tài năng trẻ Logistics, đẩy mạnh hoạt động của các CLB học thuật để thu hút số đông SV tham gia các hoạt động NCKH dưới các hình thức khác nhau.

Khoa tiếp tục tổ chức khảo sát thu thập thông tin phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành KTCN.

Nhà trường thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan với các cơ sở giáo dục khác có cùng CTĐT để tiếp tục có các kế hoạch điều chỉnh.

4. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kinh tế công nghiệp nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. *vt*

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Trung Hải

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

Mã: **DTK**

Tên CTĐT: **Kinh tế công nghiệp**

Mã CTĐT: **7510604**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,8	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,57	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				5						
Tiêu chuẩn 7								5,2	5	100
Tiêu chí 7.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.2					5			5	5	100
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4,6	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,6	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5			4,83	6	100
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5			4,6	5	100
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4				4,9	50	100
Đánh giá chung CTĐT Kinh tế công nghiệp										

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Đỗ Trung Hải